TỦ SÁCH KIẾN THỨC
Saigon Times Foundation

Các khái niệm cơ bản về kinh tế

Basic Economic Concepts

(Song ngữ Anh - Việt)



Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN EBOOK

Tên Sách: Basic Economic Concepts - Các khái niệm cơ bản về kinh tế (Song ngữ Anh - Việt)
Thể loại: Economic
Tác Giả: Nhiều tác giả
Ebook: Hanhdb, Thanhhaitq - TVE-4U
Read Freely - Think Freedom
Nhà Xuất bản Tp. Hồ Chí Minh - 2010

THỬ THÁCH MỌT SÁCH - 2015

Mỗi tuần chỉ cần thanh toán một cuốn, quá dễ dàng để có cả năm đầy ý nghĩa. Là một người đọc chân chính, tôi và bạn phải có trách nhiệm phải khuyến khích và chia sẻ về đam mê văn hóa đọc. Tôi tin tri thức là một trong những cách tốt nhất để rút ngắn khoảng cách giữa người Việt với các dân tộc khác. Thói quen đọc sẽ làm nên một con người trưởng thành, một xã hội có văn hóa, một dân tộc hùng cường.

Topic: Thử thách mọt sách
Topic: Thể lệ thử thách mọt sách

LỜI GIỚI THIỆU

Cuốn sách này chứa đựng một loạt bài viết ngắn giải thích một cách khúc chiết các khái niệm cơ bản về kinh tế học và cung cấp các kiến thức nền tảng về kinh tế thị trường. Các bài viết này do Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright (FETP) biên soạn. Đây là một chương trình hợp tác sau đại học giữa Trường Quản lý Nhà nước Kennedy của Đại học Harvard với Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Những người biên soạn đã chú trọng chọn lọc các khái niệm) các kiến thức cần thiết nhất và trình bày bằng một văn phong ngắn gọn, sinh động, nhiều khi dí dỏm, với những ví dụ gần gũi từ thực tiễn của đời sống kinh tế Việt Nam. Nhờ vậy mà các nội dung thuộc về kinh tế học vốn dĩ vẫn thường khô khan, khó hiểu đã trở nên sáng sủa, nhẹ nhàng, thú vị. Bên cạnh đó, việc thể hiện dưới dạng song ngữ Anh - Việt cũng đem lại một giá trị tăng thêm cho người đọc.

Các bài viết này trước đây đã được đăng tải trên tờ Saigon Times Daily (thuộc nhóm thời báo Kinh tế Sài

Gòn,) trong các năm từ 2002 đến 2004. Nay vì tính hữu ích của chúng đối với những sinh viên khoa kinh tế nói riêng và đông đảo những người có quan tâm đến kinh tế học nói chung, những người biên soạn đã tập hợp, hiệu đính, sắp xếp lại để làm thành cuốn sách này.

Nhân đây, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright đã đồng ý cho xuất bản cuốn sách hữu ích này trong khuôn khổ Tủ sách Kiến thức của Saigon Times Foundation; đồng thời đóng góp toàn bộ tiền tác quyền vào Quỹ Saigon Times Foundation để sử dụng trong các đợt cấp học bổng vẫn được tiến hành liên tục từ nhiều năm qua.

Saigon Times Foundation

*(Nhóm **Thời báo Kinh tế Sài Gòn**)*

PART 1: MICRO ECONOMICS - KINH TẾ VI MÔ

1. Definitions Of Economics

Some version of the traditional definition of economics is found in almost every introductory economics textbook:

"Economics is the study of how **scarce resources** are **most efficiently allocated** among alternative goals."

When an economist refers to "scarce resources," they do not necessarily mean something rare, like diamonds. They mean resources that are not available in unlimited quantity at zero cost. Thus, scarce resources include everything we can think of that might be used in producing any kind of good or service. Economists often classify resources into three types: **capital**, **labor**, and **land**.

When an economist refers to an "efficient allocation," she means that the mix of inputs chosen to produce a given quantity of some good or service is the minimum cost mix of inputs.

Finally, "alternative goals" simply means that people cannot have unlimited amounts of goods and services, so we have to choose among them.

Because of this, economics is sometimes defined as the "**study of choice**."

An excellent definition of economics was provided by the famous British economist John Maynard Keynes: "... economics is a way of thinking..."

This definition reflects the fact that economists work with models that represent judicious simplifications of the real world. The real world is enormously complex, and thinking about all economic interactions at once is impossible. For any given issue, some economic interactions are important and some are not. **Judicious simplifications** enable economists to focus on the most important elements of an issue.

If these definitions of economics are true, then

economics is a powerful discipline, indeed. In subsequent articles, we will demonstrate that this is true.

1. CÁC ĐỊNH NGHĨA VỀ KINH TẾ HỌC

Trong các sách giáo khoa nhập môn kinh tế học, ta có thể tìm thấy cách định nghĩa truyền thống như sau:

"Kinh tế học là môn học nghiên cứu cách phân bổ một cách hiệu quả nhất những nguồn lực khan hiếm cho những mục tiêu phải lựa chọn khác nhau".

Khi một nhà kinh tế đề cập đến "các nguồn lực khan hiếm", không nhất thiết đó phải là những gì hiếm có, chẳng hạn như kim cương, mà là những nguồn lực có số lượng hạn chế và có chi phí. Do đó, nguồn lực khan hiếm bao gồm tất cả những gì được sử dụng để sản xuất ra bất kỳ loại hàng hóa và dịch vụ nào. Các nhà kinh tế thường chia nguồn lực làm ba loại: vốn, lao động và đất đai.

Khi nói đến sự phân bổ hiệu quả, nhà kinh tế muốn nói về một số lượng định mức hàng hóa và dịch vụ được sản xuất từ một tập hợp các nhập lượng có chi phí thấp

nhất.

Sau cùng, “các mục tiêu phải lựa chọn khác nhau ” đơn giản là do con người không thể có hàng hóa và dịch vụ với số lượng vô hạn, vì vậy họ phải chọn thứ này hay thứ khác.

Vì vậy, kinh tế học đôi khi còn được xem là "nghiên cứu về sự chọn lựa”. Nhà kinh tế học nổi tiếng người Anh John Maynard Keynes đã đưa ra một định nghĩa rất xác thực:" .. kinh tế học là một cách tư duy..."

Định nghĩa này nói lên một thực tế là các nhà kinh tế sử dụng những mô hình đơn giản hóa đời thực một cách hợp lý. Thực tại rất phức tạp, ta không thể nào xét đến tất cả các mối quan hệ tương tác kinh tế cùng một lúc. Trong một vấn đề nhất định nào đó, những mối tương tác kinh tế này có thể quan trọng, còn những mối tương tác kinh tế khác có thể không. Việc đơn giản hóa một cách hợp lý giúp các nhà kinh tế tập trung vào những yếu tố quan trọng nhất của vấn đề đó.

Nếu những định nghĩa kinh tế học trên là đúng, kinh tế học thực sự là một môn học có ảnh hưởng lớn. Trong những bài viết tiếp theo, chúng tôi sẽ chứng minh thực tế này.

(Saigon Times Daily ngày 3-6-2002)

2. Economic Specializations

Economics is a discipline that covers virtually every area of human activity. When you decide where to buy lunch, when your father decides to save money for his daughter's education, when a company decides to hire more workers, when a worker decides to migrate from the countryside to the city, and when the government decides to let the exchange rate depreciate: each of these is an **economic decision**.

Individual economists often develop interests in specific types of economic decisions, and they become specialists in **various fields of economics**. The fundamental dichotomy in economic specializations is the division into **microeconomics** and **macroeconomics**.

Microeconomics is concerned with the **choices made by individual economic agents** and with the **behavior of prices and quantities** in markets for **specific goods**

or **services**. A consumer, a worker, and a firm are individual economic agents. The market for mangoes is a subject for microeconomics, as is the labor market. International trade is often considered to be a microeconomic field because the tools of microeconomics are used to **analyze the choices** facing individual countries in world markets.

Macroeconomics is concerned with the **behavior of the economy at an aggregate level**. Important issues that macroeconomists study include **economic growth**, the **rate of inflation**, the **national unemployment level**, and the **level of the exchange rate**.

Most economists specialize more narrowly than just in microeconomics or macroeconomics. Popular fields of study include Economic Development, International Trade, International Finance, Labor Economics, Public Finance, Banking and the Financial Sector, the Economics of Education, Environmental Economics, and Health Economics. Related subjects include Accounting and Financial Analysis, Marketing, and Project Appraisal.

Economics students always begin by studying microeconomic principles and macroeconomic principles

to establish the foundation for more detailed study of their **fields of interest**. Accordingly, the next few articles will focus on the basics of micro and macro. With this foundation in place, we will be well-prepared to move on to several particular fields.

2. CÁC CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ

Kình tế học là môn học bao quát hầu như mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Mỗi một hoạt động sau đây đều là một quyết định kinh tế: Bạn chọn nơi ăn trưa, người cha tiết kiệm tiền để con gái học đại học, một công ty thuê thêm công nhân, một lao động di cư từ nông thôn lên thành phố, hay việc chính phủ quyết định giảm giá tỉ giá hối đoái.

Cá nhân các nhà kinh tế thường hướng sự quan tâm vào các quyết định kinh tế cụ thể và trở thành những chuyên gia kinh tế thuộc các lĩnh vực khác nhau. Phân nhánh cơ bản trong các chuyên ngành kinh tế là kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô.

Kinh tế học vi mô chú trọng đến những lựa chọn của mỗi tác nhân kinh tế cùng với động thái về giá và lượng của một mặt hàng hay dịch vụ nào đó trên thị trường.

Một người tiêu dùng, một công nhân, một công ty đều là những tác nhân kinh tế đơn lẻ. Thị trường xoài là một chủ đề của kinh tế học vi mô và thị trường lao động cũng vậy. Ngoại thương cũng tương tự vì các công cụ kinh tế học vi mô thường được dùng để phân tích những chọn lựa đối mặt với từng quốc gia trên thị trường thế giới.

Kinh tế học vĩ mô xét hành vi của nền kinh tế theo cấp độ tổng gộp. Các nhà kinh tế vĩ mô nghiên cứu về những vấn đề quan trọng như tăng trưởng kinh tế, tỉ lệ lạm phát, mức thất nghiệp quốc gia và tỉ giá.

Đa số các nhà kinh tế có chuyên ngành hẹp hơn là kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô. Các chuyên ngành phổ biến gồm có Phát triển Kinh tế, Ngoại thương, Tài chính Quốc tế, Kinh tế Lao động, Tài chính Công, Khu vực Tài chính và Ngân hàng, Kinh tế Giáo dục, Kinh tế Môi trường, Kinh tế Y tế. Ngoài ra còn có các môn học liên quan như Kế toán và Phân tích Tài chính, Marketing và Thẩm định Dự án.

Các sinh viên học kinh tế luôn bắt đầu với những nguyên lý của kinh tế vi mô và kinh tế vĩ mô nhằm thiết lập nền tảng cho việc học sâu hơn về các lĩnh vực mà họ

quan tâm. Chính vì thế, trong những bài viết tiếp theo chúng tối sẽ tập trung vào các nguyên tắc cơ bản của vi mô và vĩ mô. Trên nền tảng đó chúng ta sẽ sẵn sàng để đi sâu vào những lĩnh vực chuyên ngành khác.

(Saigon Times Daily ngày 10-6-2003)

3. Invisible Hand

Economists define efficiency in a way different from, say, engineers. An engineer would say that if cook stove A uses less energy to produce die same amount of heat as cook stove B, then cook stove A is more efficient. But the economist would say that the efficient cook stove is the one with the lower cost for a given amount of heat produced. Resources, the term in economics for the goods and services which are used to produce other goods and services, should be directed to those areas where society values them most.

Many people in Ho Chi Minh City eat breakfast at small cafes or noodle stands. These people are directing their labor to where it will give them the most value - rather than spending time shopping, cooking and cleaning, they get to work earlier (or sleep a little later)

by letting someone else cook breakfast for them. This society values good, inexpensive food that is readily available and resources have flowed into that industry. The sidewalks are crowded with food stalls and vendors.

How does this work? It would seem to be more efficient to have market activities planned. Surely human intervention can do better than the chaotic, unrelated activities of buyers and sellers. Ah, but this is the beauty of market economics, and the genius of Adam Smith, who posited that the market is not chaotic at all, but instead is guided by an "invisible hand." As Smith pointed out, it is not the goodness of their hearts that motivates people to sell food on the street. They are motivated by theĩr own self-interest in having goods and opportunities for themselves and their families. This "invisible hand" is what keeps resources flowing to those activities where they will have the most value, thereby increasing the "wealth of the nation."

3. BÀN TAY VÔ HÌNH

Các nhà kinh tế định nghĩa hiệu quả theo cách khác với những kỹ sư. Nếu bếp lò A tiêu thụ ít năng lượng

hơn trong khi cho nhiệt lượng tương đương với bếp lò B, một kỹ sư sẽ coi là bếp lò A hiệu quả hơn. Nhưng nhà kinh tế lại nói bếp lò hiệu quả là bếp tạo ra một lượng nhiệt với một chi phí thấp hơn. Kinh tế học gọi các hàng hóa và dịch vụ được dùng để sản xuất các hàng hóa và dịch vụ khác là nguồn lực, các nguồn lực này cần được hướng đến những khu vực mà ở đó chúng được xã hội đánh giá cao nhất.

Nhiều người ở thành phố Hồ chí Minh ăn sáng tại các quán cà phê hay quầy phở. Họ phân bố sức lao động của mình vào chỗ có giá trị nhất cho họ - thay vì tốn thời gian đi chợ, nấu ăn, rửa dọn, họ có thể làm việc sớm hơn (hay ngủ muộn hơn) bằng cách để cho người khác chuẩn bị bữa sáng cho họ. Xã hội ghi nhận giá trị của thức ăn nhanh gọn, ngon với giá vừa phải. Các nguồn lực chảy vào ngành này, vỉa hè tràn ngập các quán ăn.

Hệ thống hoạt động như thế nào? Dường như các hoạt động thị trường sẽ hiệu quả hơn nếu được đưa vào kế hoạch. Chắc chắn có con người can thiệp vẫn tốt hơn để các hoạt động của người mua và người bán tự diễn ra một cách hỗn loạn. Nhưng đây chính là nét đẹp của kinh tế học về thị trường và là thiên tài của Adam Smith, người đã nhận thấy thị trường thực ra hoàn toàn không

hỗn loạn mà được dẫn dắt bởi một "bàn tay vô hình"
Theo Smith thì người ta bán hàng trên phố không phải do động cơ của trái tim hào hiệp, mà là lợi ích trong việc mang lại hàng hóa và cơ hội cho bản thân họ và gia đình. Chính "bàn tay vô hình " làm cho nguồn lực chảy vào các hoạt động mà ở đó chúng có giá trị cao nhất, từ đó nâng cao "sự giàu mạnh của quốc gia".

(Saigon Times Daily ngày 8-12-2002)

4. Opportunity Cost

When an economic choice is made, economists measure the cost of that choice in terms of opportunity cost, which is defined as the value of the best alternative forgone.

Self-employment provides an interesting example of opportunity cost. Suppose that you start a software firm. You rent office space, hire programmers, and sell software. Suppose that after one year, all of your direct costs can be listed as follows:

Office rent: US$12,000 Salaries : US$24,000 Utilities : US$10,000

Total costs for the year are US$46,000. Also suppose that your software sales were US$48,000. You might be very happy with US$2,000 profit!

However, the accounting profit that we just calculated is not the relevant measure of your success. Suppose that you could have worked for an international bank and earned US$8,000. Your forgone opportunity to earn US$8,000 is your opportunity cost. You have earned an economic loss of US$6,000.

Another example concerns a university that wanted to expand, and which owned some land in a large city. One university official said that since the university already owned the land, it was "free." In fact, the land was not "free" because it had alternative uses. It could, for example, be sold and the money used to build on cheaper land.

Opportunity cost is a useful concept for thinking about government activity. When government subsidizes some industry, the opportunity cost is the value of best alternative use for the money, such as education or health.

The next article discusses how a market economy

determines prices and ensures that resources flow to the highest-value uses.

4. CHI PHÍ CƠ HỘI

Khi một chọn lựa kinh tế được thực hiện, các nhà kinh tế đo lường chi phí của chọn lựa đó dưới dạng chi phí cơ hội, được định nghĩa là giá trị của chọn lựa thay thế tốt nhất bị bỏ qua.

Một ví dụ thú vị về chi phí cơ hội là tự kinh doanh. Bạn muốn thành lập một công ty phần mềm, bạn phải thuê văn phòng, tuyển lập trình viên và sau đó bán phần mềm. Sau một năm, chi phí trực tiếp là:

Thuê văn phòng : 12.000 đô-la Mỹ

Lương : 24.000 đô-la

Các chi phí tiện ích : 10.000 đô-la Tổng chi phí trong năm là 46.000 đô-la. Giả sử doanh số phần mềm là 48.000 đô-la, bạn sẽ rất vui vì lợi nhuận là 2.000 đô-la!

Tuy nhiên, lợi nhuận kế toán tính theo cách này không đo lường chính xác sự thành công của bạn. Giả

sử bạn có thể làm việc cho một ngân hàng quốc tế và kiếm được 8.000 đô-la. Vậy cơ hội kiếm được 8.000 đô-la bị bỏ qua chính là chi phí cơ hội, theo đó bạn đã mất đi một khoản lợi kinh tế là 6.000 đô-la.

Một ví dụ khác, một trường đại học muốn mở rộng cơ sở trên mảnh đất của trường ở một thành phố lớn. Một cán bộ trường cho rằng vì đất đã có sẵn nên “không phải tốn chi phí". Thật ra, mảnh đất trên vẫn có chi phí vì có thể được sử dụng vào mục đích khác. Nhà trường có thể bán mảnh đất này đi và dùng tiền để xây cơ sở trên một mảnh đất rẻ tiền hơn. Khái niệm chi phí cơ hội cũng rất hữu ích khi nói đến hoạt động của Chính phủ. Nếu một Chính phủ trợ giá cho các ngành, chi phí cơ hội chính là giá trị sử dụng khoản tiền này cho mục tiêu thay thế tốt nhất, chẳng hạn giáo dục và y tế.

Những bài viết tiếp theo sẽ bàn về cơ chế xác định giá của thị trường, đảm bảo sao cho nguồn lực được sử dụng một cách tốt nhất.

(Saigon Times Daily ngày 17-6-2002)

5. Markets: Supply And Demand

Microeconomics is often called price theory because it focuses on the manner in which markets operate to determine the prices of goods and services. In microeconomics, a **market** is not a physical place where exchange takes place. Instead, a market represents the interaction between the demand and supply relationships.

Demand is the relationship between the price of a good and the quantity demanded of that good, holding all other variables constant. Price is measured in money per unit and quantity demanded is measured in units consumers are willing and able to buy per time period. The law of demand specifies that the relationship between price and quantity demanded is inverse: as price rises, consumers decrease their quantity demanded.

Supply is the relationship between the price of a good and the quantity supplied of that good, holding all other variables constant. Quantity supplied is measured in units producers are willing and able to sell per time period. The **law of supply** specifies that the relationship between price and quantity supplied is direct: as price rises, producers increase their quantity supplied.

Equilibrium occurs at the price for which the quantity demanded equals the quantity supplied. If the market price is below the equilibrium price, quantity demanded by consumers exceeds quantity supplied by producers; if the market price is above the equilibrium price, quantity demanded by consumers is less than the quantity supplied by producers. The next article describes how markets adjust until equilibrium is achieved.

5. THỊ TRƯỜNG: CUNG VÀ CẦU

Kinh tế học vi mô thường được gọi là lý thuyết về giá vì môn này tập trung vào cơ chế xác định giá hàng hóa và dịch vụ của thị trường. Trong kinh tế vi mô, thị trường không phải là một địa điểm diễn ra trao đổi, mà chủ yếu nói lên mối quan hệ tương tác giữa cung và cầu.

Cầu là mối quan hệ giữa giá của một mặt hàng với lượng cầu đối với mặt hàng đó, trong điều kiện những yếu tố khác không đổi. Giá được đo theo đơn vị tiền và lượng cầu được tính theo đơn vị hàng mà người tiêu dùng sẵn lòng mua và có thể mua trong một thời điểm. Quy luật cầu cho thấy mối quan hệ nghịch biến giữa giá và lượng cầu: khi giá tăng, lượng cầu của người tiêu

dùng giảm đi.

Cung là mối quan hệ giữa giá của một mặt hàng và lượng cung của mặt hàng đó, trong điều kiện các biến số khác không đổi. Lượng cung được tính theo đơn vị hàng mà nhà sản xuất sẵn lòng bán và có thể bán trong một thời điểm. Qui luật cung nêu lên mối quan hệ trực tiếp giữa giá và lượng cung: khi giá tăng, nhà sản xuất tăng lượng cung ứng.

Tại một mức giá mà lượng cầu bằng lượng cung ta gọi là cân bằng thị trường. Nếu giá thị trường thấp hơn giá cân bằng, lượng cầu của người tiêu dùng sẽ vượt lượng cung của nhà sản xuất; nếu giá thị trường cao hơn mức giá cân bằng, lượng cần của người tiêu dùng sẽ ít hơn lượng cung của nhà sản xuất. Bài viết tiếp theo sẽ mô tả cơ chế điều chỉnh của thị trường để đạt mức cân bằng.

(Saigon Times Daily ngày 24-6-2002)

6. Market Equilibrium (Market Clearing)

If the market price is below the equilibrium price, the **quantity demanded** by consumers exceeds the

quantity supplied by producers. The difference between quantity demanded and quantity supplied is called **excess demand**, or **shortage**. When a shortage exists, consumers who value the good most highly will offer sellers a higher price. As the price rises producers respond by increasing the quantity supplied and consumers respond by decreasing the quantity demanded. Once the quantity supplied and quantity demanded are equal, there is no further pressure for the price to rise,,and equilibrium has been established.

If the market price is above the equilibrium price, quantity demanded by consumers is less than the quantity supplied by producers. The difference between quantity supplied and quantity demanded in this case is called **excess supply**, or **surplus**. When a surplus exists, producers compete by offering their goods to consumers for a lower price. As the price falls, consumers respond by increasing their quantity demanded and producers respond by decreasing their quantity supplied. Equilibrium is established when the price falls sufficiently that quantity demanded and quantity supplied are equal.

Our analysis assumes that demand and supply are

fixed relationships and that **other variables**, **like consumer income, prices of other goods**, and **prices of inputs** are constant (the **ceteris paribus** assumption). The next article will discuss how demand, supply, and market equilibrium respond to changes in these other variables.

6. CÂN BẰNG THỊ TRƯỜNG

Khi giá trên thị trường thấp hơn mức giá cân bằng, lượng cầu của người tiêu dùng sẽ vượt lượng cung của nhà sản xuất. Chênh lệch giữa lượng cầu và lượng cung được gọi là dư cầu hay thiếu hụt hàng hóa. Khi một mặt hàng bị thiếu hụt, những người tiêu dùng nào đánh giá mặt hàng đó cao nhất sẽ trả giá cao hơn cho người bán. Khi giá tăng, nhà sản xuất sẽ phản ứng bằng cách tăng lượng cung và người tiêu dùng sẽ đáp lại bằng cách giảm lượng cầu. Một khi lượng cung và lượng cầu bằng nhau thì sẽ không còn áp lực tăng giá. Sự cân bằng lúc này đã được thiết lập.

Nếu giá thị trường cao hơn mức giá cân bằng, lượng cầu của người tiêu dùng sẽ thấp hơn lượng cung của nhà sản xuất. Lúc này chênh lệch giữa lượng cung và lượng

cầu được gọi là dư cung hay dư thừa hàng hóa. Khi đó, các nhà sản xuất sẽ cạnh tranh bằng cách chào bán với giá thấp hơn cho người tiêu dùng. Khi giá giảm, người tiêu dùng sẽ phản ứng bằng cách tăng lượng cầu và nhà sản xuất sẽ đáp lại bằng cách giảm lượng cung. Khi giá giảm xuống mức vừa đủ để lượng cung và lượng cầu bằng nhau thì cân bằng thị trường được thiết lập.

Khi phân tích, chúng ta giả định các mối quan hệ cung và cầu là cố định trong khi các biến số khác như thu nhập của người tiêu dùng, giá các loại hàng hóa khác, giá của nhập lượng là không đổi (theo giả định ceteris paribus,). Bài viết kỳ sau sẽ bàn về phản ứng của cung, cầu và cân bằng thị trường khi các biến số này thay đổi.

(Saigon Times Daily ngày 1-7-2002)

7. Changes In Demand That Affect Market Equilibrium

Previous articles discussed market equilibrium and defined demand and supply as the relationships between prices and quantities, holding other variables constant.

This article describes how equilibrium responds to changes in consumer incomes, prices of **substitute goods**, and prices of **complementary goods**.

If **consumer incomes** increase, then at any price, consumers increase quantity demanded, so **demand increases**. If demand increases at the equilibrium price, the quantity demanded exceeds the quantity supplied and the price is bid up. Producers respond by increasing the quantity supplied. Price rises until a new equilibrium is established; the new equilibrium price is higher and the new equilibrium quantity is higher.

When the price of seafood increases, consumers seek substitutes. Pork is a substitute for seafood, so at every price for pork the quantity demanded increases. The increase in the price of seafood induces an increase in demand for pork: the result is that the equilibrium price and quantity of pork both increase.

Gasoline and tires are complementary goods: they are used together. When the price of gasoline increases, consumers drive less, so they replace their tires less frequently: the demand for tires decreases. Producers compete by reducing the price of tires, and by reducing

the quantity of tires that they supply. The tire market reaches a new equilibrium at a lower price and smaller quantity.

As exercises, readers may analyze equilibrium responses to decreasing consumer incomes or decreasing prices of substitute or complementary goods.

7. NHỮNG THAY ĐỔI VỀ CẦU TÁC ĐỘNG ĐẾN CÂN BẰNG THỊ TRƯỜNG

Trong các bài viết trước, chúng ta đã thảo luận về cân bằng thị trường và định nghĩa cung cầu theo mối quan hệ giữa lượng và giá, trong khi các yếu tố khác không đổi. Bài viết này sẽ mô tả phản ứng của cân bằng thị trường đối với những thay đổi như: thu nhập của người tiêu dùng, giá các hàng hóa thay thế hay hàng hóa bổ sung.

Nếu thu nhập của người tiêu dùng tăng, họ cũng sẽ tăng lượng cầu hàng hóa ở mọi mức giá, do đó cầu tăng. Từ mức giá cân bàng, khi lượng cầu tăng lên vượt lượng cung thì giá sẽ bị đẩy lên. Nhà sản xuất đáp ứng bằng cách tăng lượng cung. Giá sẽ tăng đến khi một sự cân bằng mới được thiết lập; ở đó lượng và giá mới đều cao

hơn ban đầu.

Khi giá hải sản tăng, người tiêu dùng sẽ tìm hàng hóa khác để thay thế hải sản. Một trong những mặt hàng đó là thịt heo, lúc này dù đang ở bất kỳ mức giá nào thì cầu thịt heo cũng tăng lên. Giá hải sản tăng khiến cho cầu thịt heo tăng: kết quả là cả giá lẫn lượng thịt heo cân bằng trên thị trường đều tăng.

Xăng và lốp xe là hai loại hàng bổ sung cho nhau vì chúng được sử dụng cùng lúc. Khi xăng lên giá, người tiêu dùng bớt dùng xe, do đó không phải thường xuyên thay lốp xe nên cầu lốp xe giảm. Các nhà sản xuất lốp xe cạnh tranh bằng cách giảm giá bán và giảm sản lượng cung ứng. Khi đó thị trường lốp xe đạt được mức cân bằng mới với giá và lượng thấp hơn ban đầu.

Bạn đọc có thể thực tập phân tích sự cân bằng đáp ứng với các tình huống: cho thu nhập của người tiêu dùng giảm, giảm giá hàng hóa thay thế hay hàng hóa bổ sung.

(Saigon Times Daily ngày 8-7-2002)

8. Changes In Supply That Affect Market

Equilibrium

This article describes how market equilibrium responds to changes in **input prices** and technology.

Input prices may rise due to increased demand for the inputs or due to factors like **tariffs on imported inputs**. When input prices increase, producers have to sell their products at higher prices. As the price is bid up, some consumers will reduce the quantity of the product that they buy. The new equilibrium price is higher and the new equilibrium quantity is lower: consumers and producers are worse off.

If an input price declines, producers may compete with each other by passing the **cost savings** to their consumers, i.e., they lower their product prices. As the product price falls, some consumers will increase the quantity of the product that they buy. The new equilibrium price is lower and the new equilibrium quantity is higher: consumers and producers are better off.

Improving technology makes it possible to produce a given quantity of a product at lower **unit cost**.

Competing firms can then sell their product at a lower price; as price falls, consumers buy more units of the goods. Again, consumers and producers are better off.

In a well-functioning market economy, competing firms strive to adopt the technology that allows them to produce at lowest cost, given local input prices, so that they can sell more of their product domestically and possibly on export markets. Inefficient firms fail, and the average productivity of the industry rises.

8. NHỮNG THAY ĐỔI VỀ CUNG TÁC ĐỘNG ĐẾN CÂN BẰNG THỊ TRƯỜNG

Bài viết này mô tả phản ứng của cân bằng thị trường khi giá nguyên liệu và công nghệ thay đổi.

Giá nguyên liệu có thể tăng do cầu nguyên liệu tăng hoặc do những nhân tố khác ví dụ như tăng thuế nhập khẩu nguyên liệu. Khi đó, các nhà sản xuất phải nâng giá bán sản phẩm. Khi giá bán tăng lên, một số người tiêu dùng sẽ mua ít đi. Lúc này giá cân bằng mới sẽ cao hơn trong khi lượng cân bằng mới thì thấp hơn: cả người tiêu dùng lẫn nhà sản xuất đều bị thiệt.

Nếu giá nguyên liệu giảm, các nhà sản xuất có thể cạnh tranh với nhau bằng cách để người tiêu dùng được hưởng khoản chi phí tiết kiệm, nói cách khác là hạ giá bán sản phẩm. Khi đó, một số người tiêu dùng sẽ tăng lượng sản phẩm mà họ mua. Giá cân bằng mới lúc này sẽ thấp hơn và lượng cân bằng mới thì cao hơn: cả người tiêu dùng lẫn nhà sản xuất đều được lợi.

Cải tiến công nghệ sẽ giúp giảm giá thành sản phẩm, với một mức sản lượng cho trước. Khi đó các công ty cạnh tranh có thể bán sản phẩm với giá thấp hơn; khi giá giảm, người tiêu dùng sẽ mua hàng nhiều hơn và cả bai bên đều được lợi.

Trong một nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả, với giá nguyên liệu nội địa cho trước, các công ty cạnh tranh sẽ nỗ lực ứng dụng công nghệ sao cho chi phí sản xuất là thấp nhất. Nhờ vậy, họ có thể bán nhiều sản phẩm ra thị trường trong nước và có thể xuất khẩu. Các công ty kém hiệu quả sẽ thất bại, năng suất bình quân cả ngành sẽ tăng lên.

(Saigon Times Daily ngày 15-7-2002)

9. Economists Love Motorbikes

Economists love the motorbike market because it provides good examples for illustrating the effects described in previous articles. These effects may occur simultaneously, and the changes in equilibrium price and quantity reflect all of them. However, for clarity we describe each effect individually.

First, consumer incomes have been rising for several years. As expected, this has increased the demand for motorbikes. For some time, the strong demand made it possible for motorbike sellers to increase prices.

Second, the strong demand for motorbikes induced Chinese producers to target the Vietnamese market for their exports. The supply of low-price (and low quality) motorbikes increased rapidly and a large number of consumers bought these instead of locally-assembled motorbikes: the demand for **locally-assembled motorbikes** decreased. The equilibrium price and quantity of locally-produced motorbikes decreased as a result. Honda responded by introducing a new model, Wave Alpha, that was price-competitive with the Chinese products and higher quality. Consumers benefited from this competition: they now have a wider variety of motorbikes to choose from, and at lower prices.

Third, the Vietnamese government uses trade policy to support the domestic producers of motorbike components. The tariff on imported motorbike parts increases if motorbike producers have smaller domestic content in their products. The increased cost due to the tariff increases the equilibrium price for the assembled motorbike and reduces the equilibrium quantity of assembled motorbikes. Domestic motorbike assemblers and domestic consumers bear higher costs while domestic parts producers ride happily down the boulevard.

9. CÁC NHÀ KINH TẾ HỌC YÊU THÍCH XE MÁY

Các nhà kinh tế học yêu thích thị trường xe máy vì đây là một ví dụ rõ nét về những tác động đối với cân bằng thị trường như đã mô tả trong những bài viết trên đây. Các tác động này có thể xảy ra cùng lúc và được phản ánh qua những thay đổi về giá và lượng cân bằng. Tuy nhiên, để phân biệt ta sẽ trình bày rõ từng tác động một.

Tác động thứ nhất, thu nhập người tiêu dùng đã gia

tăng trong những năm gần đây khiến cho nhu cầu mua xe máy cũng tăng theo. Trong một khoảng thời gian nhất định, mức cầu cao làm cho người bán xe máy có thể tăng giá.

Tác động thứ hai, do cầu tiêu dùng xe máy ở Việt Nam tăng mạnh nên các nhà sản xuất Trung Quốc chọn Việt Nam làm thị trường xuất khẩu xe máy. Cung xe máy với giá rẻ (với chất lượng thấp) tăng nhanh và một lượng lớn người tiêu dùng đã chọn mua xe Trung Quốc thay vì mua xe lắp ráp trong nước: lúc này cầu xe máy lắp ráp trong nước giảm dẫn đến giá và lượng cân bằng ở thị trường xe máy nội địa giảm. Công ty Honda phản ứng bằng cách trình làng một mẫu xe mới, đó là Wave Alpha, với giá tương đương giá xe Trung Quốc nhưng chất lượng tốt hơn. Kết quả là người tiêu dùng được lợi từ sự cạnh tranh này: họ có nhiều chọn lựa hơn với giá thấp hơn.

Tác động thứ ba, Chính phủ Việt Nam áp dụng chính sách thương mại hỗ trợ các nhà sản xuất linh kiện xe máy trong nước. Nếu sản phẩm xe máy của các nhà sản xuất có hàm lượng nội địa thấp thì họ phải chịu thuế nhập khẩu linh kiện cao. Chi phí tăng do thuế nhập khẩu sẽ đẩy giá thành lắp ráp xe máy lên và hạ thấp sản lượng

xe máy lắp ráp lúc này đang ở trạng thái cân bằng. Các nhà sản xuất xe máy lắp ráp và người tiêu dùng nội địa phải chịu phí tổn cao hơn trong khi các nhà sản xuất linh kiện trong nước cưỡi xe bát phố một cách khoái chí.

(Saigon Times Daily ngày 22-7-2002)

10. Markets And Resource Allocation

Several articles have described changes in market equilibrium in terms of changes in price and quantity. These changes have important implications for resource allocation.

Economists typically refer to three types of resources: **labor**, **capital**, **and** land. Sometimes **entrepreneurship** is added to the list. Labor refers to productive services people provide, including physical work and intellectual work like business management. In microeconomics capital means physical capital: buildings and machines. Land includes land surface and resources that may lie above or below the land.

Resource allegation to production of alternative goods and services depends on prices that are determined by

markets. If consumer demand for particular goods increases, the price rises. The higher price induces entrepreneurs to organize resources to produce more of the popular goods; new producers mây even enter the market. In a competitive environment, producers have strong incentives to select technologies and resources to produce cost-efficiently.

The sequence of events set off by an increase in consumer demand is beneficial for consumers, for producers, and for resource owners. Keep in mind that individual citizens may be all of these; most of us are both consumers and owners of labor resources.

Of course, this sequence can be reversed. If consumer demand falls, the price of the good falls, then resources are released from producing that good and must be deployed in their next best alternative.

In a market economy, the price mechanism guides resource allocation to the goods and services that consumers want.

10. THỊ TRƯỜNG VÀ SỰ PHÂN BỔ NGUỒN LỰC

Các bài viết trước đã mô tả sự thay đổi của cân bằng thị trường thông qua những thay đổi giá và lượng. Những thay đổi này có quan hệ mật thiết đến sự phân bổ nguồn lực.

Các nhà kinh tế thường đề cập đến ba loại nguồn lực: lao động, vốn và đất đai. Đôi khi họ còn thêm vào yếu tố tinh thần sáng tạo kinh doanh. Khi nói lao động người ta nói đến hoạt động sản xuất do con người thực hiện, gồm hoạt động chân tay và hoạt động trí óc, chẳng hạn như hoạt động quản lý kinh doanh. Trong kinh tế vi mô, vốn có nghĩa là vốn vật chất: nhà xưởng và máy móc. Đất đai gồm có mặt bằng và các nguồn lực nằm bên dưới hay trên mặt đất.

Việc phân bổ nguồn lực để sản xuất hàng hóa và dịch vụ thay thế lẫn nhau phụ thuộc vào giá do thị trường quyết định. Nếu nhu cầu tiêu dùng một hàng hóa tăng thì giá sẽ tăng. Giá tăng sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp vận dụng nguồn lực để sản xuất nhiều hơn mặt hàng đang ăn khách; ngay cả các nhà sản xuất mới sẽ tham gia thị trường. Trong một môi trường cạnh tranh, các doanh nghiệp có động lực cao để chọn lựa công nghệ và nguồn lực nhằm sản xuất với chi phí thấp.

Bắt đầu từ việc tăng nhu cầu tiêu dùng, chuỗi sự kiện tiếp theo sẽ có lợi cho cả người tiêu dùng, nhà sản xuất và chủ sở hữu nguồn lực. Lưu ý là mỗi cá nhân có thể là tất cả những đối tượng này; phần lớn chúng ta vừa là người tiêu dùng vừa là chủ sở hữu nguồn lực lao động.

Tất nhiên, quá trình trên có thể là ngược lại. Nếu nhu cầu tiêu dùng một mặt hàng giảm, giá sẽ giảm, khi đó nguồn lực dùng để sản xuất mặt hàng này được giải phóng và chuyển sang cho mục đích thay thế tốt nhất.

Trong một nền kinh tế thị trường, cơ chế giá cả sẽ hướng sự phân bổ nguồn lực vào những hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng muốn.

(Saigon Times Daily ngày 29-7-2002)

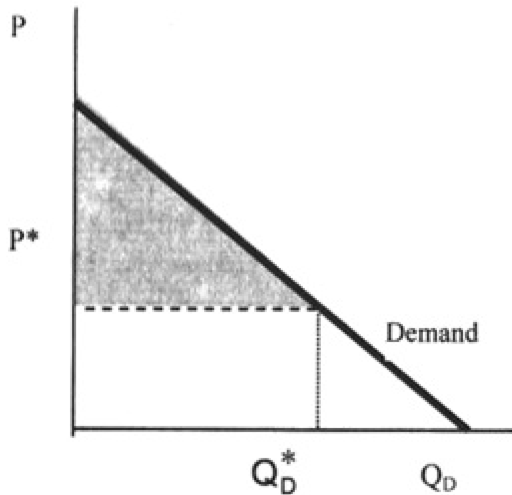
11. Markets And Consumer Welfare

Market transactions make buyers and sellers better off. When a consumer buys pho, she does so because she prefers to satisfy her hunger rather than keep VND6,000 in her pocket. The pho shop is pleased to sell because they prefer to earn money instead of keeping pho on hand. When many consumers buy many bowls of pho from many sellers, they are all better off.

The gams that buyers and sellers receive from market transactions contribute to the **economic welfare** (we will deliberately define this concept in other articles). We analyze consumers' gains with the **demand curve** shown below. Price (VND/unit) is on the vertical axis and quantity demanded (units/time period) is on the horizontal axis. **Demand slopes down** because consumers increase quantity demanded as price falls.

In a competitive market consumers all pay the equilibrium price (P*). But, according to our demand curve, if the quantity were restricted, some consumers would be willing to pay higher prices. These consumers receive **consumer surplus** equal to the difference

between the value they perceive from the good and the equilibrium price.



Total consumer surplus is defined as the area below the demand curve, but above P*; it is the shaded area in the diagram. If the quantity sold is less than then total consumer surplus is smaller. At equilibrium price P* consumers will not buy more than. Therefore, when the equilibrium price is P* consumer surplus is maximized at

the equilibrium quantity.

The next article shows how the sellers' gains are measured.

11. THỊ TRƯỜNG VÀ PHÚC LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Các giao dịch trên thị trường làm cho cả người mua và người bán cùng được lợi. Khi một người tiêu dùng (NTD) mua phở, cô ta muốn thỏa mãn cơn đói của mình hơn là để dành 6.000 đồng trong túi. Còn tiệm phở cũng sẵn lòng bán, vì họ muốn được tiền hơn là giữ lại phở trong cửa tiệm. Khi có nhiều người mua phở và nhiều người bán phở thì cả đôi bên đều có lợi.

Lợi ích mà người mua và người bán thu được từ những giao dịch trên thị trường góp phần hình thành nên phúc lợi kinh tế (chúng ta sẽ định nghĩa chi tiết khái niệm này trong những bài tới). Chúng ta phân tích lợi ích của NTD dựa theo đường cầu ở hình bên. Mức giá (đồng/đơn vị hàng) được thể hiện trên trục tung và lượng cầu được thể hiện trên trục hoành (đơn vị hàng/thời kỳ). Đường cầu dốc xuống vì NTD sẽ tăng lượng cầu khi giá giảm.

Trong một thị trường cạnh tranh, mọi người mua đều trả theo giá cân bằng (P*). Nhưng đưa vào đường cầu, ta thấy nếu số lượng hàng hóa bị hạn chế, một số NTD sẽ sẵn sàng trả giá cao hơn. Những người này sẽ có được thặng dư người tiêu dùng tương đương với chênh lệch giữa giá trị do họ nhìn nhận từ món hàng và giá cân bằng thị trường.

Tổng thặng dư được xác định bởi diện tích tô đậm trên đồ thị, bên dưới đường cầu và trên đường giá P*. Nếu lượng hàng bán ra ít hơn thì tổng thặng dư sẽ nhỏ hơn. Tại mức giá cân bằng P, NTD sẽ không mua một lượng hàng nhiều hơn. Do đó, khi giá cân bằng là P' thì thặng dư sẽ được tối đa hóa tại lượng cân bằng.

Bài viết sau đây trình bày cách đo lường lợi ích mà người bán thu được.

(Saigon Times Daily ngày 5-8-2002)

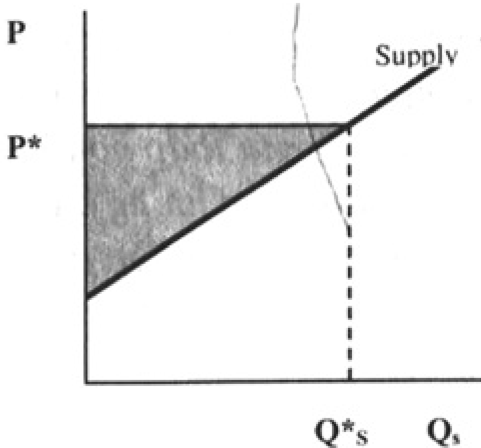
12. Markets And Producer Welfare

Market transactions make buyers and sellers better off. The above article showed how consumers' gain in the consumption of pho is measured. This article shows

how economists measure the gain that Tpho restaurants enjoy from market transactions.

We analyze producers' gains with the supply curve of pho shown below. Price (VND/bowl) is on die vertical axis and Quantity Supplied (bowls/time period) is on the horizontal axis. The supply curve tells us how many bowls of pho will be supplied at each possible price. The higher the price, the greater the quantity supplied.

In a competitive market, producers all sell at the equilibrium price (P*). But the diagram shows that some producers would be willing to produce at a price lower than P*, since they are more efficient and therefore can produce additional units at a lower cost. These producers receive producer surplus equal to the difference between the price at which they are willing to sell and the price at which they actually sell.



Total producer surplus is defined as the area above the supply curve, but below P* (the shaded area in the diagram). At equilibrium price P* the restaurants will not produce more than Qs*. Any reduction in either P* or Qs* would reduce the producer surplus.

The next article defines net social welfare and demonstrates that it is maximized at the equilibrium price and quantity.

12. THỊ TRƯỜNG VÀ PHÚC LỢI NHÀ SẢN XUẤT

Các giao dịch trên thị trường giúp cả người mua và người bán cùng được lợi. Bài viết trên đây cho thấy cách đo lường lợi ích mà người ăn phở nhận được. Bài viết kỳ này nói về cách các nhà kinh tế đo lường lợi ích mà tiệm phở thu được từ các giao dịch trên thị trường.

Chúng ta phân tích lợi ích của nhà sản xuất theo đường cung phở ở hình bên. Trục tung thể hiện giá (VND/tô phở) và trục hoành thể hiện lượng cung (số tô phở/thời điểm nhất định). Đường cung cho ta biết số tô phở sẽ được cung ứng ở một mức giá bất kỳ. Giá càng cao, càng có nhiều tô phở được bán.

Trong một thị trường cạnh tranh, các nhà sản xuất đều bán tại mức giá cân bằng (P*). Nhưng đồ thị cho thấy một số nhà sản xuất sẵn sàng sản xuất ở một mức giá thấp hơn P*. Do có hiệu quả cao hơn, họ có thể sản xuất thêm lượng hàng với giá thành đơn vị thấp hơn. Những người này sẽ thu được thặng dư nhà sản xuất bằng với chênh lệch giữa mức giá mà họ muốn bán và mức giá họ thật sự bán được.

Tổng thặng dư nhà sản xuất được xác định bởi diện tích nằm trên đường cung, nhưng dưới đường giá P' (phần diện tích được tô đậm trên đồ thị). Tại mức giá cân bằng P* họ sẽ không sản xuất nhiều hơn lượng Qs*. Giá thấp hơn P' hay lượng thấp hơn Qs* đều làm giảm thặng dư nhà sản xuất.

Bài tiếp theo định nghĩa lợi ích xã hội ròng và chứng minh rằng nó được tối đa hóa khi thị trường ở trạng thái cân bằng.

(Saigon Times Daily ngày 12-8-2002)

13. Social Benefit (SB)

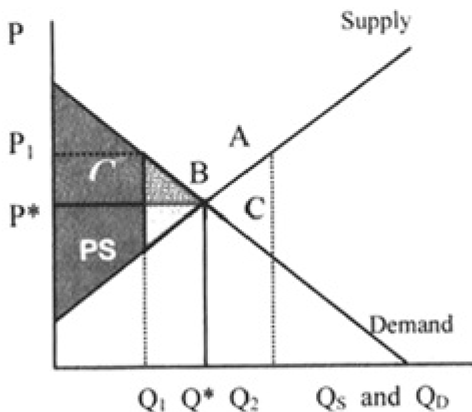
Market transactions make buyers and sellers better off. The last two articles analyzed consumer surplus (CS) and producer surplus (PS) in the pho market. This article explains social benefit (also economic welfare) as the sum of cs and PS, and demonstrates that social benefit is maximized at market equilibrium.

Market equilibrium is established at the price for which quantity demanded equals quantity supplied. On a market graph, the intersection of demand and supply

gives the equilibrium point.

SB is the sum of the shaded areas on the graph.

Suppose that market quantity is Q_1 instead of Q*. In this case, the price rises to P_1, because that is what consumers are willing to pay. We see that some cs is transferred to PS but we also see that the small triangles of CS and PS between Q1 and Q* are lost. For quantities less than Q* SB is less than SB at Q*.



Now suppose that market quantity is Q_2. For quantities greater than Q* the supply curve is above the demand curve. This indicates that the resource costs required to increase quantity from Q* to Q_2 are greater than the value that consumers place on the additional units of the good. The SB at Q_2 is calculated as the SB at Q* minus the area of the triangle ABC.

Social benefit is maximized at market equilibrium. In the discussion, we supposed that the market quantity deviated from the equilibrium quantity. In the next articles we will examine some reasons why that might occur, and we will discuss the consequences.

13. LỢI ÍCH XÃ HỘI (SB)

Các giao dịch trên thị trường làm cho cả người mua và người bán đều được lợi. Hai bài viết trước đã phân tích thặng dư người tiêu dùng (CS) và thặng dư nhà sản xuất (PS) trên thị trường phở. Bài viết này cho thấy lợi ích xã hội (còn gọi là phúc lợi kinh tế) là tổng của CS và PS và chứng minh rằng lợi ích xã hội đạt tối đa khi thị trường ở trạng thái cân bằng.

Cân bằng thị trường được thiết lập tại mức giá mà lượng cung và lượng cầu bằng nhau. Trên đồ thị biểu diễn thị trường, giao điểm của đường cung và đường cầu cho ta điểm cân bằng.

Lợi ích xã hội là tổng diện tích tô đậm trên đồ thị.

Giả sử lượng hàng trên thị trường là Q_1 thay vì Q*. Khi đó giá tăng lên P_1 vì đây là mức giá mà người tiêu dùng sẵn sàng chi trả. Ta thấy một phần CS được chuyển sang PS nhưng có hai tam giác nhỏ thuộc CS và PS trong khoảng Q_1, và Q* mất đi. Khi lượng hàng thấp hơn Q* thì lợi ích xã hội tương ứng sẽ thấp hơn lợi ích xã hội tại Q*.

Bây giờ giả sử lượng hàng trên thị trường là Q_2 . Tại bất kỳ lượng hàng nào nhiều hơn Q* ta thấy đường cung nằm bên trên đường cầu. Điều này cho thấy các chi phí nguồn lực cần thiết để tăng lượng hàng từ Q* lên Q_2 là lớn hơn giá trị của lượng hàng tăng thêm này theo nhìn nhận của người tiêu dùng. SB ở Q* được tính bằng SB ở Q* trừ cho diện tích tam giác ABC.

Lợi ích xã hội được tối đa hóa tại mức cân bằng thị trường. Trong phần phân tích, chúng ta đã giả định số

lượng hàng trên thị trường có thể chệch khỏi lượng cân bằng. Trong những bài viết sau đây chúng ta sẽ xem xét các nguyên nhân và kết quả của hiện tượng này.

(Saigon Times Daily ngày 19-8-2002)

14. Let's Not Forget The Full Costs

The recent Conference on Sustainable Development in South Africa highlighted the fact that in efforts to achieve higher rates of growth, countries have often found the cost of this goal to be damage to the environment. The question now being asked is what can be done to reverse this trend and why can't markets allocate resources efficiently.

The answer lies in understanding the **concept of externalities**. In the case of an externality, some costs (negative externalities) or **benefits** (positive externalities) of the use of a resource fall on individuals or groups that are external to the market transaction.

A simple example of **negative externalities** is higher pollution and noise levels that have resulted from the proliferation of motorbikes. These negative factors are

felt by everyone regardless if they own a motorbike. Thus, the **full costs of a motorbike are not reflected in the price paid by consumers.**

While consumers' decisions are based on the market price (the private cost), resources will only be allocated efficiently if the full costs, the **private plus social costs**, are taken into account.

Since the full costs are greater than that reflected in the market, resources will tend to be over allocated. Thus, too many motorbikes are purchased and society is burdened with the environmental hazards.

How to reallocate resources to better reflect the full costs of the production is an issue currently under debate by policymakers. The next article will provide more details on some economic solutions.

14. ĐỪNG QUÊN KHÁI NIỆM CHI PHÍ TOÀN BỘ

Cuộc hội thảo về Phát triển Bền vững ở Nam Phi gần đây đã nêu rõ thực tế rằng trong nỗ lực đạt mức tăng trưởng cao, các nước đã quên đi cái giá của mục tiêu

này là sự tổn hại đối với môi trường. vấn đề đặt ra hiện nay là cần phải làm gì để đảo ngược xu hướng trên và tại sao thị trường không thể phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả.

Câu trả lời nằm trong sự hiểu biết về khái niệm ngoại tác. Ngoại tác xảy ra khi một số chi phí (ngoại tác tiêu cực) hay lợi ích (ngoại tác tích cực) của việc sử dụng một nguồn lực rơi vào các cá nhân hay các nhóm không tham gia vào giao dịch thị trường.

Một ví dụ đơn giản về ngoại tác tiêu cực là mức độ ô nhiễm và tiếng ồn do số lượng xe gắn máy gia tăng quá nhanh. Các yếu tố tiêu cực trên ảnh hưởng đến mọi người dù họ có xe máy hay không. Do đó, chi phí toàn bộ của một xe gắn máy không được phản ánh đầy đủ trong mức giá mà người tiêu dùng trả.

Trong khi các quyết định của người tiêu dùng dựa vào giá thị trường (chi phí tư nhân) thì các nguồn lực chỉ được phân bổ một cách hiệu quả nếu xét chi phí toàn bộ tức là chi phí tư nhân cộng thêm chi phí xã hội.

Do tổng chi phí lớn hơn chi phí thể hiện trên thị trường nên các nguồn lực có xu hướng được phân bổ quá mức. Vì vậy, nếu càng có nhiều xe máy được mua

thì xã hội càng phải gánh chịu những hiểm họa về môi trường.

Việc tái phân bổ nguồn lực để phản ánh chính xác hơn toàn bộ chi phí của sản phẩm là một vấn đề đang được các nhà hoạch định chính sách tranh luận. Bài viết kế tiếp sẽ nói rõ hơn về các giải pháp mang tính kinh tế.

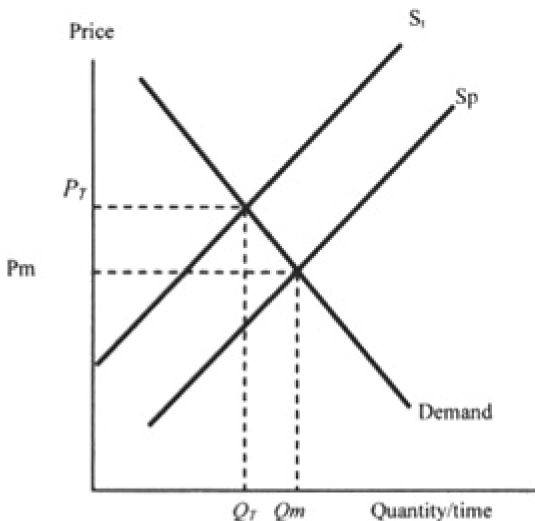
(Saigon Times Daily ngày 16-9-2002)

15. Internalizing The Externality

When negative externalities occur, full costs of production are not reflected in the market. This creates a divergence between the private cost and social cost resulting in resources being over allocated to the sector involved.

One common remedy to reducing consumption of a good that has negative externalities is to increase the cost of production so full costs - private cost of production plus the cost to society due to the externalities - are reflected in the market. This can be done through policies such as imposing taxes or restricting the use of a good. An illustration of such policies is the recent

suggestion to double the consumption tax on motorbikes and create "off-limits" zones in a number of downtown streets in HCMC.



To better understand the effect of a tax policy, consider the diagram below. The supply curve, S_p, represents die private costs of production and does not

include the negative externalities. Curve D_p is market demand for motorbikes.

The market solution would result in Q_m motorbikes being purchased at price of P_m.

However, if a policy such as a tax is implemented to "internalize" the externalities the supply curve will shift to the left. The new supply curve will be S_t. This results in a lower quantity of motorbikes being consumed (Q_T) and, hence, lower level of air and noise pollution. The tax revenue could also be used to pay for improving air quality or health-related expenses of motorbike use.

15. "NỘI HÓA" NGOẠI TÁC

Khi ngoại tác tiêu cực xảy ra, chi phí toàn bộ của sản xuất không được phản ánh trên thị trường. Điều này tạo ra chênh lệch giữa chi phí tư nhân và chi phí xã hội mà kết quả là nguồn lực bị phân bổ quá mức cho ngành liên quan.

Một biện pháp phổ biến nhằm hạn chế tiêu dùng một mặt hàng, khi việc tiêu dùng này gây ra ngoại tác tiêu

cực, là làm tăng chi phí sản xuất. Mục đích là để toàn bộ chi phí - bao gồm chi phí sản xuất tư nhân cộng với chi phí đối với xã hội do ngoại tác - được phản ánh trên thị trường. Biện pháp này có thể được thực hiện thông qua các chính sách như đánh thuế hoặc hạn chế tiêu dùng. Đơn cử là một đề nghị gần đây cho rằng nên tăng gấp đôi thuế tiêu thụ xe gắn máy và hạn chế lưu thông xe máy trên một số tuyến đường trung tâm Thành phố Hồ Chỉ Minh.

Để hiểu rõ hơn tác động của một chính sách thuế, ta xem xét đồ thị trên đây. Đường cung S_p thể hiện chi phí sản xuất tư nhân và chưa bao gồm ngoại tác tiêu cực. Đường D_p là cầu thị trường xe gắn máy. Nếu theo giải pháp thị trường thì lượng xe gắn máy bán ra là Q_m tại mức giá P_m .

Tuy nhiên, nếu thực hiện chính sách thuế nhằm “nội hóa" ngoại tác thì đường cung sẽ dịch sang trái. Vị trí mới của đường cung là S_t. Kết quả là lượng tiêu thụ xe gắn máy ít hơn (Q_T) dẫn đến mức độ ô nhiễm và tiếng ồn cũng thấp hơn. Số thuế thu được có thể dùng để cải thiện chất lượng không khí hay trang trải cho những phí tổn y tế có liên quan đến việc sử dụng xe gắn máy.

(Saigon Times Daily ngày 23-9-2002)

16 . Marginal Analysis: Why the farmer should care, and everybody else too

In economics and management theories, marginal analysis plays a crucial role. This is one of the basic approaches in business decision-making.

Let's take paddy rice production as an example. One farmer on one hectare of land might produce 5 tons of paddy rice by using 6 bags of urea fertilizer. Holding other inputs such as labor and land fixed, if the farmer added one more bag of urea, the yield would be 5.5 tons. Economists call the increase of 500kg in output being the marginal product of the seventh bag of urea. In general, **marginal product is the additional output produced as an input is increased by one unit (holding other inputs constant**).

Why should the farmer be concerned with marginal product? If he continually added urea to his one-hectare land, he might produce more output per extra bag of urea, but at a lower rate. After adding bag number 8, for

example, the additional output may increase only 300kg and if a ninth bag is added, too much urea poisons the paddy and output may decline. At that point the marginal product becomes negative. Thus, the **marginal product of urea will eventually diminish as the farmer uses it more and more.**

What happened above is called the law of diminishing marginal product. It holds not only for fertilizer, but also for other inputs and other production processes in the economy.

The marginal concept also applies to revenue, profit, cost, and tax rates, etc. These may follow different rules. Upcoming articles will discuss some of these concepts.

16. PHÂN TÍCH CẬN BIÊN: TẠI SAO TỪ BÁC NÔNG DÂN ĐẾN TẤT CẢ MỌI NGƯỜI ĐỀU PHẢI CHÚ Ý

Trong lý thuyết kinh tế cũng như quản trị, phân tích biên tế có vai trò thiết yếu. Đây là một trong nhưng cơ sở căn bản khi đưa ra quyết định kinh doanh.

Lấy sản xuất lúa làm ví dụ. Trên một hécta đất, một bác nông dân sử dụng 6 bao phân urê và thu hoạch được 5 tấn lúa. Với các yếu tố đầu vào khác như lao động và đất đai không đổi, nếu bác nông dân tăng thêm một bao urê nữa thì sản lượng là 5,5 tấn. Các nhà kinh tế gọi mức sản lượng tăng thêm 500 kg là năng suất biên của bao phân thứ bảy. Tổng quát, năng suất biên là phần sản lượng gia tăng khi sử dụng thêm một đơn vị yếu tố đầu vào (với điều kiện các đầu vào khác không đổi).

Tại sao bác nông dân phải quan tâm đến năng suất biên? Nếu tiếp tục tăng số phân urê trên thửa ruộng một hécta, mỗi bao urê có thể giúp tăng sản lượng, nhưng mức tăng sẽ không cao như trước. Chẳng hạn khi bón thêm bao phân thứ 8 sản lượng lúa chỉ tăng thêm 300 kg, đến bao thứ 9 thì quá nhiều phân urê lại gây ngộ độc cho cây lúa, do đó sản lượng có thể giảm đi. Lúc này năng suất biên trở thành âm. Như vậy, năng suất biên của urê sẽ giảm dần khi người nông dân cứ tiếp tục sử dụng nhiều urê hơn.

Hiện tượng trên được gọi là qui luật năng suất biên giảm dần. Quy luật này không chỉ đúng cho phân bón, mà còn phổ biến đối với nhiều loại đầu vào và nhiều ngành sản xuất khác trong nền kinh tế.

Khái niệm biên còn được sử dụng trong những chỉ tiêu như doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thuế suất... và có thể tuân theo những qui luật khác nhau. Một số sẽ được đề cập trong những bài sau.

(Saigon Times Daily ngày 28-10-2002)

17. Choosing The Level of Output That Maximizes Profit

Firms face the question of how many units of output should be produced to maximize profit. The response depends on two important economic indicators: marginal cost and marginal revenue.

Suppose that on his one-hectare land, a farmer spends VND8 million to produce 55 quintals of paddy rice, which he sells at the market price of VND200,000/quintal. If our farmer wants to increase output by one quintal, he must employ more inputs such as labor and fertilizer, and total cost will increase by say VND140,000. This extra expense is called the marginal cost of producing the 56th quintal of paddy rice, or the increase in cost resulting from the production of one

more unit of output.

But let's say that to increase output further to 57 and 58 quintals, it will cost the farmer an extra VND200,000 and VND220,000 respectively. This increase in marginal cost is due to the diminishing marginal product of inputs.

On the other hand, the price that our individual farmer can get for his product is a market price, which does not change when he produces a different quantity of output. The market price of paddy rice is also the marginal revenue that the farmer will receive as he sells one extra quintal of paddy rice.

Balancing cost and revenue, the farmer realizes that with the 56th quintal sold his profit goes up by VND60,000; with the 57th quintal, the profit is unchanged. But selling the 58th quintal would actually lower his profit by VND20,000. Thus, the farmer reaches maximum profit when marginal cost equals marginal revenue, and his output is 57 quintals of paddy rice.

17. CHỌN LỰA MỨC SẢN LƯỢNG MANG LẠI LỢI NHUẬN TỐI ĐA

Các doanh nghiệp thường phải đối mặt với câu hỏi nên sản xuất bao nhiêu sản phẩm để đạt lợi nhuận tối đa. Câu trả lời dựa vào hai chỉ tiêu kinh tế quan trọng: chi phí biên và doanh thu biên.

Giả sử trên khoảnh đất một hecta, một bác nông dân bỏ ra chi phí 8 triệu đồng để trồng lúa và thu hoạch được 55 tạ. Giá lúa trên thị trường là 200 ngàn đồng/tạ. Để tăng sản lượng thêm một tạ, bác nông dân phải sử dụng thêm lao động và phân bón, nên tổng chi phí tăng thêm 140 ngàn đồng. Khoản tăng thêm này được gọi là chi phí biên của tạ lúa thứ 56, hay chi phí tăng thêm để sản xuất thêm một đơn vị sản lượng.

Nhưng nếu bác nông dân tăng sản lượng lên 57 rồi 58 tạ, chi phí phải bỏ ra cho mỗi tạ lúa tăng thêm này sẽ lần lượt là 200 ngàn đồng và 220 ngàn đồng. Sự gia tăng của chi phí biên là do các yếu tố đầu vào có năng suất biên giảm dần.

Mặt khác, giá bán của người nông dân là giá thị trường, mức giá này không thay đổi dù bác ta có sản xuất ở các mức sản lượng khác nhau. Do đó, giá lúa cũng chính là doanh thu biên mà bác nông dân nhận được nếu bán thêm một tạ lúa.

Cân đối giữa chi phí và doanh thu, bác nông dân thấy khi bán tạ lúa thứ 56 lợi nhuận tăng thêm 60 ngàn đồng; tạ lúa thứ 57 không làm thay đổi lợi nhuận; nhưng khi bán đến tạ lúa thứ 58 lợi nhuận bị giảm 20 ngàn đồng. Do đó, bác nông dân đạt lợi nhuận tối đa khi chi phí biên bằng doanh thu biên với mức sản lượng là 57 tạ lúa.

(Saigon Times Daily ngày 4-11-2002)

18. Monopolies: How Do They Thrive?

Monopoly, in simple terms, means a market with only one seller. A monopoly occurs when there is one producer but many buyers in an industry whose products have no close substitutes. *

Monopoly exists due to several factors. First, firms become monopolists for **holding patents on production technology**, or **having access to strategic resources**. Microsoft and some oil companies are typical examples. Secondly, a **government may grant monopoly power to one firm** by not giving business licenses to others. VNPT was the sole company allowed to manage and conduct activities in the long distance and international

telecom system in Vietnam. Finally, a firm may have invested heavily in capital goods so that it can produce the entire output of the market at a cost that is lower than what it would be if there were several firms. This is called **natural monopoly** and is often found in railroad, power, and gas industries.

A monopolist is in a unique position to manipulate market price by limiting output. The price it sets is always higher than its marginal cost, thus enabling the monopolist to earn extra profit. In a competitive market, this practice is not possible because other firms will enter the market and drive down the price towards the marginal cost. In a noncompetitive market, however, thanks to entry barriers to the industry such as patents and licenses, the monopolist does and will continue with its practice. Consequently, higher price and lower quantities earn the monopolist larger profits than would be the case in a competitive environment.

Is a monopoly a good thing or bad thing? If bad, what measures can the government take to control it? The next article will address this issue.

* Oligopoly means a market where only a few firms

account for most or all of total industry's production.

18. ĐỘC QUYỀN PHÁT TRIỂN THỊNH VƯỢNG NHƯ THẾ NÀO?

Độc quyền theo cách nói đơn giản là một mình một chợ. Độc quyền xảy ra khi trong ngành chỉ có một doanh nghiệp duy nhất cung ứng sản phẩm cho nhiều người mua và không có sản phẩm khác thay thế tốt.*

Độc quyền tồn tại do một số nguyên nhân. Thứ nhất, doanh nghiệp trở thành độc quyền do sở hữu bằng sáng chế công nghệ sản xuất hay những nguồn lực chiến lược, ví dụ như Microsoft hay các công ty dầu khí. Thứ hai, Nhà nước chủ động tạo thế độc quyền cho một doanh nghiệp khi không cấp phép hoạt động cho các doanh nghiệp khác. Ví dụ VNPT đã từng được độc quyền khai thác và quản lý hệ thống viễn thông quốc tế và đường dài ở Việt Nam. Thứ ba là khi một doanh nghiệp đã đầu tư tài sản cố định rất lớn và có thể cung cấp hàng hóa cho cả thị trường với giá thành thấp hơn so với các doanh nghiệp khác trong ngành. Hiện tượng này gọi là độc quyền tự nhiên và phổ biến trong các ngành như đường sắt, năng lượng và khí đốt.

Doanh nghiệp độc quyền có vị thế đặc biệt nhờ vào khả năng thao túng giá trên thị trường bằng cách hạn chế sản lượng. Doanh nghiệp này luôn định giá cao hơn chi phí biên để tăng lợi nhuận. Trong một thị trường cạnh tranh, hành vi này là không thể thực hiện được vì các doanh nghiệp khác sẽ tham gia vào thị trường khiến cho giá giảm xuống gần với chi phí biên. Tuy nhiên, trong một thị trường phi cạnh tranh, do tồn tại những rào cản gia nhập ngành như bằng sáng chế và giấy phép nên doanh nghiệp độc quyền vẫn và sẽ tiếp tục thực hiện được hành vi trên. Kết quả, doanh nghiệp này thu được lợi nhuận siêu ngạch vì giá cao hơn và sản lượng thấp hơn so với khi cạnh tranh.

Vậy độc quyền có lợi hay có hại ? Nếu có hại, chính phủ có biện pháp gì để kiểm soát độc quyền ? Bài sau sẽ trả lời những vấn đề này.

* Còn độc quyền nhóm là khi phần lớn hay toàn bộ sản lượng của một ngành chỉ do một vài doanh nghiệp cung ứng.

(Saigon Times Daily ngày 11-11-2002)

19 . Regulating Monopoly

In a competitive market, equilibrium price and output show the levels of production and consumption that result in optimum economic efficiency. In a monopolistic market, however, since output is lower and price is higher than the competitive equilibrium there is a loss to society. The government therefore often takes measures to regulate or control monopolies.

One measure is to make the market more competitive. A few years ago, for example, Honda motorbike producers could be considered monopoly in the Vietnamese market and the unit price was close to US$2,500. However, since the government allowed imported and domestically assembled motorbikes of different brands to be sold, the resulting competitive pressure forced Honda motorbike producers to lower their prices by 50%.

With regard to monopolies that have exclusive access to strategic resources such as energy and gas, the government can use taxes to reduce their excess profits. The corporate income tax, for example, levied on oil companies in Vietnam is 50% while the typical rate applied to other industries is 32%.

Price control is another measure that the government uses to regulate natural monopolies such as railroad, power, and water supplies. In this case, a maximum price is allowed based on a fair rate of return that the monopolist will earn from its capital investment and the risk that it will face.

Yet, eliminating monopoly can at times be adverse to social welfare if governments do not have additional measures to prevent negative externalities. The motorbike problem in Vietnam traffic today is an example. Therefore, the need and method of regulating monopolies is a topic still under debate in economics.

19. KIỂM SOÁT ĐỘC QUYỀN

Trong thị trường cạnh tranh, sản lượng và giá cân bằng thể hiện mức sản xuất và tiêu dùng có hiệu quả kinh tế tối ưu. Tuy nhiên, trong thị trường độc quyền, do sản lượng thấp hơn trong khi giá thì cao hơn so với mức cân bằng cạnh tranh nên xã hội luôn bị tổn thất. Vì thế chính phủ thường áp dụng các biện pháp điều tiết hay kiểm soát độc quyền.

Biện pháp đầu tiên là cho phép thị trường trở nên

cạnh tranh hơn. Chẳng hạn, vài năm trước các nhà sản xuất xe máy của hãng Honda có thể xem là độc quyền trên thị trường Việt Nam, giá mỗi chiếc lên đến 2.500 đô-la Mỹ. Thế nhưng từ khi cho phép bán các loại xe mang nhãn hiệu khác được nhập hay lắp ráp trong nước, sức ép cạnh tranh đã buộc các nhà sản xuất xe máy Honda phải giảm giá bán hơn 50% so với trước.

Đối với những ngành được độc quyền khai thác các nguồn lực chiến lược như năng lượng và khí đốt, chính phủ có thể đánh thuế để giảm bớt lợi nhuận siêu ngạch của nhà độc quyền. Ví dụ, thuế thu nhập áp dụng cho các công ty dầu khí ở Việt Nam là 50%, trong khi thuế suất phổ biến cho các ngành khác chỉ là 32%.

Kiểm soát giá là một biện pháp khác mà chính phủ thường áp dụng cho các ngành độc quyền tự nhiên như đường sắt, điện, nước. Lúc này, một mức giá tối đa sẽ được ấn định trên cơ sở xác định một suất sinh lợi hợp lý của nhà độc quyền, có xét đến vốn và độ rủi ro trong đầu tư của họ.

Tuy nhiên việc xóa bỏ độc quyền đôi khi có thể gây tác động bất lợi cho phúc lợi xã hội nếu chính phủ không có thêm những biện pháp ngăn ngừa các ngoại tác tiêu

cực. Vấn nạn xe máy trong giao thông Việt Nam ngày nay là một ví dụ. Vì thế, sự cần thiết cùng biện pháp điều tiết độc quyền hiện vẫn là một chủ đề gây tranh cãi trong lĩnh vực kinh tế.

(Saigon Times Daily ngày 18-11-2002)

20. Uncertainty And Risk

The presence of uncertainty means that more than one outcome is possible. Tossing a com presents a situation of uncertainty since two outcomes are possible. If no information is available on the nature of the coin, we then cannot make any ex-ante estimation of the probability of receiving one outcome or another. Economists call this situation unmeasurable uncertainty. In contrast, measurable risk is what we have when probability estimates can be attached to a range of possible outcomes. In tossing a fair coin, we know that there is a 50 percent chance of getting heads or tails.

It seems that we are not living in a very certain world with more economic boom and burst, more natural catastrophe, and more man-made threats ranging from the environment to terrorism. Take an example of the

on-going bird-flu outbreak in Asia which is causing havoc to not only farmers but.also restaurants and tourism. This is pure uncertainty since no historical data are available to estimate the probability that the disease occurs. This makes the task of insuring against and managing this type of uncertainty extremely difficult.

Unsurprisingly, we therefore prefer a situation in which we can obtain probability estimates based on accumulated historical data so that risk can be quantified and managed.

The bright side is that with increased use of information technology and sophisticated markets, this task can now be done with greater ease. Nevertheless, research has shown that misjudging risks is in human nature. Over-optimism is a common factor leading to mistakes. People have high hopes for the future. In a real-estate bubble, investors tend to discount the risk of market collapse and believe in ever-rising prices. Likewise, in financial distress, panic sets in causing investors to make irrational decisions to unload their investments as soon as possible.

20. RỦI RO VÀ BẤT TRẮC

Bất trắc hay sự không chắc chắn nghĩa là có thể có hai hay nhiều kết quả khác nhau. Việc tung một đồng xu là thể hiện một tình huống không chắc chắn vì có thể có hai kết quả. Nếu chúng ta không có thông tin gì về bản chất của đồng xu, chúng ta không thể dự kiến trước xác suất nhận được mặt này hay mặt kia. Các nhà kinh tế gọi tình thế đó là sự không chắc chắn không đo lường được. Ngược lại, rủi ro đo lường được là tình huống khi mà chúng ta có thể ước tính xác suất của mỗi kết quả có thể xảy ra. Khi tung một đồng xu thông thường, chúng ta biết là mỗi cơ hội được mặt ngửa hay mặt sấp đều là 50%.

Dường như thế giới chúng ta đang sống đầy rẫy những bất trắc, khi mà kinh tế trồi sụt thất thường hơn, thiên tai nhiều hơn và hàng loạt những mối đe dọa do con người gây ra từ môi trường đến khủng bố. Một ví dụ là dịch cúm gà hiện nay đang hành hoành ở châu Á, gây ra tổn thất kinh tế không chỉ cho nông dân mà cả những nhà hàng hay ngành du lịch.

Đây hoàn toàn là sự không chắc chắn bởi vì không có số liệu nào trước đó để ước tính xác suất nạn dịch có thể xảy ra. Do vậy việc bảo hiểm hay đối phó với loại hình không chắc chắn này là hết sức khó khăn.

Tất nhiên chúng ta muốn tình huống mà xác suất có thể ước tính được trên cơ sở số liệu tích lũy được trong lịch sử, để từ đó có thể lượng hóa và quản lý được rủi ro. Ngày nay, công việc này dễ dàng đi rất nhiều nhờ vào việc áp dụng công nghệ thông tin cũng như các thị trường cao cấp. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu cho thấy đánh giá sai rủi ro vẫn là bản chất của con người. Quá lạc quan là một yếu tố thường dẫn đến sai lầm. Người ta quá kỳ vọng vào tương lai. Trong một vụ bong bóng bất động sản, các nhà đầu tư có xu hướng coi nhẹ rủi ro thị trường sụp đổ mà cứ tin là giá sẽ tăng mãi. Tương tự, khi có khủng hoảng tài chính, các nhà đầu tư trong hoảng loạn thường có quyết định không hợp lý là rút vốn về càng nhanh càng tốt.

(Saigon Times Daily ngày 9-2-2004)

21. Flying Dangerously

All things being equal, workers in more hazardous environments are paid more money than other workers. From an economist's viewpoint, this wage differential exists to compensate the workers for the higher risks they face. Market efficiency is achieved when the wage is set so that workers are willing to trade their safety for extra money.

Piloting airplanes is a risky job and almost everywhere around the world civilian pilots earn high incomes. According to some estimates, the total income of a Vietnam Airlines' Boeing 777 pilot is around VND 40 million a month. We can use the concept of risk to determine whether the pilot's extra income is justified.

The probability that an airplane may be lost during a certain period of time is based on the accident rate per cruise hour. To adjust for increased risk during takeoff and landing, 3.7 hours of cruising are added for each flight. Thus, a 1.75-hour flight between Hanoi and Ho Chi Minh City will be equivalent to 5.45 hours of cruising. Statistical surveys show that on average one

plane is lost per 1,566,000 "equivalent hours."

A Vietnam Airlines Boeing 777 pilot normally flies 227 equivalent hours in a month. His probability of being killed because his plane is lost in the course of a month is, therefore, equal to 227/1,566,000 = 0,0145%.

Let's assume that if the pilot worked in a safe environment with the same degree of technical requirements and stress level as piloting a plane, he would earn VND20 million per month. Therefore the other VND20 million of his income is the risk premium for accepting the risk of flying. The value he puts on his life is 20/0.0145% = VND138,000 million or US$8.8 million.

Is the above figure too high for a working person in Vietnam? According to some international estimates, the price that people put on a life varies from as little as US$800,000 for South Koreans to US$4 million for Western Europeans, US$7 million for an Americans, and US$10 million for risk-averse Japanese.

21. HIỂM NGUY TRÊN KHÔNG

Với mọi yếu tố tương đương thì những người làm việc trong môi trường nguy hại hơn sẽ được trả nhiều tiền hơn so với người khác. Dưới cái nhìn của một nhà kinh tế, chênh lệch về tiền lương như vậy là để đền bù cho rủi ro cao hơn của người lao động. Khi tiền lương đạt đến mức mà người lao động sẵn lòng đánh đổi sự an toàn với thu nhập vượt trội, đó là thị trường hiệu quả.

Lái máy bay là một công việc rủi ro và hầu như ở khắp thế giới các phi công dân sự đều có thu nhập cao. Theo một số ước tính, một phi công Boeing 777 của Hàng không Việt Nam có tổng thu nhập khoảng 40 triệu đồng một tháng. Chúng ta có thể sử dụng khái niệm rủi ro để xem thu nhập vượt trội của phi công có hợp lý không.

Xác suất rơi máy bay trong một khoảng thời gian nhất định được tính bằng tỉ lệ tai nạn theo giờ bay. Để xét đến cả rủi ro khi cất cánh và hạ cánh, mỗi chuyến bay được cộng thêm 3,7 giờ bay. Do đó, một chuyến bay kéo dài 1,75 giờ giữa Hà Nội và TPHCM sẽ tương đương 5,45 giờ bay. Các khảo sát thống kê cho thấy bình quân cứ mỗi 1.566.000 “giờ bay tương đương" thì có một máy bay bị rơi.

Một phi công Boeing 777 của Hàng không Việt Nam mỗi tháng có khoảng 227giờ bay tương đương. Do vậy xác suất thiệt mạng do rơi máy bay trong một tháng là 227/1.566.000 = 0,0145%.

Giả định người phi công có thu nhập 20 triệu đồng một tháng nếu làm việc trong môi trường an toàn với cùng yêu cầu chuyên môn và mức độ căng thẳng như lái máy bay. Thế thì 20 triệu đồng còn lại chính là khoản đền bù cho rủi ro khi chấp nhận lái máy bay. Người phi công đánh giá tính mạng của mình tương đương 20/0,0145% = 138 tỉ đồng hay 8,8 triệu đô-la.

Liệu con số trên có quá cao đối với một người lao động ở Việt Nam? Theo một số ước tính quốc tế, người ta đặt giá cho sinh mạng của mình từ mức thấp như 800 ngàn đô-la đối với người Hàn Quốc đến 4 triệu đô-la cho người Tây Âu, 7 triệu đô-la cho người Mỹ và 10 triệu đô-la cho người Nhật không thích rủi ro.

(Saigon Times Daily ngày 16-2-2004)

22 . Asymmetric Information

One of the reasons markets fail sometimes, is

asymmetric information, and this phenomenon has recently emerged as a major concern to many economists.

Asymmetric information occurs when one party to a deal knows more than the counterpart. A seller offering a product whose quality a buyer cannot easily judge. An employer seeking to fill a vacancy who cannot easily identify the most qualified applicant in the pool. Or consider borrowers, they know their ability to repay a loan better than their creditors ever will. Information gaps can be costly and can prevent many goods and services from accessing the market.

Take market for Chinese motorbike as an example. Presumably, there are only two types of motorbikes in the market: the good quality motorbikes and the poor quality motorbikes (also called lemons). Suppose a quality Chinese motorcycle costs US$700, while a "lemon" costs only US$300. should the buyers be able to spot the quality difference, they might be willing to pay US$800 for a high quality motorcycle and US$400 for a low-end one. Yet in reality, sellers know the quality of their inventory, what the buyers will merely obtain once they have purchased and used die goods. This is often

the case in nascent markets such as this one, in which information between the parties is uneven and untested. Thus, a seller of lemons has every incentive to lie about the true quality of his motorbikes. Buyers, who know that, will be willing to pay only the average price of a good motorbike and a lemon, such as US$550. This price forces the good motorcycles out of the market, since it is significantly lower than their cost, leaving the market to be dominated by low-end motorbikes.

Above is the classic case of "adverse selection" due to hidden information. The next article will show how there is room for good motorcycles in a market where sellers can signal the true quality of their products and/or buyers can screen the gems from the lemons.

22. THÔNG TIN BẤT CÂN XỨNG

Đôi khi một lý do khiến các thị trường thất bại là thông tin bất cân xứng. Hiện tượng này đã trở thành mối quan tâm chính của các nhà kinh tế trong thời gian gần đây.

Thông tin bất cân xứng xảy ra khi một bên tham gia thỏa thuận biết nhiều hơn bên kia. Một người bán đưa ra

món hàng mà người ta không dễ đánh giá chất lượng. Một người tuyển dụng lao động khó có thể biết trong số các ứng viên ai là người có năng lực nhất. Người cho vay không bao giờ biết rõ hơn người đi vay về khả năng thanh toán nợ. Sự cách biệt thông tin có thể gây tốn kém và làm cho nhiều hàng hóa hay dịch vụ không thể tham gia thị trường.

Lấy thị trường xe máy Trung Quốc làm ví dụ. Giả định chỉ có hai loại xe trên thị trường này: loại chất lượng tốt và loại chất lượng kém (hay hàng dỏm). Cũng giả định giá thành một xe Trung Quốc chất lượng tốt là 700 đô-la Mỹ, trong khi xe dỏm chỉ có 300 đô-la. Nếu người mua có khả năng nhận biết sự khác biệt về chất lượng, họ có thể sẵn lòng trả 800 đô-la cho xe tốt và 400 đô-la cho xe xấu. Thực tế, người bán biết về chất lượng hàng của mình, còn người tiêu dùng chỉ biết được sau khi đã mua và sử dụng. Điều này thường xảy ra ở những thị trường mới xuất hiện như ví dụ đang được đề cập, nơi thông tin của hai bên là không tương đồng và chưa được kiểm chứng. Vì thế, người bán xe dỏm luôn có động cơ để nói dối về chất lượng thật của chiếc xe. Biết vậy nên người mua chỉ chấp nhận giá ở mức trung bình giữa hai loại xe, khoảng 550 đô-la. Mức giá này thấp hơn hẳn giá thành của xe tốt nên đẩy loại xe này ra khỏi thị trường,

khiến thị trường chỉ còn toàn xe chất lượng thấp.

Trên đây là trường hợp kinh điển về “sự lựa chọn bất lợi" do thông tin bị che đậy. Bài viết sau sẽ cho thấy làm thế nào xe máy chất lượng tốt vẫn trụ được trên thị trường, khi người bán có thể phát tín hiệu về sản phẩm của họ và người mua có thể phân biệt được vàng thau.

(Saigon Times Daily ngày 24-2-2003)

23. Signaling

In a market, adverse selection occurs when low quality products push high quality products out of the market because of an information gap. In the previous motorbike example, we showed how the low-quality motorcycles dominated the Chinese motorcycles market as a result.

However, the story doesn't end here. In an effort to reposition their product, the sellers of the good motorcycles will try to expose the true quality of their product to the potential buyers. In other words, they will devise a signal for customers to differentiate their product from others.

Warranty is one of those common signals that a seller can offer. Sellers of the bad products cannot afford to provide a warranty, the cost would be too high to them.

In the labor market, educational degrees and certificates are other types of signal that employers normally look for when they recruit new employees. This encourages the potential employee to invest in education and training to signal her real productivity to employers and distinguish herself from those without similar degrees, who by implication are deemed to have lower-productivity. The degree-holders, therefore, have a better chance of getting jobs and enjoy higher wages.

Thus, investment in signaling can help solve asymmetric information problems. Yet, this activity entails costs, which can be quite significant. In addition, the signal only works if it is credible and cannot be imitated by the providers of bad products or services. The next article will discuss the screening process by which consumers in different markets detect the bad products from the good ones.

23. PHÁT TÍN HIỆU

Trong một thị trường, hiện tượng chọn lựa bất lợi xảy ra khi chất lượng kém đẩy sản phẩm chất lượng tốt ra khỏi thị trường, do nguyên nhân chênh lệch thông tin. Trong ví dụ xe máy ở bài trước, chúng tôi đã cho thấy kết quả làm thế nào xe chất lượng kém thống trị thị trường xe Trung Quốc.

Tuy nhiên, câu chuyện vẫn chưa kết thúc. Trong nỗ lực giành lại vị trí cho sản phẩm của mình, người bán xe chất lượng tốt sẽ cố gắng thể hiện cho người muốn mua xe thấy chất lượng thật hàng của mình. Nói cách khác họ sẽ tạo ra một tín hiệu để phân biệt hàng của mình với hàng hóa khác.

Bảo hành là một trong những dấu hiệu thông dụng mà người bán xe máy tốt có thể đưa ra. Người bán xe dỏm sẽ không có khả năng đưa ra đảm bảo này vì chi phí sẽ rất tốn kém.

Trong thị trường lao động, bằng cấp và chứng chỉ giáo dục là các loại tín hiệu khác mà chủ lao động thường tìm kiếm khi tuyển nhân viên mới. Điều này khuyến khích người làm thuê tương lai đầu tư vào giáo dục và đào tạo để phát tín hiệu về năng suất thật của mình, đồng thời để tách biệt bản thân cô ta với những

người không có bằng cấp tương tự. Theo ngụ ý thì đây là những người có năng suất thấp hơn. Người có bằng do đó sẽ có một cơ hội tìm được việc làm tốt hơn và hưởng lương cao hơn.

Vì vậy, đầu tư vào việc phát tín hiệu có thể giúp giải quyết các vấn đề thông tin bất cân xứng. Nhưng hoạt động này có thể tốn khá nhiều chi phí. Hơn nữa, một tín hiệu chỉ thành công khi tín hiệu đó đáng tin cậy và không thể bị giả mạo bởi những người cung cấp hàng hóa hay dịch vụ dỏm. Bài viết kế tiếp sẽ thảo luận quá trình sàng lọc, theo đó người tiêu dùng trong các thị trường khác nhau có cách phân biệt hàng xấu với hàng tốt.

(Saigon Times Daily ngày 3-3-2003)

24. Screening: Risk Levels Detection

Asymmetric information affects many kinds of market transactions. Yet, a player $an sometimes capture the information of the counterpart through screening, a technique which consists in offering a number of alternative arrangements.

A monopoly insurance company for example, may offer owners of motorcycles an insurance policy against theft. People who have to park their motorbikes in insecure places will be particularly interested in such coverage. Since the insurance company does not have information on the parking places of these potential applicants, it cannot know levels of risk of different customers in order to charge different premiums. But setting a "blanket" average premium would be insufficent to cover claims associated with high risk motorcycles and would be deemed too expensive by owners who are always cautious with their parking places. ,

The rational thing to do for the insurance company, is to screen its clients by offering different policies. Type A Policy will cover the entire value of the insured motorbike at a high insurance premium rate designed to meet the expected claims of those with a high theft risk. Type B Policy will cover only part of the insured motorbike's value at a reasonably lower premium rate.

Those with low risk will be deterred by the high price of the first policy, despite the fact that the compensation would cover the entire value of the motorcycle in the unlikely event of a theft. Likewise, high-risk owners will

find the second policy insufficient as only a part of the motorcycle is insured. As a result, customers with different levels of risk will choose different policies.

The insurance company thus can detect the truth about its customers' level of risk. However, that approach works only if the company has market power, i.e. it cannot be used if a customer has the ability to take advantage of the cheap rates by insuring some parts of his motorcycle with one company and other parts with another company.

24. SÀNG LỌC: TÌM HIỂU MỨC ĐỘ RỦI RO

Thông tin bất cân xứng ảnh hưởng đến nhiều loại giao dịch trên thị trường. Tuy vậy, đôi khi một đối tác có thể lấy thông tin từ phía bên kia nhờ vào quy trình sàng lọc, trong đó có thủ thuật đưa những giải pháp khác nhau cho phía đối tác chọn.

Ví dụ như một công ty bảo hiểm độc quyền có thể chào các chủ xe máy một hợp đồng bảo hiểm mất trộm. Những người thường phải để xe máy ở nơi không an toàn sẽ đặc biệt thích cách bảo hiểm này. Do không có

thông tin về nơi đậu xe của các khách hàng trên, công ty bảo hiểm không thể biết mức độ rủi ro của những khách hàng khác nhau để tính mức phí bảo hiểm khác nhau. Một mức phí bảo hiểm trung bình được áp dụng "đồng loạt"sẽ không đủ để trang trải cho những người rủi ro cao, trong khi lại quá cao đối với những khách hàng luôn cẩn thận trong việc đậu xe.

Điều hợp lý công ty bảo hiểm cần phải làm là sàng lọc khách hàng bằng cách chào những hợp đồng khác nhau. Hợp đồng A sẽ bảo hiểm toàn bộ chiếc xe với tỉ lệ phí bảo hiểm cao được tính đủ để thanh toán mức bồi thường dự kiến cho những người bị rủi ro mất cắp cao. Hợp đồng B sẽ chỉ bảo hiểm một phần giá trị chiếc xe với một tỉ lệ phí bảo hiểm tương đối thấp hơn.

Những người rủi ro thấp sẽ không thể chấp nhận mức phí cao của hợp đồng thứ nhất, mặc dù họ có thể nhận lại toàn bộ giá trị chiếc xe trong trường hợp hiếm hoi là bị mất cắp. Tương tự, những chủ xe có độ rủi ro cao sẽ thấy hợp đồng thứ hai không thỏa đáng vì chỉ có một phần giá trị chiếc xe được bảo hiểm. Kết quả là những nhóm khách hàng có mức độ rủi ro khác nhau sẽ tự chọn các hợp đồng khác nhau.

Như vậy công ty bảo hiểm có thể phát hiện sự thật về mức độ rủi ro của khách hàng. Tuy nhiên phương pháp này chỉ áp dụng được nếu công ty có sức mạnh độc quyền. Phương pháp này không thể áp dụng nếu một khách hàng có khả năng tận dụng tỉ lệ phí bảo hiểm thấp để bảo hiểm một phần chiếc xe ở công ty này và, bảo hiểm phần còn lại ở một công ty khác.

(Saigon Times Daily ngày 10-3-2003)

25. The Principal-Agent Dilemma

In a typical business structure, owners (principals) hire managers (agents) and delegate to the agents a certain amount of authority to run the business. Since the owners are not directly involved in the running of the firm, they are less informed than the managers. As a result, the agents may have actions that do not serve the principals interests. This can occur in several ways.

Usually, a manager's wage does not vary with the effort he expends in serving the ultimate interest of the owners: maximizing the value of their investment. Therefore the manager has no incentive to expend his best efforts in attaining this goal. Neither an increase nor

a decrease in the firm's stock price as the result of its business performance will affect the payment to the manager. This problem is often referred to as "moral hazard."

A more serious problem is the conflict of interest between the principal and his agent. The manager of a firm may pursue his own goals. He may indulge in perks at the expense of the company, such as constructing luxurious facilities or undertaking other excessive spending sprees. He may look for sale bonuses rather than optimum sale prices of the company. He may seek to take on large projects in order to expand his power, even when the projects are not profitable or too risky. These goals may not help increase, and may even decrease, the market value of the owners' equity.

The most obvious mechanism for limiting these agency problems is for the principal to engage in direct monitoring of the agents to ensure that the agents act in the principal's interest. However, monitoring is costly and can be unfeasible. In the next article, we will consider an indirect mechanism that uses stock options to align the interests of principals and agents.

25. VẤN ĐỀ GIỮA NGƯỜI ỦY NHIỆM VÀ NGƯỜI THỪA HÀNH

Trong một cơ cấu doanh nghiệp thông thường, chủ sở hữu (người ủy nhiệm) thuê các nhà quản lý (người thừa hành) và trao cho họ một số quyền để điều hành doanh nghiệp. Do chủ sở hữu không trực tiếp điều hành công ty nên họ có ít thông tin hơn các nhà quản lý. Kết quả là người thừa hành có thể có các hành động không phục vụ cho lợi ích của chủ sở hữu. Điều này có thể xảy ra theo nhiều cách.

Thông thường, lương của một nhà quản lý không thay đổi tùy theo nỗ lực của anh ta dành cho lợi ích cao nhất của chủ sở hữu, đó là tối đa hóa giá trị vốn đần tư. Do đó, nhà quản lý không có động cơ để cố gắng đạt được mục đích này. Việc giá cổ phiếu của công ty tăng hay giảm không ảnh hưởng đến số tiền trả cho anh ta. Vấn đề này thường được đề cập đến như là “tâm lý ỷ lại".

Vấn đề nghiêm trọng hơn là mâu thuẫn về lợi ích giữa người ủy nhiệm và người thừa hành. người quản lý của một công ty có thể theo đuổi các mục đích riêng của mình. Anh ta có thể thực hiện các đặc quyền gây tốn

kém cho công ty, chẳng hạn lắp đặt tiện nghi xa xỉ hay chi tiêu hoang phí quá mức. Anh ta sẽ tìm kiếm tiền thưởng theo số hàng bán hơn là giá bán tối ưu cho công ty. Anh ta có thể chạy theo các dự án lớn nhằm mở rộng quyền lực của mình, dù các dự án đó không có lãi hay quá rủi ro. Những mục tiêu này không làm tăng, thậm chí còn làm giảm giá trị của vốn chủ sở hữu trên thị trường.

Nhằm hạn chế các vấn đề về thừa hành như vậy, cơ chế hiển nhiên nhất là người chủ trực tiếp giám sát người thừa hành để đảm bảo họ hành động theo lợi ích của mình. Tuy nhiên, việc giám sát là tốn kém và có thể không khả thi. Trong bài kế tiếp, chúng ta sẽ xem xét một cơ chế gián tiếp trong đó quyền chọn cổ phiếu được sử dụng để hài hòa các lợi ích của người chủ và người thừa hành.

(Saigon Times Daily ngày 14-4-2003)

26 . Transfer Pricing

Today, most production processes cross national borders. As we can see, a cell phone assembled in one country may contain parts produced in several other

countries. When such an international supply chain belongs to one corporation, the issue of transfer pricing arises. "Transfer pricing" refers to the price at which subsidiaries of a single company "sell" goods or services to each other. The practice affects not only the performance of subsidiaries but also national tax revenues.

Transfer prices can be based on market price, cost, or determined by negotiation. Oftentimes, however, minimizing tax liabilities is a central factor. For example, if corporate income tax rates in Taiwan and Malaysia are 20% and 40% respectively, a company's Taiwanese subsidiary can overcharge its Malaysian subsidiary for goods or services transferred. If the overcharge amount is $100,000, the profit reported in Taiwan is increased by $100,000 and the tax paid to the Taiwanese government is increased by $20,000. At the same time, the profit reported in Malaysia is reduced by $100,000 and the tax paid to the Malaysian government is reduced by $40,000. Over all, the company realizes a $20,000 tax savings.

Governments find it difficult to control transfer pricing. In 1993, Nissan was fined $170 million by the

United States for "unreasonably inflated" transfer prices of automobiles imported from Japan. Japan retaliated by fining Coca-Cola $150 million for "overcharging" its Japanese subsidiary on inputs imported from the us.

One might conclude that the low tax rates employed by many developing countries would help the governments boosting tax revenues, since multinationals would attribute as much profits as possible to their operations in those countries. Unfortunately in reality, this is not always the case. The next article will examine how developing countries often find themselves losers in the transfer pricing game.

26. ĐỊNH GIÁ CHUYỂN GIAO NỘI BỘ

Ngày nay, phần lớn các quy trình sản xuất đi qua nhiều nước. Chúng ta có thể thấy một điện thoại di động được lắp ráp ở một nước với linh kiện sản xuất từ nhiều nước khác. Khi một công ty sở hữu dây chuyền sản xuất quốc tế như vậy thì sẽ xảy ra vấn đề định giá nội bộ. Đây là giá mà các chi nhánh trong cùng một công ty “bán" hàng hóa hay dịch vụ cho nhau. Việc định giá nội bộ không chỉ tác động lên kết quả hoạt động của chi nhánh mà còn lên số thu thuế quốc gia.

Giá nội bộ có thể dựa trên cơ sở thị trường, chi phí hay qua thương lượng. Tuy nhiên, thường yếu tố quyết định vẫn là giảm thiểu số thuế công ty phải nộp. Ví dụ, nếu thuế thu nhập công ty ở Đài Loan là 20% và Malaysia là 40% thì chi nhánh ở Đài Loan của một công ty có thể tăng giá chuyển giao hàng hóa và dịch vụ cho chi nhánh ở Malaysia. Nếu khoản nâng giá là 100.000 đô-la, lợi nhuận báo cáo ở Dài Loan sẽ tăng 100.000 đô-la và thuế nộp cho chính phủ nước này tăng thêm 20.000đô-la. Đồng thời, lợi nhuận báo cáo ở Malaysia bị giảm đi 100.000đô-la và số thuế phải đóng ở đây giảm 40.000 đô-la. Tóm lại, công ty tiết kiệm được 20.000 đô-la tiền thuế.

Các chính phủ không dễ kiểm soát được việc định giá nội bộ. Năm 1993, công ty Nissan bị chính phủ Mỹ phạt 170 triệu đô-la vì đã "nâng giá một cách vô lý" ô-tô nhập khẩu từ Nhật. Nhật đã trả đũa bằng cách phạt hãng Coca-Cola 150 triệu đô-la vì tính giá “quá đáng" các nguyên liệu nhập khẩu từ Mỹ cho chi nhánh ở Nhật.

Có người cho rằng thuế suất thấp ở nhiều nước đang phát triển sẽ làm tăng số thu thuế của chính phủ các nước này, vì các công ty đa quốc gia sẽ muốn chuyển càng nhiều lợi nhuận càng tốt sang những chi nhánh ở

đó. Đáng tiếc là thực tế không phải luôn như vậy. Bài viết kế tiếp sẽ phân tích vì sao các nước đang phát triển thường là kẻ thua thiệt trong cuộc chơi định giá nội bộ.

(Saigon Times Daily ngày 30-6-2003)

27 . Transfer Pricing: The Reverse Of The Medal

Some economists argue that by adopting a policy of low corporate taxation, developing countries may actually boost their tax revenues. According to this argument, low rates will attract multinational enterprises (MNEs) to set up affiliates in the country and through transfer pricing attribute their global profits to these affiliates. The Dominican Republic, Panama, and the Bahamas have made themselves tax havens and have even induced MNEs to relocate their headquarters. However, other developing countries are victimized by the transfer pricing game when MNEs inflate the price of inputs and lower the price of their subsidiaries' output.

To avoid this scenario, governments employ the arm's

length principle of price regulation. By definition, an arm's length price is the price negotiated between unrelated parties under similar conditions. The arm's length price can be determined by the market price or the cost of production. Unfortunately, tax administrations in developing countries often lack the information and technical expertise to calculate arm's length prices.

An additional complicating factor is that many transactions in developing countries take the form of licensing fees, payment for consulting and management services, or royalties. Determining the fair price of these transactions is difficult. In fact, it is in the service sector that price inflation is most prevalent. The under-invoicing of imported goods can be another method of tax evasion by MNEs in high-tariff jurisdictions. Finally, MNEs may manipulate transfer pricing to circumvent restrictions on foreign exchange or capital repatriation.

Research suggests that manipulation of transfer pricing is not substantial. Still, it can significantly erode the tax base of poor countries dependent on foreign investment. To guard tax revenues, governments of developing countries are often advised to improve their

tax administration systems, adopt international standards of accounting and transfer pricing regulation, and participate in cross-border transfer pricing agreements.

27. CHUYỂN GIAO GIÁ NỘI BỘ: MẶT TRÁI CỦA VẤN ĐỀ

Một số nhà kinh tế cho rằng bằng áp dụng chính sách đánh thuế doanh nghiệp thấp, các nước đang phát triển thực sự có thể tăng số thu thuế của mình. Theo lập luận này, thuế suất thấp sẽ thu hút các công ty đa quốc gia (MNE) thành lập chi nhánh ở đó và đưa lợi nhuận toàn cầu của công ty về các chi nhánh này bằng hoạt động chuyển giá nội bộ. Cộng hòa Dominic, Panama, và Bahamas đã tự biến mình thành những nơi tránh thuế và thậm chí làm cho các MNE chuyển cả trụ sở chính của họ đến đấy. Tuy nhiên, các nước đang phát triển khác lại trở thành nạn nhân trong cuộc chơi chuyển giao giá nội bộ khi MNE tăng giá đầu vào và hạ giá đầu ra từ những chi nhánh của họ.

Để tránh tình huống này, các chính phủ áp dụng nguyên tắc giá thuận mua vừa bán. Theo định nghĩa giá thuận mua vừa bán là mức giá đàm phán giữa hai bên

không có quan hệ trong điều kiện mua bán tương tự. Mức giá này có thể được xác định dựa trên giá thị trường hoặc chi phí sản xuất. Tiếc thay, cơ quan thuế ở các nước đang phái triển thường thiếu thông tin và chuyên môn cần thiết để tính toán mức giá thuận mua vừa bán này.

Một yếu tố phức tạp khác là nhiều giao dịch ở các nước đang phát triển xảy ra dưới dạng phí li-xăng, tiền trả cho các dịch vụ tư vấn và quản lý hoặc phí sử dụng bằng phát minh. Việc xác định mức giá hợp lý của những giao dịch này là rất khó. Thực tế, khu vực dịch vụ là nơi tình trạng đội giá phổ biến nhất. Một phương pháp trốn thuế khác mà các MNE sử dụng ở những nơi có thuế quan cao là kê hóa đơn giá hàng nhập khẩu thấp. Sau cùng, MNE có thể lợi dụng giá chuyển giao nội bộ để tránh né những quy định kiểm soát ngoại hối hay việc chuyển vốn về nước.

Các nhà nghiên cứu gợi ý rằng việc lạm dụng giá chuyển giao nội bộ thật ra không đáng kể. Tuy nhiên, hoạt động này có thể gây xói mòn nghiêm trọng cơ sở thuế của các nước nghèo, vốn phụ thuộc vào đầu tư nước ngoài. Để đảm bảo số thu thuế, lời khuyên dành cho chính phủ các nước đang phát triển thường là cải

thiện hệ thống quản lý thuế, áp dụng các tiêu chuẩn kế toán quốc tế và quy định chuyển giao giá nội bộ, đồng thời tham gia vào những hiệp ước chuyển giao giá nội bộ xuyên quốc gia.

(Saigon Times Daily ngày 7-7-2003)

28. Speculation On Car Price

During the last few months automobile manufacturers have conducted an aggressive campaign to urge consumers to purchase cars before January 1, 2004, when a new tax on motor vehicles will come into effect.

Currently, the special consumption tax (SCT) on cars is 100%, but the government provides an exemption of 95%. In 2004, although the SCT levied on cars will fall to 80%, the government exemption will be only 70%. The result for to-be purchased cars is an increase in actual taxes from 5% to 24%. In addition, the value added tax (VAT) on sedans will increase from 5% to 10%. Overall, the increase in taxes will total 24%. Manufacturers have already announced that the price of cars may also increase by 24%. For example, a Ford Ghia which currently sells for $28,000 may be priced at

$35,000 in 20Ò4. The tax increasement of $7,000 will be passed along to the consumer, while the manufacturer's revenue on this car will remain unchanged.

However, the argument that car prices will automatically increase by 24% is not correct. Consumers bear the entire tax incidence only when demand is not sensitive to price. An example is demand for coffins. An increase in the price of coffins will not translate into decreased demand, and vice versa. Consumers also pay all of the tax when the cost of supply does not fluctuate with quantity consumed. An example is a small country that imports a commodity at the world price. Fortunately cars in Vietnam do not fall in to either of these examples.

The conclusion is that while the price will rise, the incidence of the 24% increase in taxes will be shared by manufacturers and purchasers. The Ford Ghia might possibly be priced at $31,000, with purchasers paying $3,000 more, producers earning $3,000 less, and $6,000 goes to the government's tax revenue. Time will tell how supply and demand will impact the distribution of tax incidence in this case.

28. XÉT ĐOÁN GIÁ Ô TÔ

Vài tháng qua các nhà sản xuất ô tô đã ráo riết tiến hành một chiến dịch thúc hối khách hàng mua xe trước ngày 1/1/2004, thời điểm xe bắt đầu chịu thuế mới.

Ô tô hiện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (SCT) 100%, nhưng Chính phủ cho miễn giảm 95%. Sang năm 2004, mặc dù SCT đánh vào ô tô giảm xuống 80% nhưng chính phủ chỉ cho miễn giảm 70%. Kết quả là các xe mua sau này bị tăng thuế từ 5% lên 24%. Ngoài ra, thuế giá trị gia tăng (VAT) đối với ô tô con sẽ tăng từ 5% lên 10%. Như vậy tổng mức tăng hai loại thuế này là 24%. Các hãng sản xuất cũng đã thông báo là giá xe có thể tăng lên 24%. Ví dụ, xe Ford Ghia hiện bán 28.000 USD sang năm 2004 có thể sẽ bán 35 000 USD. Khoản tăng thuế 7.000 USD sẽ do người mua gánh chịu, trong khi doanh thu của nhà sản xuất loại xe này vẫn không đổi.

Tuy nhiên, thật sai lầm khi lập luận là giá xe sẽ đương nhiên tăng 24%. Gánh nặng thuế chỉ đổ hoàn toàn lên người mua khi cầu không thay đổi theo giá. Ví dụ đơn giản là nhu cầu mua quan tài. Tăng giá quan tài không làm giảm nhu cầu mua và ngược lại. Người tiêu dùng cũng chịu toàn bộ thuế khi giá thành không biến động

theo số lượng tiêu dùng. Ví dụ như một nước nhỏ nhập hàng theo giá thế giới. May mà ô tô ở Việt Nam không rơi vào trường hợp nào.

Tóm lại, giá ô tô sẽ tăng, nhưng gánh nặng khoản tăng thuế 24% sẽ được chia sẻ giữa nhà sản xuất và người mua. có thể giá bán xe Ford Ghia sẽ là 31 000 USD, người mua trả thêm 3-000 USD, nhà xe chịu giảm doanh thu 3-000 USD, và khoản thuế 6.000 USD này chuyển vào ngân sách nhà nước. Thời gian sẽ cho thấy quan hệ cung và cầu tác động như thế nào lên việc phân chia gánh nặng thuế trong trường hợp này.

(Saigon Times Daily ngày 22-12-2003)

29. Economic of gifts

Have you ever received a gift that you would have never bought with your own money and you have almost no demand? Or perhaps you have received a gift of something you like, but you already received several, so an additional one does little to increase your satisfaction. Such a circumstance is especially common during year-end holidays, such as X'mas or Tet.

People give gifts for various reasons. It can be a demonstration of friendship, love, family ties and status or for reciprocal favors. Parents value their kids' pleasure of receiving gifts from Santa Claus more than the prices they paid on those gifts. On New Year's Eve, bosses raise their statuses by giving red envelops to the inferiors who in turn are happier to serve the bosses. These instances bring benefits to both givers and receivers which, in economic terms, is expressed as an increase in utility for both sides.

Yet, more often than not, gifts turn out to be unwanted by the receivers because they are unsuitable or redundant. Some givers try to guess what receivers like and buy the gift accordingly. Others will just go ahead and buy common-gifts, say a Buche de Noel or boxes of Chinese sausage and deliver it. Guess tends to be wrong and common-gifts are plentiful to the receivers. No wonder gifts are changing hands more frequently over the holidays. Do not be surprised if you happen to receive from a friend the very bottle of whisky that you previously gave to another friend! Let alone receivers often value gifts less than the prices that givers paid. Society thus incurs deadweight loss. An estimate shows that 10% of money spent on gifts is wasteful. Given the

amounts spent on gifts for birthdays, weddings, and even promotions during the year, this amounts to a large figure.

What would an economist do? Well, she would find it more effective to choose and deliver gifts to close friends and relations, whose preferences she knows, and more efficient to give cash or gift voucher to others. After all it is the sentiment that counts.

29. KINH TẾ HỌC QUÀ BIẾU

Bạn đã từng nhận được món quà mà bạn không bao giờ tự mình bỏ tiền ra mua và cũng chẳng có nhu cầu? Hoặc bạn nhận thêm một món đồ ưa thích nhưng cũng không vui hơn vì đã nhận được quá nhiều. Tình huống này đặc biệt phổ biến trong những ngày lễ cuối năm, chẳng hạn Giáng sinh hay Tết.

Có nhiều lý do để người ta cho quà. Đó có thể là biểu hiện tình bạn, tình yêu, quan hệ trong gia đình hay để trả ơn. Với các bậc phụ huynh, niềm vui của con mình khi nhận quà từ ông già Noel có giá trị lớn hơn số tiền họ phải bỏ ra mua quà. Đầu năm mới, các sếp khẳng định vị trí của mình bằng cách lì xì cho nhân viên và đến lượt

các nhân viên cảm thấy vui hơn khi được làm việc cho sếp. Những tình huống này đều mang lại lợi ích cho cả người cho lẫn người nhận, mà nói theo ngôn ngữ kinh tế, là độ thỏa dụng của cả hai bên đều tăng.

Tuy nhiên, phần lớn các món quà trở thành bất đắc dĩ đối với người nhận vì không hợp hay thừa. Vài người cố đoán xem người nhận thích quà gì để mua. Những người khác vô tư mua một món phổ biến như cái bánh Noel hay hộp lạp xưởng làm quà. Đoán thường là sai, còn quà tặng phổ biến thì người thường được biếu không thiếu. Vì lẽ đó, quà biếu được chuyền qua nhiều tay hơn trong các dịp lễ tết. Đừng ngạc nhiên nếu tình cờ có người biếu bạn chính chai rượu ngoại mà bạn đã tặng người khác trước đó! Chưa kể giá trị của món quà đối với người nhận thường thấp hơn giá mà người cho phải trả. Vì thế, xã hội sẽ chịu mất mát vô ích. Một ước tính cho thấy 10% số tiền chi cho quà cáp là lãng phí. Tính luôn cả các khoản chi quà biếu sinh nhật, cưới hỏi và thậm chí mừng lên chức thì tổng số mỗi năm là rất lớn.

Một nhà kinh tế sẽ làm gì? Đơn giản, để hiệu quả cô ta sẽ cho quà người quen hay bạn thân vì đã biết ý thích của họ, và để kinh tế cô ta sẽ tặng bằng tiền hoặc phiếu mua quà cho những người khác. Suy cho cùng, tình

cảm mới là quan trọng.

(Saigon Times Daily ngày 29-12-2003)

30. Guanxi: A Ties That Bind

People visit each other during Tet not only to celebrate the new year but also to tighten relationships. The tradition can be well expressed by Guanxi, a Chinese term meaning connection. It is often used to describe the role of interpersonal relationships in business, particularly in Asia. Opinion is divided on whether guanxi exerts a positive or negative effect on economic development.

Some argue that guanxi functions like social capital, contributing to the development of an economy. In business, the right connections can directly affect the success of a transaction. For instance, a businessman may be able to circumvent bureaucratic procedures in order to close a deal by relying on her friend who works for the government agency tasked with executing the administrative procedure in question. Guanxi can serve as a screening tool against imperfect information. An employer may find it safer to hire close family I

members or those he knows based on regional or school ties. In general, these relationships may facilitate economic activities and promote growth.

Others argue that oftentimes guanxi is synonymous with corruption. In a business climate where laws are vague and often not enforced, people will turn to guanxi when a dispute arises. Those with the authority to enforce or interpret the laws will find themselves the target of guanxi seekers. Individuals looking to establish a relationship with these officials may use many methods to cultivate their guanxi, including the two infamous practices of gift-giving and entertainment. When inferior bids win contracts and qualified candidates are rejected, economic activity will rely on guanxi as protection racket. An economy which relies excessively on guanxi may breed cronyism, with the rule of relationships supplanting the rule of law.

Thus, a challenge facing many developing countries trying to be more open and prosperous is to make a transition from guanxi towards building a strong and enforceable legal framework.

30. QUAN HỆ: SỢI DÂY RÀNG BUỘC

Mọi người thăm nhau trong dịp Tết không chỉ để mừng năm mới mà còn để thắt chặt tình thân hữu. Truyền thống này được lột tả bằng khái niệm quan hệ, mà theo tiếng Hoa là để nói lên vai trò kết nối giữa con người trong kinh doanh, đặc biệt ở châu Á. Có những ý kiến khác nhau về việc liệu quan hệ có tác động tích cực hay tiêu cực đối với phát triển kinh tế.

Một số người lập luận quan hệ có chức năng như vốn xã hội góp phần vào sự phát triển của một nền kinh tế. Trong kinh doanh, quen biết đúng chỗ sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công của một giao dịch. Ví dụ, một doanh nhân có thể tránh được thủ tục phiền hà để hoàn tất một vụ làm ăn nhờ có bạn làm việc trong cơ quan nhà nước thụ lý thủ tục hành chính đó. quan hệ cũng là một công cụ sàng lọc khi thông tin không hoàn hảo. Một chủ lao động sẽ an tâm hơn khi thuê bà con hoặc những người mà anh ta biết qua mối quan hệ đồng hương hay cùng trường. Nói chung, những mối quan hệ như vậy có thể hỗ trợ các hoạt động kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng.

Những người khác thì cho rằng quan hệ đôi khi đồng nghĩa với tham nhũng. Trong một môi trường kinh doanh nơi luật lệ không rõ ràng và không được thực thi, người

ta sẽ dựa vào quan hệ để giải quyết bất đồng. Những ai có quyền lực thì hay diễn dịch luật sẽ trở thành mục tiêu của những kẻ tìm kiếm quan hệ. Những cá nhân tranh thủ tạo dựng quan hệ với các viên chức này sử dụng nhiều phương pháp để vun đắp, phổ biến là quà cáp và vui chơi. Khi gói bỏ thầu đắt vẫn thắng thầu và ứng viên có năng lực bị từ chối việc làm, hoạt động kinh tế sẽ phụ thuộc vào quan hệ như một dạng bảo kê. Một nền kinh tế quá phụ thuộc vào quan hệ sẽ nuôi mầm mống của chủ nghĩa thân quen, ở đó các hoạt động bị chi phối bởi quan hệ thay vì luật pháp.

Do đó, đối với nhiều nước đang phát triển, thách thức trên con đường cởi mở và thịnh vượng là phải chuyển dịch từ quan hệ sang hướng thiết lập một khuôn khổ pháp luật vững chắc và có thể thực thi.

(Saigon Times Daily ngày 2-2-2004)

31. Home Bound Ticket

Every Tet there are complaints about passenger transportation. Thousands of people queue all days in Saigon Station to buy train ticket. All flights are fully booked. Long distant buses are chock-full. Is there

anyway to ease the problem?

The quick answer is: the Government should buy more wagons, locomotives, cars, and airplanes. However, should the railroad company buy more trains only for use during Tet, then have them lying idle for the rest of the year?

Economists have had the answer by addressing the demand side. That is the theory of the peak time pricing. At the peak time, the price is increased in order to reduce the demand, or to shift a portion of demand to the off peak time. If one person found the ticket during Tet is more expensive, she may have incentive to arange her holiday at a time different from Tet, even though her brother working in the railroad company can get her a ticket.

The rise in price also helps to increase supply. Airlines might lease more planes for Tet, and high fare offsets high lease of short contracts. Some companies would find incentive to put their cars into long distant service, those otherwise would be parked in the garage.

This policy is already applied in services such as hotel, electricity, and telephone. It is often hidden by a

marketing trick: instead of increasing the price at peak time, service providers set "regular price" at high level, then offer off peak discount.

High ticket price during Tet can be sensitive and make passengers angry. However, the moral issue can be seen as making ticket available to those who need a family reunion after a hard working year, and allowing whoever not have such a demand to enjoy low price at off peak season.

31. VÉ VỀ QUÊ

Tết nào cũng có những than phiền về vận chuyển hành khách. Hành khách rồng rắn chờ mua vé cả ngày trời ở ga Sài Gòn. Các chuyến bay hết chỗ. Xe khách đường dài nêm cứng. Liệu có biện pháp giảm nhẹ vấn đề này?

Câu trả lời nhanh nhảu là: nhà nước nên đầu tư thêm toa xe, đầu máy, Ô tô và máy bay. Tuy nhiên, liệu ngành đường sắt có nên mua thêm những đoàn tàu chỉ để chạy trong Tết, sau đó để nằm không suốt năm?

Các nhà kinh tế đã tìm được lời giải bằng cách tiếp

cận phía cầu. Đó là lý thuyết định giá cao điểm. Vào lúc cao điểm, giá tăng lên nhằm mục đích giảm nhu cầu hay chuyển một phần cầu sang giai đoạn thấp điểm. Nếu một người thấy giá vé Tết cao hơn, cô sẽ có động cơ thu xếp ngày nghỉ của mình sang thời gian ngoài Tết, mặc dù em trai cô làm trong ngành đường sắt có thể mua vé giúp cô.

Giá tăng lên cũng góp phần làm tăng cung. Các công ty hàng không có thể thuê thêm máy bay trong dịp Tết, giá vé cao sẽ bù lại giá thuê cao của hợp đồng ngắn hạn. Một số công ty sẽ có động lực đưa xe của mình vào chạy đường dài, thay vì để chúng nằm không trong ga-ra.

Chính sách này đã được áp dụng ở những dịch vụ như khách sạn, cấp điện, điện thoại. Thường thì chính sách được giấu dưới một thủ thuật marketing: thay vì tăng giá vào cao điểm, người cung cấp dịch vụ sẽ định "giá thông thường" ở mức cao, sau đó giảm giá giai đoạn thấp điểm.

Giá vé cao trong Tết có thể nhạy cảm và làm hành khách tức giận. Tuy nhiên, vấn đề đạo đức có thể được nhìn nhận là làm sao có vé cho những người có nhu cầu

về đoàn tụ gia đình sau một năm lao động vất vả, đồng thời cho những người không có nhu cầu đó được hưởng giá thấp vào lúc khác.

(Saigon Times Daily ngày 5-1-2004)

32. Revisiting SARS

Markets react to sudden, unexpected changes, such as geopolitical instability, price shocks and disease. The outbreak of Severe Acute Respiratory Syndrome (SARS) last year was certainly unexpected. Although the 6,500 confirmed cases and nearly 500 deaths worldwide were not significant in comparison with other epidemics, SARS had a great impact on domestic economies and global trade.

The Chinese economy was expected to grow at 8% at the beginning of last year but was revised to 6% after the SARS outbreak. In Beijing and Hong Kong consumer spending plummeted since consumers preferred to stay home. Neighboring countries were hurt as well. Japan, Korea, Taiwan and Singapore, all major trading partners of China, faced a drop in demand for their automobiles, electronics and other manufactured products for some

time.

SARS had a major impact on tourism and business travel. Tourism ground to a halt in the affected countries for a period of time before slowly reviving once the outbreak was contained. Business travel fell around the world, and hotel occupancy rates plunged.

In Vietnam it was calculated that the SARS epidemic cost the travel sector 61,600 jobs and $120 million. However, since tourism and business travel affect all sectors of the economy, the true impact of SARS was even greater.

It is estimated that overall the SARS outbreak cost the Vietnamese economy 120,000 jobs and $220 million in GDP.

The consequences of SARS for the domestic and global economy were larger than any non-economic event since OPEC oil embargo of 1973. Recent reports of the first confirmed SARS case of 2004 have begun to fuel fears of further economic turbulence in the coming months.

32. THĂM LẠI BỆNH SARS

Thị trường phản ứng trước những thay đổi bất ngờ như sự biến động về địa lý chính trị, các cú sốc về giá và cả bệnh tật. Sự bùng phát căn bệnh Hội chứng Viêm đường hô hấp cấp (SARS) năm ngoái rõ ràng là một yếu tố bất ngờ. Mặc dù 6.500 ca nhiễm bệnh được công bố và gần 500 ca tử vong trên toàn thế giới không phải là nhiều so với những cơn đại dịch khác, nhưng SARS đã có tác động mạnh mẽ lên các nền kinh tế trong nước và thương mại toàn cầu.

Đầu năm trước, nền kinh tế Trung Quốc được dự báo là sẽ tăng trưởng ở mức 8% nhưng đã phải sửa lại còn 6% ngay sau khi SARS nổ ra. Chi tiêu cho tiêu dùng ở Bắc Kinh và Hồng Kông giảm mạnh vì người tiêu dùng chỉ muốn ở nhà. Các nước láng giềng của Trung Quốc cũng bị thiệt hại. Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore, những đối tác thương mại lớn của Trung Quốc, trong một thời gian đã gặp phải sự giảm sút nhu cầu về ô tô, hàng điện tứ và các sản phẩm chế tạo khác.

Bệnh SARS tác động mạnh đến ngành du lịch và lữ hành. Ngành du lịch đóng băng tại các nước bị lây nhiễm trong một khoảng thời gian và dần dần hoạt động trở lại

khi căn bệnh được kiểm soát. Hoạt động lữ hành giảm trên khắp thế giới. Tỉ lệ thuê phòng khách sạn cũng tụt dốc.

Ở Việt Nam, ước tính tổn thất ngành du lịch do SARS là 61,6 nghìn việc làm và 120 triệu đô-la Mỹ. Tuy nhiên do ngành du lịch và lữ hành ảnh hưởng đến tất cả các ngành khác trong nền kinh tế, thực chất tác động của SARS còn lớn hơn nhiều. Ước tính cho thấy nền kinh tế Việt Nam bị mất 120 nghìn việc làm và 220 triệu đô-la trong GDP do sự bùng phát của căn bệnh này.

Các hậu quả của SARS đối với nền kinh tế trong nước và thế giới lớn hơn bất cứ một sự kiện phi kinh tế nào kể từ sau cú cấm vận dầu mỏ của OPEC vào năm 1973. Những báo cáo gần đây khẳng định ca nhiễm SARS đầu tiên trong năm 2004 đã khơi mào nỗi lo biến động kinh tế trong những tháng tới.

(Saigon Times Daily ngày 12-1-2004)

33 . What Is The Meaning of Economic Value?

Most people are familiar with financial values because

they regularly conduct transactions with financial values. However, what is the meaning of economic value? We illustrate the concept of economic value with a simple example. Consider a new project that produces an output X. Assume perfectly competitive markets with no market distortions, such as taxes and subsidies. With the standard upward sloping supply curve and downward sloping demand curve, the introduction of the new project leads to a decrease in the market price. The consumers of the product will welcome the new project whereas the existing producers would be unhappy with the new project. The decrease in the price leads to an increase in consumer surplus and this in turn leads to an increase in the quantity demanded. At the same time, the decrease in the price leads to a decrease in producer surplus and this in turn leads to a decrease in the quantity supplied.

One way to measure the impact of the new project is to use the demand curve to measure the benefits to the consumers and the supply curve to measure the value of the resources used by the producers. Concretely, the total benefit of the new project is the sum of the appropriate areas under the demand and supply curves. The area under the supply curve is a "benefit" of the new

project because the decrease in the quantity supplied means that resources that would have used in the production of output X by the existing producers are available for others to use.

The relevant area under the demand curve lies between the new quantity demanded and the original market equilibrium. Similarly, the relevant area under the supply curve lies between the new quantity supplied and the original market equilibrium.

To obtain the economic value per unit of output, we divide the total area by the output of the project.

33. Ý NGHĨA CỦA GIÁ TRỊ KINH TẾ LÀ GÌ?

Đa số mọi người quen thuộc với giá trị tài chính vì họ thường xuyên thực hiện các giao dịch với giá trị tài chính. Tuy nhiên, ý nghĩa của giá trị kinh tế là gì? Có thể minh họa khái niệm giá trị kinh tế bằng một ví dụ đơn giản, xét một dự án mới sản xuất ra sản lượng X. Giả định thị trường cạnh tranh hoàn hảo và không có các biến dạng như thuế và trợ cấp. Trong mô hình chuẩn với đường cung có độ dốc hướng lên và đường cầu có độ

dốc đi xuống, dự án được triển khai sẽ làm giá thị trường giảm đi. Người tiêu dùng sản phẩm này sẽ chào đón dự án mới trong khi các nhà sản xuất hiện tại không hài lòng với nó: Giá giảm khiến thặng dư tiêu dùng tăng và lượng cầu cũng tăng. Đồng thời, giá giảm làm thặng dư sản xuất và cả lượng cung đều giảm.

Có thể đo lường tác động của dự án mới này bằng cách sử dụng đường cầu để tính lợi ích đối với người tiêu dùng và đường cung để xác định nguồn lực mà nhà sản xuất sử dụng. Cụ thể, tổng lợi ích của dự án mới là tổng diện tích tương ứng bên dưới đường cầu và đường cung. Phần diện tích bên dưới đường cung là "lợi ích" của dự án mới vì lượng cung giảm cũng đồng nghĩa với việc những nguồn lực lẽ ra đã được các nhà sản xuất hiện nay sử dụng để sản xuất ra sản lượng X, nay có thể được dùng cho mục đích khác.

Phần diện tích bên dưới đường cầu giới hạn giữa lượng cầu mới và lượng cân bằng thị trường ban đầu. Tương tự, giới hạn phần diện tích dưới đường cung là giữa lượng cung mới và lượng cân bằng thị trường ban đầu.

Để đạt được giá trị kinh tế trên mỗi đơn vị sản lượng,

chúng ta chia tổng diện tích trên cho tổng sản lượng của dự án.

(Saigon Times Daily ngày 26-4-2004)

PART II MACRO AND INTERNATIONAL CONOMICS - KINH TẾ VĨ MÔ VÀ KINH TẾ QUỐC TẾ

34. Measures of Economic Performance: There is More Than Meets The Eye!

Viet Nam's GDP growth rate is expected to be about 7% this year. Gross domestic product is the annual market value of all final goods and services produced in the economy. The figure of 7% refers to growth in inflation-adjusted* or real GDP. GDP per capita is very closely related to average annual income. While GDP is a good overall measure of the economy's performance, two important sets of caveats need to be kept in mind.

First, a positive GDP growth does not mean that all sectors of the economy grow equally; some sectors may in fact be declining. Different regions of the country could be growing at different rates. The incomes of

certain groups could be growing faster than 7%, while some incomes may be stagnant. Also, GDP calculations do not take into account the "bads" that are produced in conjunction with goods, such as increased pollution and traffic congestion.

Second, GDP is not the only measure of macroeconomic performance. Inflation and unemployment rates** are other major indicators. These indicators are interrelated: an improvement in one measure may be accompanied by a deterioration in another. For example, China in the 90's experienced an acceleration in GDP growth but higher inflation as well.

Some macroeconomic indicators in Vietnam have improved substantially in recent years. Vietnam was one of the fastest growing economies in the 90's. It also saw a dramatic decline in inflation (see chart).

A critical question for Vietnam is whether these levels of performance are sustainable given the evolution of domestic policy and world events.

Average annual rates of real GDP growth and inflation

	Viet Nam		China		Thailand	
	Real GDP growth	Inflation rate	Real GDP growth	Inflation rate	Real GDP growth	Inflation rate
1985-91	4.82	192.61	8.61	7.87	9.27	4.59
1992-97	8.77	16.54	11.60	10.31	6.53	4.46
1998-00	5.37	6.59	7.60	-1.21	-0.75	2.30

Source: Calculations are based on World Development Indicators, 2002, the World Bank.

* Inflation:is the annual percentage change in the level of prices.

** Unemployment rate: The percentage of the labor force not working.

34. ĐO LƯỜNG THÀNH QUẢ KINH TẾ: KHÔNG CHỈ LÀ VỪA MẮT!

Năm nay Việt Nam dự kiến đạt được tốc độ tăng trưởng GDP 7%. Chỉ tiêu GDP hay tổng sản phẩm quốc nội thể hiện giá trị thị trường hàng năm của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất trong nền kinh

tế. Con số 7% nói lên mức tăng trưởng GDP thực hay đã điều chỉnh lạm phát*. GDP bình quân đầu người rất gần với mức thu nhập bình quân hàng năm. Trong khi GDP được dùng để đánh giá tổng hợp về thành quả của nền kinh tế, cần chú ý hai điểm quan trọng sau.

Thứ nhất, GDP tăng không có nghĩa tất cả các khu vực trong nền kinh tế đều tăng trưởng như nhau; thực ra một số bộ phận có thể đang thụt lùi. Các địa phương trong một nước có thể có tốc độ tăng trưởng khác nhau. Thu nhập của một vài nhóm người có thể tăng nhanh hơn 7%, trong khi thu nhập của số khác lại trì trệ. Việc tính GDP cũng không xét đến “mặt không tốt" phát sinh cùng với hàng hóa, ví dụ như gia tăng ô nhiễm và ách tắc giao thông.

Thứ hai, GDP không phải là thước đo duy nhất về kết quả kinh tế vĩ mô. Còn có hai chỉ tiêu quan trọng khác là lạm phát và tỉ lệ thất nghiệp**. Các chỉ tiêu này có quan hệ với nhau: sự cải thiện của một chỉ tiêu có thể đồng thời với sự xuống cấp của một chỉ tiêu khác. Ví dụ, Trung Quốc trong thập niên 90 có GDP tăng trưởng mạnh nhưng đồng thời có mức lạm phát cao hơn.

Vài năm gần đây, một số chỉ tiêu chính về kinh tế vĩ

mô của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Việt Nam là một trong số các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất trong thập niên 90, đồng thời lạm phát đã giảm rất nhiều (xem biểu đồ).

Một câu hỏi quan trọng đối với Việt Nam là liệu các thành quả có duy trì ở mức này hay không, trước các chuyển biến của chính sách nội địa cũng như tình hình thế giới.

	Việt Nam		Trung Quốc		Thái Lan	
	Tăng trưởng GDP thực	Tỷ lệ lạm phát	Tăng trưởng GDP thực	Tỷ lệ lạm phát	Tăng trưởng GDP thực	Tỷ lệ lạm phát
1985-91	4.82	192.61	8.61	7.87	9.27	4.59
1992-97	8.77	16.54	11.60	10.31	6.53	4.46
1998-00	5.37	6.59	7.60	-1.21	-0.75	2.30

Nguồn: Kết quả tính toán dựa trên Chỉ số Phát triển Thế giới năm 2002 - Ngân hàng Thế giới.

* Lạm phát là phần trăm thay đổi hàng năm các mức giá.

** Tỷ lệ thất nghiệp: phần trăm lực lượng lao động

không có việc làm.

(Saigon Times Daily ngày 25-11-2002)

35. Fiscal Policy

Fiscal policy is normally undertaken by the government (excluding the central bank) to affect the level of economic activity. When the economy slows down, the government could use expansionary fiscal policy to counteract the slowdown. Conversely, when the economy heats up and there is a danger of accelerating inflation, it could use contractionary fiscal policy. Concrete examples of expansionary fiscal policy include: increases in government expenditures on infrastructure and similar projects, such as those in Japan during certain periods in the 1990's, and income tax cuts, such as the recent ones in the U.S. Tax cuts cause **disposable income** (or after tax) to go up, thus leading to increases in consumption expenditures.

An expansionary policy normally has a **ripple effect** through the economy. For example, expenditures on infrastructure projects increase income in the sectors directly affected (mostly the construction sector).

Newly employed people in those sectors spend their income on food, clothing, housing, etc. This in turn stimulates the incomes of people involved in food and clothing production, and so on. Therefore, the total impact of an expansionary policy on the GDP could be several times larger than the initial amount of the expenditures.

An important issue in the above context, that both Prime Minister Khai and the National Assembly have recently discussed, is how efficiently resources are used. An increase in government expenditures quite often has to be funded by borrowing. This may divert resources from other uses to government projects. Thus, it is important to investigate whether, given government's priorities, the benefits of an expansionary fiscal policy exceed its resource costs.

35. CHÍNH SÁCH (THU CHI) NGÂN SÁCH (CÒN GỌI LÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA)

Chính sách ngân sách thường do Chính phủ (ngoại trừ ngân hàng trung ương) thực hiện nhằm điều chỉnh

mức độ các hoạt động kinh tế. Khi nền kinh tế tăng trưởng chậm, chính phủ có thể sử dụng chính sách ngân sách mở rộng để khắc phục sự chậm đi này. Ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng quá nóng và có nguy cơ tăng nhanh lạm phát, chính phủ có thể sử dụng chính sách ngân sách thu hẹp. Một số ví dụ thực tế về chính sách ngân sách mở rộng là: tăng chi tiêu chính phủ vào cơ sở hạ tầng và các dự án tương tự, như nước Nhật đã từng thực hiện vào một số giai đoạn của thập niên 90, và giảm thuế thu nhập như trường hợp gần đây ở Mỹ. Thuế giảm làm cho thu nhập khả dụng (thu nhập sau thuế) tăng lên, dẫn đến tăng chi cho tiêu dùng.

Một chính sách mở rộng thường tạo ra tác động lan tỏa trong nền kinh tế. Ví dụ, chi tiêu cho các dự án cơ sở hạ tầng làm tăng thu nhập của những ngành liên quan trực tiếp (chủ yếu là ngành xây dựng). Những lao động mới trong các ngành này sẽ sử dụng thu nhập của họ vào việc mua sắm thực phẩm, quần áo, nhà ở,... Sự chi tiêu này lại làm tăng thu nhập của những người sản xuất thực phẩm và quần áo, và cứ lan tỏa như vậy. Kết quả là tổng tác động lên GDP của một chính sách mở rộng có thể lớn hơn nhiều lần so với khoản chi tiêu ban đầu.

Trong bối cảnh trên, có một vấn đề quan trọng mà cả

Thủ tướng Phan Văn Khải lẫn Quốc hội đã từng đề cập, là làm thế nào đảm bảo được hiệu suất sử dụng các nguồn lực. Việc tăng chi tiêu chính phủ thường phải dựa vào vốn vay. Điều này có thể làm chuyển hướng nguồn lực từ những mục đích sử dụng khác vào các dự án của chính phủ. Vì vậy, với những ưu tiên của chính phủ, điều quan trọng là cần xem xét lợi ích của một chính sách ngân sách mở rộng có cao hơn chi phí của nguồn lực được sử dụng hay không.

(Saigon Times Daily 9-12-2002)

36. Monetary Policy

Monetary policy is any approach undertaken by the central bank to influence the level of economic activity. The primary objective of the central bank in many countries is control of inflation and supervision of the banking system. However, operations of the central bank will affect other aspects of the economy as well, such as real GDP level, unemployment, and the exchange rate.

Both the European and U.S. central banks have recently reduced the base lending rate. This is because these economies have had weak GDP performance. It is

likely that lower interest rates (equivalently, higher money supply), by making credit cheaper and more plentiful, might stimulate private sector investment, and subsequently lead to a faster increase in GDP. This is called expansionary monetary policy. If aggregate demand (GDP growth) is weak, an expansionary monetary policy is often justified. However, too much money in circulation can lead to higher prices. Thus, the conduct of monetary policy has to be restrained enough to keep inflation low, but expansive enough to ensure that sufficient credit is available to the productive sectors of the economy.

In Vietnam, die State Bank has maintained a relatively restrained overall monetary policy over the past decade. This has been successful in reducing the triple digit inflation rates in the late 1980's to the relatively comfortable rates that prevail today. The State Bank has also implemented a number of financial sector reforms including gradual interest rate liberalization. As the process of financial and banking reform continues in Vietnam, the conduct of monetary policy will evolve as well, leading to a better allocation of financial resources, and improved overall effectiveness of monetary policy.

36. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Chính sách tiền tệ là một biện pháp bất kỳ do ngân hàng trung ương thực hiện nhằm tác động lên mức độ hoạt động kinh tế. Mục tiêu hàng đầu của ngân hàng trung ương ở nhiều nước là kiểm soát lạm phát và giám sát hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, hoạt động của cơ quan này cũng ảnh hưởng đến các khía cạnh khác của nền kinh tế, như mức GDP thực, thất nghiệp và tỉ giá hối đoái.

Ngân hàng trung ương châu Âu và Mỹ gần đây đều đã hạ mức lãi suất cho vay cơ bản. Lý do là các nền kinh tế này có tăng trưởng GDP yếu kém. Thông thường việc hạ lãi suất (tương ứng với tăng cung tiền) sẽ giúp cung cấp thêm nhiều tín dụng với giá rẻ hơn, từ đó kích thích đầu tư khu vực tư nhân và thúc đẩy GDP tăng nhanh hơn. Hành động này được gọi là chính sách tiền tệ mở rộng. Nếu nền kinh tế có tổng cầu (tăng trưởng GDP) yếu, việc thực hiện một chính sách tiền tệ mở rộng là hợp lý. Tuy nhiên, có quá nhiều tiền được đưa vào thi hành có thể làm tăng các mức giá. Do đó, việc áp dụng chính sách tiền tệ phải được hạn chế sao cho lạm phát được giữ ở mức thấp, nhưng cũng phải mở rộng đủ để đảm bảo lượng tín dụng cần thiết cho các

ngành sản xuất có hiệu quả của nền kinh tế.

Ở Việt Nam trong thập niên qua, Ngân hàng Nhà nước nhìn chung đã duy trì một chính sách tiền tệ tương đối kiềm chế. Chính sách này đã thành công trong việc giảm lạm phát từ mức ba con số ở cuối thập niên 1980 xuống mức tương đối ổn như hiện nay. Ngân hàng Nhà nước, cũng đã thực hiện một số cải cách khu vực tài chính bao gồm việc từng bước tự do hóa lãi suất. Trong khi tiến trình cải cách ngân hàng và tài chính vẫn tiếp tục ở Việt Nam, việc thực hiện chính sách tiền tệ cũng sẽ biến chuyển, dẫn đến một sự phân bổ tốt hơn các nguồn lực tài chính, cũng như sự cải thiện về hiệu quả chung của chính sách tiền tệ.

(Saigon Times Daily 16-12-2002)

37. Inflation

Inflation is generally understood as the rise of prices in an economy. However, for measurement purposes economists prefer more specific indicators, such as the Consumer Price Index (CPI) and the GDP deflator.

The CPI represents the percentage change in the

average price of consumer goods over a given period. Since it is impossible to take into account all goods in a market, the CPI is calculated based on the weighted average price of a basket of representative items. For instance, the CPI basket in Vietnam includes 130 groups of goods. The weight accorded to food in the CPI basket is often very heavy in poor countries but light in rich countries.

One morning if we see the price of "pho" is up, do not bust out crying "inflation". First, we should wait to see the price at the end of a period, say a quarter. Second, the rise in the price of "pho" may be accompanied by a drop in the price of another product (which may be weighted more heavily) so that the CPI does not increase. Third, "pho" may not be included in the basket of representative items, in which case any change in its price does not affect the CPI.

The GDP deflator may be a more comprehensive measure of changes in prices in an economy. This indicator takes into account not only consumer goods but also capital goods.

There are different types of inflation. Hyperinflation

happens when the CPI increases several hundred percent per year. Disinflation happens when the CPI still increases but at a slower pace compared to the previous period. Deflation happens when the CPI decreases over a period.

No consumer likes inflation, but is deflation better? We will discuss this in the next article.

37. LẠM PHÁT

Lạm phát được hiểu là sự gia tăng giá cả trong nền kinh tế. Tuy nhiên, các nhà kinh tế thích đo lường bằng những chỉ số cụ thể hơn, đó là chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số điều chỉnh thu nhập quốc dân.

CPI thể hiện sự thay đổi tính theo phần trăm của bình quân giá hàng tiêu dùng qua một giai đoạn nhất định. Do không thể tính giá của tất cả hàng hóa trên thị trường, CPI được tính trên cơ sở bình quân gia trọng của tập hợp một số hàng hóa đại diện. Ví dụ, CPI ở Việt Nam được tính dựa vào 130 nhóm hàng tiêu biểu. Trong tập hợp tính CPI, lương thực chiếm trọng số rất cao ở các nước nghèo thường lại thấp ở các nước giàu.

Nếu một buổi sáng chúng ta thấy giá phở tăng lên, đừng vội kêu lên "lạm phát". Thứ nhất, chúng ta phải chờ xem giá vào cuối kỳ, chẳng hạn một quí. Thứ hai, phở tăng giá nhưng có thể một hàng hóa khác (có thể có trọng số cao hơn) lại giảm giá nên CPI không tăng. Thứ ba, có thể phở không thuộc vào nhóm hàng hóa đại diện, trong trường hợp đó dù tăng giá bao nhiêu cũng không tác động đến CPI.

Chỉ số điều chỉnh GDP có thể phản ánh toàn diện hơn những thay đổi giá trong nền kinh tế. Chỉ số này xem xét không chỉ hàng tiêu dùng mà còn tư liệu sản xuất.

Còn có những dạng khác của lạm phát. Siêu lạm phát xảy ra khi CPI tăng hàng trăm phần trăm mỗi năm. Giảm lạm phát xảy ra khi CPI tăng nhưng với một tốc độ thấp hơn giai đoạn trước. Giảm phát xảy ra khi CPI giảm sau một giai đoạn.

Chẳng người tiêu dùng nào thích lạm phát, nhưng liệu giảm phát có tốt hơn? Kỳ tới chúng ta sẽ thảo luận vấn đề này.

(Saigon Times Daily 15-9-2003)

38. Deflation: Good or Bad

Until August 2003, the CPI of Vietnam has been decreased for four consecutive months. Everyone says "deflation". In fact, the concept of deflation appeared in Vietnam for the first time in 2000. Intuitionally, consumers love deflation but producers hate it. Overall, is it good or bad?

Good deflation happens when the business environment becomes more open, high prices set by monopolists are reduced under competition. Another good scenario occurs due to free market. In that environment, producers with better productivity will thrive, cost of production becomes lower, price is down, consumers purchase more, and in turn, the unit Icost of production goes further down.

Bad deflation happens when prices are down but unit sales are not up. Firms have to reduce the production scale and lay off workers. Facing higher job uncertainty, consumers will save more and spend less. Then deflation can become severer.

The worse deflation may occur when inefficient

firms are subsidized tò stay in business. In order to compete with these firms, healthy ones will have to lower their prices and will soon get sick, too.

The worst deflation occurs when too much loans and capital optimistically rush in, causing supply move far ahead of demand. Products cannot be sold but loans are still due and bankruptcy may occur, even to the good firms.

So where is Vietnam deflation among the above good and bad scenarios? Our CPI is based heavily on foods and agriculture products. In recent years, the world prices of agriculture products were down because of excess supply, such as the supply of rice, coffee, pepper, etc. Farmers in Indonesia, Brazil, and Vietnam could do nothing but wait for each other to chop down coffee trees. Instead of denouncing each other, they criticize government for failing to support them with proper information and forecasting.

38. GIẢM PHÁT: TỐT HAY XẤU

Đến tháng 8/2003, chỉ số CPI của Việt Nam đã giảm liên tục trong 4 tháng. Mọi người đều nói “giảm phát".

Thực ra khái niệm giảm phát đã xuất biện lần đầu tiên ở Việt Nam từ năm 2000. Về trực giác, người tiêu dùng thích giảm phát nhưng người sản xuất lại chẳng ưa gì. Thực chất thì giảm phát là tốt hay xấu ?

Giảm phát tốt xảy ra khi môi trường kinh doanh cởi mở hơn, các mức giá bị các nhà độc quyền đẩy lên cao nay phải giảm dưới áp lực cạnh tranh. Một tình huống tốt khác là trong thị trường tự do, những người sản xuất với năng suất cao hơn sẽ vươn lên, giá thành sản phẩm sẽ giảm xuống, giá hàng giảm làm người tiêu dùng mua nhiều hơn, kết quả là giá thành mỗi đơn vị sản phẩm càng giảm.

Giảm phát không tốt xảy ra khi giá giảm nhưng số hàng bán không tăng. Các công ty phải giảm quy mô sản xuất và thải bớt nhân công. Trước nguy cơ mất việc, mọi người sẽ tiết kiệm nhiều hơn và chi tiêu ít hơn. Kết quả là giảm phát trở nên trầm trọng.

Dạng giảm phát tồi tệ hơn khi các doanh nghiệp kém hiệu quả được trợ giá để tiếp tục hoạt động. Để cạnh tranh với các doanh nghiệp này, các công ty khỏe mạnh phải hạ giá bán và chẳng mấy chốc củng trở nên ốm yếu.

Giảm phát là tồi tệ nhất khi quá nhiều vốn và vốn vay ào ạt đổ vào một cách lạc quan, làm cho cung vượt xa cầu. Hàng không bán được nhưng nợ vẫn phải trả, cả các công ty tốt cũng có nguy cơ phá sản.

Việt Nam ở đâu trong những tình huống tốt và xấu nêu trên? Chỉ số CPI của ta dựa nhiều vào giá lương thực và nông sản. Những năm gần đây, giá nông sản trên thế giới giảm do dư cung, vi dụ như gạo, cà phê, tiêu v.v. Nông dân ở Indonesia, Braxin và Việt Nam chẳng thể làm gì ngoài việc chờ xem ai sẽ phải chặt bỏ cà phê trước. Họ không trách nhau, nhưng chê các chính phủ đã chẳng giúp họ những thông tin và dự báo chính xác

(Saigon Times Daily 22-9-2003)

39. To Intervene or Not To Intervene?

Economies are often subject to shocks originating from home and abroad. For example, foreign demand for a country's major exports may unexpectedly fall (e.g., demand for Vietnam's coffee exports), causing production cuts and unemployment increases in sectors immediately affected. Through a ripple effect, other

sectors may become adversely affected as well. Two fundamental questions arise: (1) Should the government do anything to counteract this adverse shock? And if so, (2) What should it do?

The first question is controversial. The pre-requisites for good macroeconomic policy are timely and reliable data, well-constructed analytical frameworks, and professional policy-makers. Given these conditions, some economists who believe in "policy activism" support government stabilization policies. For example, the coffee shock could lead to a recession that wastes economic resources, causes hardships for the unemployed and the poor. Therefore, government should intervene to insulate the rest of the economy from the shock.

Other economists prefer a passive policy stance. Their argument is that market economies are inherently stable. Therefore, in response to shocks, the "self-correcting" mechanisms of the market (e.g., wage and price flexibility) will eventually restore full employment, without a need for government intervention. Further, macroeconomic policy designed to stabilize the economy may in fact turn out to be de-stabilizing. The various lags

involved in policy formulation and implementation mean that by the time a policy takes effect, the economy may not need it any more.

One area in which both groups of economists seem to agree is that the government should provide the market with proper institutions and mechanisms apt to enable, regulate, and oversee market activities in an efficient and predictable way.

We will address the second question in the next two articles.

39. CAN THIỆP HAY KHÔNG CAN THIỆP?

Các nền kinh tế thị trường chịu các cú sốc bắt nguồn từ trong hay ngoài nước. Ví dụ, nhu cầu đối với hàng xuất khẩu chủ lực của một nước có thể bất ngờ sụt giảm (chẳng hạn như cầu đối với cà phê xuất khẩu của Việt Nam), gây ra giảm sản lượng và tăng thất nghiệp trong các ngành bị tác động trực tiếp. Do tác động lan tỏa, các ngành khác cũng có khả năng bị ảnh hưởng xấu. Có bai câu hỏi cơ bản: (1) Chính phủ có cần phải làm gì để đối phó với cú sốc bất lợi? Nếu nên làm thì (2) phải làm

gì?

Có nhiều ý kiến khác nhau về câu hỏi thứ nhất. Chính sách kinh tế vĩ mô tốt phải dựa vào các tiền đề là số liệu đáng tin cậy và kịp thời, các khuôn khổ phân tích được thiết lập tốt và các nhà làm chính sách chuyên nghiệp. Trong những điều kiện này, các nhà kinh tế thuộc “chủ nghĩa chính sách tích cực" sẽ ủng hộ các chính sách bình ổn của chính phủ. Ví dụ, cú sốc cà phê có thể dẫn đến suy thoái gây lãng phí các nguồn lực kinh tế và bất lợi cho người nghèo và thất nghiệp. Vì vậy, chính phủ cần can thiệp để giúp các ngành còn lại trong nền kinh tế khỏi bị sốc.

Các nhà kinh tế khác chuộng quan điểm chính sách thụ động. Lập luận của họ là các nền kinh tế thị trường vốn dĩ ổn định. Do đó, để đáp ứng với các cú sốc, các cơ chế tự điều chỉnh của thị trường (như sự linh hoạt của giá và lương) rồi cũng sẽ khôi phục trạng thái toàn dụng nền kinh tế, mà không cần sự can thiệp của chính phủ. Hơn nữa, chính sách kinh tế vĩ mô được thiết kế nhằm bình ổn nền kinh tế có thể trên thực tế gây bất ổn. Do nhiều chậm trễ trong việc hình thành và thực thiện chính sách, khi một chính sách bắt đầu có tác dụng thì nền kinh tế có thể không cần chính sách này nữa.

Một khía cạnh mà cả hai nhóm các nhà kinh tế thống nhất là chính phủ cần tạo ra những định chế và các cơ chế phù hợp nhằm hỗ trợ, điều tiết, giám sát các hoạt động của thị trường theo hướng hiệu quả và có thể dự báo được.

Chúng tôi sẽ bàn về câu hỏi thứ hai trong hai bài kế tiếp.

(Saigon Times Daity ngày 2-12-2002)

40. Nominal vs. Real

Analysis of economic data is an important task for economists as well as the average person. A common misunderstanding, however, is to confuse the nominal with the real value of such things as income and interest rates.

Nominal is defined as "in name only." Thus, the nominal meaning of a 10,000 note is 10,000 dong. But the real value, or purchasing power, can only be understood if there is a standard by which to measure. If you know, for example, that the price of a cup of tea is 1,000 dong, then you can see that the real value of

10,000 dong is ten cups of tea.

Imagine for a moment that you borrow 50,000 at 10% interest for one year. After one year you pay back the original 50,000 plus interest payment of 5000. Although the nominal rate of interest is 10%, the real rate of interest can only be looked at by knowing the changes in the cost of goods over the time period (or inflation).

For simplicity, let's assume we only buy tea. If the price had stayed' constant over the year at 1000 dong then you effectively borrowed 50 cups of tea and pay back 55 cups. Thus, your real interest is five cups of tea.

However, if the price of tea had risen to 1100, you can see that you are actually paying back only 50 cups of tea or the real cost of borrowing is zero. If the price of tea had risen by less than 10%, the real rate would be positive, but less than the nominal rate.

A simple formula to determine the real rate of interest is $r = i - p^*$, where i is the nominal rate of interest, r is the real rate, and p' is the rate of inflation. Knowing the real value is what really matters.

40. GIÁ TRỊ DANH NGHĨA SO VỚI GIÁ TRỊ THỰC

Phân tích các số liệu kinh tế là công việc quan trọng đối với các nhà kinh tế cũng như một người bình thường. Tuy nhiên, một sai lầm thường thấy là sự nhầm lần giữa giá trị danh nghĩa với giá trị thực, ví dụ như đối với thu nhập và lãi suất.

Giá trị danh nghĩa là "theo tên gọi". Do đó, giá trị danh nghĩa của tờ bạc 10.000 là 10.000 đồng. Nhưng giá trị thực, hay sức mua, chỉ được thể hiện qua một chuẩn đo lường nào đó. Ví dụ nếu bạn biết giá của một tách trà là 1.000 đồng, bạn có thể coi giá trị thực của 10.000 đồng là 10 tách trà.

Hãy hình dung bạn vay 50.000 với lãi suất 10% một năm. Sau một năm bạn trả lại khoản gốc 50.000 cộng thêm 5.000 lãi. Mặc dù lãi suất danh nghĩa là 10%, ta chỉ có thể xem xét lãi suất thực nếu biết những thay đổi của giá hàng theo thời gian (hay lạm phát).

Để đơn giản, giả sử bạn chỉ mua trà. Nếu sau một năm giá trà vẫn là 1.000 đồng thì thực chất bạn đã vay 50 tách trà và trả lại 55 tách. Vì vậy, lãi suất thực của

bạn là 5 tách trà.

Tuy nhiên, nếu giá trà tăng đến 1.100, bạn sẽ thấy thực chất mình chỉ trả lại có 50 tách trà hay chi phí thực của của việc đi vay là zero. Nếu giá trà tăng không đến 10%, lãi suất thực sẽ dương, nhưng thấp hơn mức danh nghĩa.

Một công thức đơn giản để xác định lãi suất thực là r=i-p* với i là lãi suất danh nghĩa, r là lãi suất thực và p* là tỉ lệ lạm phát. Do đó, điều thực sự đáng quan tâm là giá trị thực.

(Saigon Times Daily ngày 29-9-2003)

41. The Exchange Rate

The exchange rate is the price of one currency in terms of another. What we see every day in the newspapers are nominal exchange rates, which can be quoted in either ways: the price of the foreign currency in terms of the domestic currency or the price of the domestic currency in terms of the foreign currency. On January 02, 2003, for example, the nominal exchange rate between the Vietnam dong and the U.S. dollar can

be quoted either as the price of a dollar in terms of dongs (1 dollar = 15,406 dongs) or the price of a dong in terms of dollars (1 dong = 0.000065 dollars).

Suppose the above rate changes from 15,406 dong/ dollar to 16,000 dong/dollar. We say that the dong has depreciated against the dollar, or the dollar has appreciated against the dong. You have to pay more dongs to get the same one dollar. So, the value of the dong in the foreign exchange market has fallen. If the dong strengthened to 15,000, we would say the dong's value had risen in the foreign exchange market.

The nominal exchange rate allows us to compare domestic and foreign money prices by expressing them in a common currency unit. However, it may be misleading in several situations, as it does not take into account the purchasing power of each currency. A foreign backpacker tourist thinking of coming to Vietnam will not only care about how many dong she can get for her dollar, but also how many dong it will take to buy particular goods. It does her little good to get more dongs per dollar if the dong prices of goods have increased in roughly the same proportion. The next article will discuss the concept of tine real exchange rate:

the nominal exchange rate corrected for differences in inflation rates.

41. TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI

Tỉ giá hối đoái là giá của một đồng tiền tính theo một đồng tiền khác. Tỉ giá hàng ngày chúng ta vẫn xem trên báo là tỉ giá danh nghĩa và có thể được thể hiện theo hai cách sau: giá của ngoại tệ tính theo nội tệ hoặc giá của nội tệ tính theo ngoại tệ. Ví dụ, 'tỉ giá giữa đồng Việt Nam và đô-la Mỹ ngày 2/1/2003 có thể được thể hiện như sau: giá của một đô-la tính bằng đồng (1 đô-la = 15.406 đồng) hay giá của một đồng tính theo đô-la (1 đồng = 0,000065 đô-la).

Giả sử tỉ giá trên thay đổi từ15.406 đồng/đô-la lên 16.000 đồng/đô-la. Chúng ta nói rằng đồng đã giảm giá so với đô-la, hay đô-la đã tăng giá so với đồng. Bạn phải trả nhiều tiền đồng hơn để mua cũng một đô-la ấy. Như vậy là giá trị của tiền đồng đã giảm trên thị trường ngoại hối. Nếu tiền đồng mạnh lên và đạt 15.000 đồng/đô-la, chúng ta nói rằng giá trị tiền đồng đã tăng trên thị trường hối đoái.

Tỉ giá hối đoái danh nghĩa cho phép chúng ta so sánh

giá đồng tiền trong nước và nước ngoài theo một đơn vị tiền tệ thông dụng. Tuy nhiên, tỉ giá danh nghĩa có thể gây hiểu sai trong nhiều trường hợp, vì vẫn chưa xét đến sức mua của mỗi đồng tiền. Một du khách ba lô người nước ngoài muốn đến Việt Nam sẽ không chỉ quan tâm đến việc một đô-la sẽ đổi được bao nhiêu đồng, mà còn cân nhắc liệu phải mất bao nhiêu đồng để mua một món hàng. Cô ta sẽ chẳng được gì thêm nếu một đô-la đổi được thêm nhiều đồng nhưng giá của hàng hóa tính bằng đồng cũng tăng lên với cùng tỉ lệ. Bài viết kế tiếp sẽ thảo luận khái niệm tỉ giá hối đoái thực: đó là tỉ giá danh nghĩa đã được điều chỉnh theo những chênh lệch trong tỉ lệ lạm phát.

(Saigon Times Daity ngày 6-1-2003)

42. The Real Exchange Rate and Competitiveness

We are all familiar with the exchange rate, now just over 15,000 dong to the dollar. This is also called the nominal exchange rate by economists. A closely related concept is the real exchange rate, which is the nominal rate adjusted for differences in inflation. For example,

suppose Vietnam's prices were stable but prices of its trading partners all rose by 10%, while the nominal exchange rate did not change. As a result, Vietnam's exports are more competitive and imports to Vietnam are more expensive. We would say that the effect of this is about the same as a 10% depreciation of the real exchange rate - or a 10% depreciation of the Vietnam dong.

If there were to be a 10% inflation in Vietnam but none abroad, and if the nominal exchange rate did not change, then economists would say that the real exchange rate of Vietnam had I appreciated. That is, inflation of 10% in Vietnam but not any inflation in its trading partners would make it harder for Vietnamese exporters, while imports would become more attractive to consumers because import prices would not rise while prices of Vietnamese products would have risen by 10%.

Because the nominal exchange rate does not adjust for inflation differences, the real exchange rate is a better indicator of changes in competitiveness. Generally speaking, nominal exchange rates reflect inflation differences over long periods of time so that

competitiveness does not change too much. But over shorter periods, a real appreciation of a nation's exchange rate can create a loss in competitiveness.

42. TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI THỰC VÀ TÍNH CẠNH TRANH

Chúng ta ai cũng quen thuộc với tỉ giá hối đoái, hiện đang ở mức hơn 15000 đồng một đô-la. Các nhà kinh tế gọi đây là tỉ giá hối đoái danh nghĩa. Còn một khái niệm liên quan mật thiết khác là tỉ giá hối đoái thực, được tính bằng tỉ giá danh nghĩa điều chỉnh theo những biến động lạm phát. Ví dụ, giả sử giá cả của Việt Nam là ổn định nhưng các mức giá của các đối tác thương mại lại tăng đồng loạt 10%, trong khi tỉ giá danh nghĩa không đổi. Kết quả là hàng xuất khẩu của Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn và hàng nhập khẩu vào Việt Nam lại đắt hơn. Ta có thể nói rằng tác động của sự tăng giá nước ngoài này là tương đương với việc tỉ giá thực giảm 10% hay giá trị tiền đồng giảm 10%.

Nếu lạm phát ở Việt Nam là 10% và ở nước ngoài là bằng không, và nếu tỉ giá danh nghĩa không đổi thì các nhà kinh tế sẽ nói rằng tỉ giá thực của Việt Nam đã tăng. Nghĩa là, mức lạm phát 10% ở Việt Nam nhưng zero ở

các nước đối tác thương mại sẽ gây khó khăn cho các nhà xuất khẩu Việt Nam, trong khi hàng nhập khẩu sẽ trở nên hấp dẫn người tiêu dùng hơn vì giá nhập khẩu vẫn không tăng dù giá hàng của Việt Nam đã tăng 10%.

Vì tỉ giá danh nghĩa không điều chỉnh theo những biến chuyển của lạm phát nên tỉ giá thực là một chỉ báo tốt hơn về những thay đổi trong tính cạnh tranh. Nhìn chung, tỉ giá danh nghĩa phản ánh những thay đổi của lạm phát trong những thời kỳ dài để cho tính cạnh tranh không thay đổi quá nhiều. Nhưng trong những thời đoạn ngắn, một sự gia tăng thực tỉ giá của một nước có thể gây phương hại đến tính cạnh tranh.

(Saigon Times Daily ngày 13-1-2003)

43. The Dance of The Exchange Rate

International currency transactions now exceed $1.8 trillion per day. There are different exchange rate arrangements involved in these transactions. Economists do not agree which arrangements is best.

Despite the increasing integration of financial markets, arguments in favor of fixed exchange rates still

find their ways into practice. In this regime the central bank pegs the domestic currency to one or more foreign currencies. Countries operating under this regime include Hong Kong and Malaysia. This arrangement can give stability and predictability to the exchange rate. Thus, a Malaysian exporter can be sure of how many ringgit she will get from a given amount of dollars earned from her exports. Similarly, a US investor has some certainty about the dollar amount he will get from his ringgit-based investment in Malaysia.

Yet, this exchange rate regime is risky during a period of high inflation. The result could be an overvaluation in the real exchange rate, thus worsening the economy's export competitiveness and throwing the balance of payments (a country's total transactions with the rest of the world) into a disequilibrium. Maintaining the peg also requires sound foreign exchange reserves for the central bank to intervene in the currency markets when needed. For most central banks that is a challenge as market resources far exceed official reserves. A fixed exchange rate together with macroeconomic imbalances and insufficient reserves is an invitation for speculative currency attacks, potentially creating large instability.

The next article will discuss the alternative arrangement where exchange rate is allowed to float in whatever manner in the foreign exchange market.

43. VŨ ĐIỆU CỦA TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI

Hiện nay những giao dịch tiền tệ quốc tế trong một ngày đạt đến 1,8 ngàn tỉ đô-la. Có nhiều cách dàn xếp tỉ giá khác nhau trong các giao dịch này. Các nhà kinh tế vẫn không nhất trí được cách nào là tốt nhất.

Dù trong bối cảnh các thị trường tài chính ngày càng trở nên hội nhập, những lập luận ủng hộ tỉ giá hối đoái cố định vẫn có chỗ đứng trên thực tế. Theo cơ chế này, ngân hàng trung ương sẽ chốt nội tệ vào một hoặc nhiều ngoại tệ khác. Hong Kong và Malaysia là hai trong số các nước hoạt động theo cơ chế này. Cơ chế tỉ giá cố định có thể mang lại cho tỉ giá hối đoái sự ổn định và có thể dự đoán được. Do đó, một nhà xuất khẩu ở Malaysia có thể biết chắc sẽ đổi được bao nhiêu đồng ringgit từ doanh thu đô-la hàng xuất khẩu của mình. Tương tự, một nhà đầu tư người Mỹ cũng biết rõ số đô-la sẽ thu được từ hoạt động đầu tư bằng đồng ringgit ở Maylaysia.

Tuy nhiên, cơ chế tỉ giá này rất rủi ro trong thời kỳ

lạm phát cao. Kết quả có thể là tỉ giá hối đoái thực bị đánh giá quá cao, từ đó làm giảm đi tính cạnh tranh của hàng xuất khẩu và làm mất cân bằng cán cân thanh toán được định nghĩa là tổng giao dịch của một nước với phần còn lại của thế giới của một nền kinh tế. Việc duy trì tỉ giá cố định cũng đòi hỏi nguồn dự trữ ngoại hối mạnh để ngân hàng trung ương có thể can thiệp vào thị trường tiền tệ khi cần thiết. Với đa số ngân hàng trung ương thì đây là một thử thách vì nguồn lực thị trường là vượt xa các nguồn dự trữ chính thức. Một tỉ giá cố định cộng với tình hình kinh tế vĩ mô bất cân bằng và nguồn dự trữ không đầy đủ là lời mời cho những cuộc tấn công đầu cơ tiền tệ, có khả năng gây bất ổn nghiêm trọng.

Bài viết dưới đây sẽ thảo luận về một cơ chế thay thế khác trong đó tỉ giá được phép thả nổi theo bất kỳ hình thái nào trong thị trường ngoại hối.

(Saigon Times Daily ngày 20-1-2003)

44. Floating Exchange Rates

Over the past two decades, many developing countries have shifted away from fixed exchange rates and toward more market-determined exchange rates

(also called floating).

Advocates of this shift have pointed out that a floating exchange rate can be an automatic stabilizer in the economy. For instance, a fall in Thailand's exports while imports are unchanged could create a trade deficit and an excess demand for foreign exchange. Under a floating regime, the baht would depreciate due to the excess dollar demand pressure, thus making exports cheaper abroad and imports more expensive at home. The trade deficit, therefore, would be reduced.

A central bank under the floating regime can also strengthen its autonomy in conducting monetary policy, as there would no longer be any legal barrier to the resulted changes in the currency value. For example, if the Thai economy faced unemployment, the central bank could expand its money, supply to prop up domestic demand, without worrying about exchange rate movements.

The arguments in favor of a floating regime have recently been strengthened by the increasing flows of capital across countries. When capital inflows accelerate, if the exchange rate is prevented from rising,

inflationary pressures build up and the real exchange rate will appreciate through higher domestic inflation. Eventually, the government must intervene and devalue its currency. This reduces the trust in the currency in the long term.

However, a floating rate comes at the cost of some amount of uncertainty. Fluctuating currencies make importers and exporters more uncertain about future prices. This makes it costlier to engage in international trade. This also affects foreign-currency denominated debtors and creditors in the financial market, where greater uncertainty about the payoffs of investments might hamper productive international capital flows.

In the next article, we will discuss other intermediate arrangements and their roles in a financial crisis situation.

44. TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI THẢ NỔI

Trong hai thập niên qua, nhiều nước đang phát triển đã chuyển từ cơ chế tỉ giá cố định sang cơ chế tỉ giá ngày càng do thị trường xác định (hay còn gọi là tỉ giá thả nổi).

Những người ủng hộ sự dịch chuyển này chỉ ra rằng tỉ giá thả nổi có thể là một công cụ bình ổn tự động trong nền kinh tế. Ví dụ, ở Thái Lan việc xuất khẩu giảm đi trong khi nhập khẩu không đổi có thể tạo ra một khoản thâm hụt thương mại và dư cầu ngoại tệ. Theo cơ chế thả nổi tỉ giá, áp lực dư cầu đô-la này sẽ làm đồng bath giảm giá, khiến cho hàng xuất khẩu trở nên rẻ hơn ở nước ngoài và hàng nhập khẩu ở nước nhà đắt hơn. Do đó, thâm hụt thương mại sẽ được cải thiện.

Ngân hàng trung ương theo cơ thế thả nổi cũng có thể củng cố tính tự chủ trong việc thực hiện chính sách tiền tệ, vì lúc này đã không còn rào cản mang tính pháp lý nào đối với những thay đổi giá trị đồng tiền mà chính sách này tạo ra. Ví dụ, nếu nền kinh tế Thái Lan đối mặt với tình trạng thất nghiệp, ngân hàng trung ương có thể tăng cung tiền để đẩy sức cầu nội địa lên, mà không phải lo lắng về những chuyển động của tỉ giá hối đoái.

Những lập luận ủng hộ cơ chế thả nổi gần đây cũng được tăng cường bởi các dòng vốn lưu chuyển giữa các nước ngày càng gia tăng. Khi đó, nếu tỉ giá không được phép tăng lên, các áp lực gây lạm phát sẽ hình thành và tỉ giá hối đoái thực sẽ tăng giá thông qua hiện tượng lạm phát trong nước cao hơn. Cuối cùng, chính phủ phải can

thiệp và phá giá đồng tiền, về lâu về dài, hành động này sẽ làm giảm lòng tin vào đồng tiền của nước đó.

Tuy nhiên, một cơ chế thả nổi diễn ra với cái giá là tính không chắc chắn. Những đồng tiền luôn biến động khiến cho các nhà nhập khẩu và xuất khẩu càng không biết rõ về giá cả tương lai. Điều này làm cho hoạt động ngoại thương tốn kém hơn. Kết quả còn là ảnh hưởng đối với các chủ nợ và người vay nợ bằng ngoại tệ trên thị trường tài chính, ở đó sự mập mờ hơn nữa về những kết cục đầu tư có thể cản trở các dòng vốn quốc tế có lợi chảy vào.

ở bài kế tiếp, chúng tôi sẽ bàn về những dàn xếp tỉ giá khác có tính trung gian và vai trò của chúng trong một bối cảnh khủng hoảng tài chính.

(Saigon Times Daily ngày 27-1-2003)

45. The Appreciation of The Chinese Yuan

The United States has a very large trade deficit with China and overall. It has low interest rates also, now at 1% for inter-bank deposits. Normally, this combination would result in a weaker currency. People hold a lot of surplus dollars (received from goods sold to the US) and have little reason to hold us debt. However, Japan and China - among others - decide to buy us government debt to prevent their currencies from strengthening against the dollar. This protects their exports and weakens manufacturing in the US, which has lost nearly three million jobs in the last three years. As a result, the us is asking China to change the value of its currency against the dollar.

Now a yuan is worth about 12 cents (8.28 yuan = $1), and this rate is not allowed to change by the Chinese government. They fear that a stronger yuan worth, say, 14 cents (7.1 yuan = $1) would allow more us exports to China and fewer Chinese exports to the us. A shirt produced in China costing 100 yuan would then

rise in dollars from $12 to $14, and this would give us (or other) shirt makers a better chance to compete. Since China exports five times as much to the us as it imports, the us thinks that a revaluation is fair and needed.

If China does not change its exchange rate, it is possible that protectionist moves will be initiated by the Congress and even possibly approved by President Bush. But even without this, the trade surplus plus the capital inflows are creating a liquidity bubble in China. Real estate prices are rising very rapidly, and experts fear that bank loans backed by real estate could go bad if the bubble collapses. This would hurt the banks in China that are already weak and ultimately slow the Chinese economy. Thus, it is likely that China will eventually change its exchange rate to avoid these problems.

45. SỰ TĂNG GIÁ CỦA NHÂN DÂN TỆ (RMB)

Mỹ có thâm hụt ngoại thương rất lớn với Trung Quốc và các nước, đồng thời lãi suất tiền gửi liên ngân hàng hiện cũng rất thấp, chỉ 1 %. Thông thường một kết hợp

như vậy sẽ làm cho đồng tiền yếu đi. Người dân giữ rất nhiều đô-la (thu từ hàng bán sang Mỹ) và không có lý do gì để mua trái phiếu của Mỹ. Tuy nhiên, Nhật, Trung Quốc và các nước khác quyết định cho chính phủ Mỹ vay nợ, để ngăn không cho đồng tiền của mình mạnh lên so với đô-la. Điều này giúp bọ bảo vệ hàng xuất khẩu và làm suy yếu hoạt động sản xuất ở Mỹ, nơi mà trong ba năm qua đã mất gần 3 triệu việc làm. Kết quả, Mỹ đang yêu cầu Trung Quốc thay đổi giá trị đồng RMB so với đô-la.

Một RMB nay có giá trị 12 xen (8,28 RMB/$), và chính phủ Trung Quốc không cho phép thay đổi tỉ giá này. Họ e rằng RMB mạnh hơn, ví dụ bằng 14 xen, (7,1 RMB/$) sẽ giúp Mỹ xuất khẩu nhiều hơn sang Trung Quốc, trong khi nhập khẩu ít hơn từ nước này. Khi đó, một áo sơ mi Trung Quốc giá 100 RMB sẽ tăng từ 12 lên 14 đô-la, cho các nhà sản xuất sơ mi Mỹ (hay nước khác) một cơ hội cạnh tranh tốt hơn. Vì Trung Quốc xuất khẩu sang Mỹ gấp 5 lần nhập khẩu nên Mỹ cho rằng nâng giá RMB là hợp lý và cần thiết.

Nếu Trung Quốc không thay đổi tỉ giá, có khả năng những động thái bảo hộ sẽ được Quốc hội Mỹ khởi xướng và tổng thống Bush phê chuẩn. Ngay cả nếu

không có điều này, thặng dư thương mại cộng với các dòng vốn chảy vào đang tạo ra một bong bóng thanh khoản ở Trung Quốc. Giá thực bất động sản đang tăng rất nhanh, các chuyên gia lo rằng nợ ngân hàng được đảm bảo bằng bất động sản có thể trở thành khó đòi nếu tình trạng bong bóng này đổ vỡ. Các ngân hàng vốn yếu kém của Trung Quốc sẽ bị thiệt hại và làm trì trệ nền kinh tế. Do đó, có khả năng Trung Quốc sau cùng sẽ thay đổi tỉ giá hối đoái để tránh những vấn đề này.

(Saigon Times Daily 17-11-2003)

46. Exchange Rate and Financial Crisis

Between the two extremes of the fixed and the floating exchange rates are a number of intermediate regimes. One is the adjustable peg, in which the local currency is pegged to, say, the us dollar but remains adjustable from time to time by the central bank. The example of Thailand in 1997 shows that this regime can prove to be risky for economies with financial weaknesses or macroeconomic imbalances.

Before the crisis, the fixed-but-adjustable peg in Thailand did give investors and banks a false impression

that exchange rate risks were more or less eliminated. Many Thai companies and financial institutions had confidently borrowed large amounts of foreign currency to invest in domestic projects, mostly real estate, creating an unhealthy currency mismatch between the foreign currency-denominated debts and the baht-denominated earnings. At the same time, the Thai economy also suffered a large trade deficit and did not have enough foreign exchange reserves. These factors lead analysts to believe that it would be impossible to maintain a fixed rate. A run on the currency started as people tried to convert their baht holdings into US dollars. After spending most of its foreign reserves in the market to defend the peg, the Thai central bank finally allowed for a large depreciation of the bath in July 1997.

Since the crisis, some Asian countries have switched to more flexible exchange rate regimes, while others continue to peg. The Thai baht, which lost 50-60% of its value during the crisis, is now under a managed float, whereby the baht is allowed to float within a certain range. The central bank would intervene to defend the currency whenever the exchange rate fluctuation were deemed to be excessive. The Malaysian ringgit, which was also allowed to depreciate, was repegged at 25% of

the pre-crisis value. China and Hong Kong weathered the crisis and kept their pegs. The latter will be discussed in the next article.

46. Ti GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH

Giữa hai thái cực tỉ giá cố định và thả nổi, còn có một số cơ chế trung gian khác. Một trong số này là tỉ giá cố định có thể điều chỉnh, theo đó nội tệ được cố định tỉ giá với một ngoại tệ, chẳng hạn như đô-la Mỹ, nhưng đôi khi vẫn có thể được ngân hàng trung ương điều chỉnh. Trường hợp của Thái Lan năm 1997 cho thấy cơ chế này có thể là rủi ro với những nền kinh tế yếu kém về tài chính hoặc mất cân bằng ở cấp vĩ mô.

Trước cuộc khủng hoảng, cơ chế tỉ giá cố định có thể điều chỉnh ở Thái Lan đã cho các nhà đầu tư và ngân hàng một ấn tượng sai lầm là rủi ro tỉ giá gần như đã bị loại trừ. Nhiều công ty và tổ chức tài chính Thái Lan đã an tâm vay rất nhiều ngoại tệ để đầu tư vào các dự án nội địa, hầu hết là các dự án bất động sản. Điều này tạo ra một sự bất cân xứng không an toàn về tiền tệ giữa nợ bằng ngoại tệ và thu nhập bằng đồng baht. Đồng thời,

nền kinh tế Thái Lan còn bị thâm hụt ngoại thương nghiêm trọng và không có đủ dự trữ ngoại tệ. Những yếu tố này khiến các nhà phân tích tin là tỉ giá cố định này không thể cầm cự được. Hiện tượng bán tháo đồng tiền bắt đầu khi người dân cố gắng chuyển đổi số baht của họ sang đô-la Mỹ. Sau khi đã bán gần hết ngoại tệ dự trữ ra thị trường để bảo vệ tỉ giá, ngân hàng trung ương Thái cuối cùng đành phải để cho đồng baht bị rớt giá nhanh chóng vào tháng 7/1997.

Sau cuộc khủng hoảng, một số nước châu Á đã chuyển sang cơ chế tỉ giá linh hoạt hơn, trong khi một số khác vẫn giữ tỉ giá cố định. Đồng baht Thái Lan, từng mất 50-60% giá trị trong cuộc khủng hoảng, giờ đây theo cơ chế thả nổi có kiểm soát. Theo đó, đồng baht được phép dao động trong một biên độ nhất định. Ngân hàng trung ương có thể can thiệp để bảo vệ đồng baht mỗi khi tỉ giá biến động quá mức. Đồng ringgit của Malaysia cũng đã mất giá và được chốt lại ở mức 25% giá trị trước khủng hoảng. Trung Quốc và Hồng Kông vẫn an toàn qua cuộc khủng hoảng và vẫn cố định tỉ giá của họ. Bài viết sau đây sẽ bàn về trường hợp của Hồng Kông.

(Saigon Times Daily ngày 10-2-2003)

47. Hong Kong and The Speculative Double Play

Since 1983, the Hong Kong dollar has been fixed at HK$7.8 per U.S. dollar. The tercitory's authority has followed a special exchange rate system named currency board.

Under this regime, the Hong Kong central bank holds U.S. dollar reserves at least equal to the amount of HK dollars in circulation. Like any fixed exchange rate system, the currency board has advantages and drawbacks. But thanks to substantial foreign exchange reserves and healthy banks, Hong Kong has survived a number of crises and busts, including a massive speculative attack during the Asian financial crisis of 1997-1998.

During the crisis, speculators used a double play strategy to attack the HK dollar. After having lavishly borrowed in HK dollars, the speculators made a run on the currency to push up the demand for U.S. dollars. The speculators expected that the supply of HK dollars would automatically shrink, which would cause interest rate to rise, affecting investment and bringing down

stock prices. In anticipation of this effect, the speculators simultaneously "shorted the stock market", that is they borrowed shares from stockbrokers and sold them immediately in the market in order to buy the stocks back later at lower prices.

Thus, they expected to make money even if Hong Kong's Monetary Authority did not abandon the currency board and the currency attack failed.

The Monetary Authority used a two-prong defense to bust the double play. First, it increased its lending interest rates to make the debt service costs unbearable for the speculators. Second, the agency made massive purchases of stocks, so their prices went up, instead of down. The strategy was successful. The speculators not only incurred huge losses for having to pay heavy interest for their debts, but, as they had sold their stocks at low prices, they also badly weakened their portfolios.

47. HỒNG KÔNG VÀ THUẬT ĐẦU CƠ SONG THỦ HỖ BÁC

Từ năm 1983, đồng đô-la Hồng Kông đã được cố định ở mức 7,8 HK đô-la/U.S. đô-la. Chinh quyền đã áp

dụng một cơ chế tỉ giá đặc biệt có tên là ban tiền tệ.

Theo cơ chế này, ngân hàng trung ương Hồng Kông phải dự trữ một lượng đô-la Mỹ có giá trị ít nhất bằng với lượng đô-la Hồng Kông đang lưu hành. Giống như bất kỳ hệ thống tỉ giá cố định khác, ban tiền tệ cũng có những ưu và nhược điểm. Nhưng Hồng Kông nhờ vào nguồn dự trữ ngoại hối khổng lồ và các ngân hàng vững mạnh, nên đã vượt qua một số cuộc khủng hoảng và tấn công. Trong số đó là cuộc tấn công đầu cơ trên diện rộng trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998.

Trong cuộc khủng hoảng, các nhà đầu cơ đã sử dụng chiến lược song thủ hỗ bác tấn công vào đồng đô-la Hồng Kông. Sau khi vay mượn đô-la Hồng Kông với số lượng lớn, họ đã bán tháo đồng tiền này nhằm đẩy mức cầu đô-la Mỹ tăng lên. Các nhà đầu cơ kỳ vọng rằng cung đô-la Hồng Kông sẽ tự động giảm đi khiến lãi suất tăng. Điều này sẽ ảnh hưởng đến đầu tư và làm giảm giá cổ phiếu. Hy vọng vào tác động này, các nhà đầu cơ đã đồng thời "bán khống cổ phiếu". Nghĩa là họ vay mượn cổ phiếu từ các nhà môi giới và bán ngay ra thị trường nhằm mục đích mua lại sau đó với giá thấp hơn. Bằng cách này họ tin sẽ kiếm lời, ngay cả khi việc tấn công

đồng đô-la Hồng Kông bị thất bại do Cơ quan quản lý tiền tệ Hồng Kông không chịu từ bỏ cơ chế ban tiền tệ.

Cơ quan Tiền tệ Hồng Kông đã sử dụng chiến thuật phòng thủ kép để đối phó lại lối chơi này. Thứ nhất, họ tăng lãi suất cho vay để các nhà đầu cơ không thể chịu nổi chi phí vay nợ. Thứ hai, cơ quan này mua vào rất nhiều cổ phiếu, nên giá cổ phiếu không giảm xuống mà còn tăng lên. Chiến thuật này đã thành công. Các nhà đầu cơ không những lỗ to do phải trả lãi nặng cho các khoản vay, mà còn bị thiệt hại nặng từ các khoản đầu tư vì đã trót bán cổ phiếu với giá thấp.

(Saigon Times Daily ngày 17-2-2003)

48. Industrialization Through Protection?

Every nation that grows richer increases its share of industry while that of agriculture falls. The question is, what is the best way to develop an industrial sector that can sustain its own growth? There are two strategies. One uses protection - tariffs, quotas and bans on imports. The idea is to raise the product's price so that

local firms can learn how to become efficient. In principle, the protection should be reduced over time so that consumers of the products are not stuck with permanently high costs. In fact, once an industry gets used to protection, it is very difficult to adjust to life without it. A protected firm gets a high return from persuading government officials or politicians that it must have more protection. Less effort is spent on lowering costs or improving products. Sometimes a government is very strong and forced firms to become competitive, but this is rare. Usually, once industrialization gets started with high costs, it continues that way.

Is this so bad? Yes, because high cost industrialization is doomed to slow down. Firms cannot export. Thus, economies of scale of the same magnitude as exporters are not possible. Users of the expensive products as inputs also have trouble exporting. With slowing exports, imports of advanced capital goods are not possible without borrowing. But the debt goes to more high cost industry. This industry creates few jobs or exports. With no ability to export and slowing domestic demand, the high cost economy slows down. This is what happened to India, Brazil, and other nations with even larger

internal markets than Vietnam. An alternative approach to industrialization is possible. In the next article, we will describe the successful experience of industrialized countries who took an export-oriented approach.

48. CÓ NÊN CÔNG NGHIỆP HÓA DỰA VÀO BẢO HỘ?

Các quốc gia khi giàu lên đều tăng tỉ trọng công nghiệp và giảm tỉ trọng nông nghiệp. Vấn đề là tìm con đường tốt nhất để xây dựng một khu vực công nghiệp có thể tự mình tăng trưởng bền vững? Có hai chiến lược. Thứ nhất là bảo hộ bằng thuế quan, hạn ngạch và cấm nhập khẩu. Ý tưởng ở đây là nâng giá sản phẩm để các doanh nghiệp nội địa có thể học cách trở nên hiệu quả. Về nguyên tắc, bảo hộ sẽ phải giảm dần để người tiêu dùng các sản phẩm này không mãi mãi phải chịu giá cao. Thực ra, khi một ngành đã quen được bảo hộ thì sẽ rất khó chuyển sang cuộc sống không có nó. Một công ty được bảo hộ đạt lợi nhuận cao bằng cách thuyết phục các quan chức chính phủ hay chính trị gia rằng công ty phải được bảo hộ hơn nữa, trong khi chẳng dành nhiều nỗ lực để giảm giá thành hay cải thiện sản phẩm. Đôi khi một chính phủ manh tay và buộc doanh nghiệp phải trở

nên cạnh tranh, nhưng điều này rất hiếm. Thông thường, một khi công nghiệp hóa bắt đầu với giá thành cao thì sẽ tiếp tục như vậy.

Có phải là quá tệ ? Đúng, vì công nghiệp hóa dựa vào giá thành cao tự mình sẽ chậm lại. Các doanh nghiệp không thể xuất khẩu nên không thể nào đạt được lợi thế kinh tế theo qui mô như điều mà các nhà xuất khẩu có thể đạt được. Những doanh nghiệp có đầu vào là hàng giá cao cũng khó xuất khẩu sản phẩm. Khi xuất khẩu suy giảm thì không thể nhập khẩu thiết bị hiện đại mà không phải vay mượn. Các khoản nợ này lại đến với những ngành có giá thành cao hơn nhưng ít tạo ra việc làm hoặc xuất khẩu. Thiếu khả năng xuất khẩu trong khi cầu nội địa không tăng, nền kinh tế giá thành cao bị trì trệ. Điều này đã xảy ra ở Ấn Độ, Braxin và các nước khác có thị trường nội địa còn lớn hơn Việt Nam. Có một con đường khả thi khác để công nghiệp hóa. Bài kế tiếp sẽ trình bày kinh nghiệm thành công của các nước đã công nghiệp hóa theo định hướng xuất khẩu.

(Saigon Times Daily ngày 17-3-2003)

49. Industrialization Through Exports

If high-cost industrialization often leads to stagnation, what is the alternative? Several nations have had success with export-led industrialization. In this strategy, both foreign and domestic firms find niches in world markets where they can compete and expand. By exporting, they learn to respond to changes in demand, technology, and quality. There is constant pressure to improve and innovate. Since global markets are huge, the exporting firm can benefit from economies of scale, even in a small domestic market. Consider Vietnam, whose current GDP is about one-third of Singapore's. The country also has a small domestic market for many industrial products. Its auto industry, for example, sells 25,000 cars a year, while several hundred thousand cars are needed for economies of scale.

Exporters prefer to have local sources of supply, so it is common for clusters of smaller firms to spring up and provide inputs. Marketing, repair, and design services also are developed. The result is a broad, deep and dynamic industrial sector that can respond well to unexpected changes. This helped Korea and Taiwan respond to world oil shocks or recent financial crises better than inward looking nations in Asia or Latin America. Hong Kong and Singapore also followed this

approach and did very well.

It is important to note that export-led industrialization also has a lot of local production for the home market. But it is production that competes with imports with modest protection. This is what AFTA, the BTA, and the WTO all require. If Vietnam meets its treaty commitments, it will have to find ways to lower the costs of production of many existing products and avoid investing too much in those that require high protection.

49. CÔNG NGHIỆP HÓA DỰA VÀO XUẤT KHẨU

Công nghiệp hóa với những ngành giá thành cao thường dẫn đến trì trệ, vậy đâu là giải pháp thay thế? Nhiều nước đã thành công với công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu. Trong chiến lược này, cả doanh nghiệp nước ngoài lẫn trong nước tìm trên thị trường thế giới những khu vực đặc thù mà họ có thể cạnh tranh và phát triển. Nhờ xuất khẩu mà họ học được cách đáp ứng với những thay đổi về nhu cầu, công nghệ và chất lượng. Liên tục có những áp lực phải cải thiện và sáng tạo. Vì thị trường toàn cầu rất lớn, doanh nghiệp xuất khẩu có

thể đạt được lợi thế theo qui mô, dù họ chỉ ở trong một thị trường nội địa nhỏ. Hãy xét Việt Nam, với GDP hiện nay bằng 1/3 của Singapore, chỉ có thị trường nội địa nhỏ bé cho nhiều sản phẩm công nghiệp. Chẳng hạn, ngành công nghiệp ô tô chỉ bán được 25.000 chiếc mỗi năm, trong khi để đạt được qui mô có lợi thì con số này phải là hàng trăm ngàn chiếc.

Các nhà xuất khẩu muốn có các nguồn cung ứng trong nước, do đó các cụm doanh nghiệp nhỏ thường mọc lên để cung cấp đầu vào. Các dịch vụ marketing, sửa chữa và thiết kế cũng phát triển theo. Kết quả là một khu vực công nghiệp năng động, vừa sâu vừa rộng, có thể ứng phó tốt trước những thay đổi ngoài dự kiến. Đây là điều đã giúp Hàn Quốc và Đài Loan ứng phó với các cú sốc dầu lửa thế giới hay các cuộc khủng hoảng tài chính gần đây tốt hơn những nước hướng nội ở châu Á hay Mỹ La tinh. Hồng Kông và Singapore cũng theo hướng này và đã rất thành công.

Điều quan trọng cần thấy là công nghiệp hóa hướng xuất khẩu cũng gồm cả nhiều ngành sản xuất cho thị trường nội địa. Nhưng đó là sản xuất cạnh tranh với nhập khẩu mà không cần nhiều bảo hộ. Đòi hỏi này là của cả AFTA, BTA và WTO. Nếu Việt Nam thực hiện

cam kết trong các hiệp ước, thì phải tìm cách hạ giá thành của nhiều sản phẩm hiện có, đồng thời tránh đầu tư quá mức vào các ngành đòi hỏi bảo hộ cao.

(Saigon Times Daily ngày 24-3-2003)

50. Technology Policy for Growth

Technology is a way to do things. It is often thought of as being embodied in a piece of machinery, but can also be more subtle - such as "just in time" inventory, or better ways to organize agriculture. Machinery-based technology is often called "hard", while technology based on better management or systems is called "soft." Quite a lot of growth can come from technology, as it allows each unit of capital and labor to be more productive. Constant upgrading of technology is increasingly necessary for industrial competitiveness and export growth.

Technology is usually not free. It is costly to acquire, even if it is just a matter of selecting the best type. How does a nation of government create conditions so that firms want to and are able to select, adapt or even create productive technology? There are a few things one can

do. First, develop a high quality educational system that provides large numbers of educated workers. Second, allow firms to compete using technology. Third, improve law and enforcement so that intellectual property is safe. (This helps to attract hi-tech foreign direct investment and also encourage local R&D.) Fourth, improve Internet speed and cost so that Vietnamese firms can easily find out about foreign technology. Fifth, help local business associations act on behalf of their members and conduct surveys of best-practice technology. In the future, further steps such as joint government-private funding of crucial R&D projects or specialized financing for hi-tech firms will also become important.

Note that only competitive firms tend to upgrade their technology. Monopolies might buy the "best" equipment, but then have little incentive to keep abreast of improvements. The key to the global economy is to tie in Vietnamese firms to others around the world, and this requires having knowledge of new technology and being able to apply it to particular products, quickly, and at a profit. While some state firms may learn to compete in such an environment, the experience of other nations is that private firms tend to lead as they face fewer bureaucratic constraints.

50. CHÍNH SÁCH CÔNG NGHỆ CHO TĂNG TRƯỞNG

Công nghệ là phương thức thực hiện công việc. Công nghệ thường được coi là phần gắn liền trong mỗi cái máy, nhưng cũng có thể là tinh tế hơn - như cách quản lý hàng tồn kho “đúng lúc” hay cách tổ chức tốt hơn trong nông nghiệp. Công nghệ dựa vào máy móc gọi là “cứng", còn công nghệ dựa trên quản lý hay hệ thống tốt hơn gọi là “mềm". Công nghệ đóng góp nhiều cho tăng trưởng vì làm tăng năng suất của mỗi đơn vị vốn và lao động. Việc không ngừng cải thiện công nghệ ngày càng cần thiết đối với tăng trưởng xuất khẩu và tính cạnh tranh của các ngành kinh tế.

Công nghệ thường không miễn phí. Phải tốn tiền mới có, dù chỉ là chi phí để chọn công nghệ tốt nhất. Làm sao các quốc gia và chính phủ tạo được những điều kiện để các doanh nghiệp có nhu cầu và có thể lựa chọn, áp dụng hay thậm chí tạo ra công nghệ hiệu quả? Có một số cách. Thứ nhất, phát triển một hệ thống giáo dục chất lượng cao để cung cấp nhiều lao động có trình độ. Thứ hai, cho phép doanh nghiệp cạnh tranh bằng công nghệ. Thứ ba, cải thiện luật và cơ chế thi hành luật để

đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ (từ đó giúp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài có hàm lượng công nghệ cao, đồng thời khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển trong nước). Thứ tư, cải thiện tốc độ và giá truy cập Internet để doanh nghiệp Việt Nam dễ dàng tìm hiểu công nghệ nước ngoài. Thứ năm, giúp các hiệp hội kinh doanh địa phương hoạt động thay mặt cho thành viên và khảo sát công nghệ hiệu quả nhất. Trong tương lai sẽ cần có các bước đi quan trọng như nhà nước và tư nhân kết hợp tài trợ các dự án nghiên cứu và phát triển thiết yếu, hay tài trợ đặc biệt cho các công ty công nghệ cao.

Lưu ý rằng chỉ có doanh nghiệp cạnh tranh mỗi có xu hướng cải thiện công nghệ. Các nhà độc quyền có thể mua thiết bị "tốt nhất’’, Nhưng sau đó ít có động cơ theo sát các tiến bộ. Mấu chốt của nền kinh tế toàn cầu là gắn kết doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp trên thế giới. Điều này đòi hỏi phải có kiến thức về công nghệ mới, có khả năng ứng dụng nhanh chóng vào sản phẩm cụ thể và có lợi nhuận. Dù một số doanh nghiệp nhà nước có thể học cách cạnh tranh trong một môi trường như vậy, kinh nghiệm các nước cho thấy doanh nghiệp tư nhân thường đi đầu ở lĩnh vực này vì họ ít phải đối mặt với các trở ngại của bộ máy hành chính quan liêu.

(Saigon Times Daily ngày 7-4-2003)

51. Soft Infrastructure

Everybody knows what hard infrastructure is - the roads, ports, water, telecom and electricity systems that allow other production to take place more easily and efficiently. While such investment is essential, it should be matched by "soft" infrastructure to achieve its full potential. For example, consider a new port that is built with a deep channel, good piers and cranes for loading containers. Such a port can cut the costs of trading. But if the loading and unloading charges are too high, or if the clearance procedures are very slow, this will add to costs. A big ship costs tens of thousands of dollars a day to rent, so one extra day spent waiting will add considerably to the costs of shipping containers. Bad "soft" infrastructure can destroy die potential of good "hard" infrastructure!

Another example comes from electricity systems. If a lot of electricity is stolen or not paid for, the ability of the company to expand or even to maintain its lines is reduced. Over time, there is an inadequate system - even if initial investment is adequate. Here again, poor

management or policy can result in wasted investments. With water systems, this often shows up in large amounts of leakage of clean water from broken pipes, infiltration of dirty water, and a public health problem.

A third example comes from simply charging too much for some service. This is a problem when there is a monopoly provider. Although the situation is rapidly improving, for many years the international telephone charges in Vietnam were among the highest in the world. It was not that actual costs were so high, but that the telephone company chose to use international calls as a cash source for other purposes.

If good soft and hard infrastructure is combined, the results will be faster growth and a more effective use of investment.

51. HẠ TẦNG MỀM

Ai cũng biết hạ tầng cứng là gì. Các hệ thống đường sá, cảng, cấp nước, viễn thông và điện giúp cho những ngành sản xuất khác hoạt động dễ dàng và hiệu quả. Những đầu tư đó là cần thiết, thường để phát huy đầy đủ tiềm lực thì cần phải có hạ tầng “mềm"tương xứng. Ví

dụ một cảng mới có luồng lạch sâu, cầu cảng và cần cẩu tốt để bốc xếp container có thể làm giảm chi phí thương mại. Nhưng nếu phí bốc xếp quá cao hoặc thủ tục xuất nhập quá chậm chạp, chi phí sẽ bị đội lên. Thuê một tàu lớn phải tốn hàng chục ngàn đô-la mỗi ngày, thêm một ngày chờ đợi là chi phí vận chuyển container lại tăng lên đáng kể. Hạ tầng "mềm" yếu kém có thể làm hỏng tiềm năng của hạ tầng "cứng".

Một ví dụ khác là hệ thống điện. Nếu điện bị thất thoát nhiều hoặc không thu được tiền, công ty điện sẽ khó có thể mở rộng hay thậm chí duy trì mạng lưới điện. Dần dần, hệ thống điện sẽ thiếu hụt mặc dù đầu tư ban đầu là đầy đủ.Ở đây cũng cho thấy chính sách hay quản lý kém có thể làm lãng phi các khoản đầu tư. Đối với hệ thống nước, sự yếu kém thường thấy là tổn thất nhiều nước sạch do ống bể, nước bẩn xâm nhập vào hệ thống và vấn đề y tế cộng đồng.

Ví dụ thứ ba đơn giản là giá dịch vụ quá cao. Đây là khi nhà cung cấp được độc quyền. Mặc dù tình hình đang cải thiện nhanh chóng, trong nhiều năm cước điện thoại quốc tế của Việt Nam thuộc hạng cao nhất thế giới. Không phải là giá thành thực tế cao đến thế, mà chỉ là công ty điện thoại đã chọn điện thoại quốc tế như một

nguồn tiền để dùng cho các mục tiêu khác.

Nếu hạ tầng cứng và mềm đều tốt, kết quả sẽ là sử dụng đầu tư hiệu quả hơn và tăng trưởng nhanh hơn.

(Saigon Times Daily ngày 15-3-2004)

52. Competitiveness

A debate has arisen around the question of whether and how the competitiveness of a nation is different from that of a firm. According to the conventional concept of competitiveness, a firm is considered competitive when it can produce products similar to those produced by other firms but at lower prices or with higher quality and superior services associated with them, thus keeps its foothold in the market. Firms that cannot compete will be driven out of the market. Competition among firms within an industry is intense because competition will inevitably result in the demise of those firms which are unable to compete successfully; this kind of competition can be described as a zero-sum game.

Recently, this concept has been applied to national

competition. However, there is hardly any consensus on the definition; the competitiveness of nation cannot be defined in the same way that of a firm. Obviously, international competition cannot drive one country out of business just like a firm if it fails in the marketplace. For that reason, some economists, including Paul Krugman, argue that there can be no concept of national competitiveness. Others like Michael Porter argue that a nation is competitive when it has institutions and policies in place that are supportive of high economic growth in the long-term. This requires continuous improvements in the economy's business climate, allowing and forcing firms operating in this environment to incessantly innovate and upgrade their technologies.

In reality, more organizations are working on rankings of economies and large firms are depending more on these rankings to make their investment decisions. This proves that national policy-makers, especially those in developing and emerging economies, must take into account the concept and measurements of national competitiveness.

52. TÍNH CẠNH TRANH

Một vấn đề tranh luận hiện nay là liệu có gì khác nhau giữa tính cạnh tranh của doanh nghiệp và của quốc gia. Theo khái niệm truyền thống về tính cạnh tranh, một doanh nghiệp được coi là có sức cạnh tranh khi nó có thể đứng vững trên thị trường bằng cách sản xuất ra những sản phẩm tương tự với mức giá thấp hơn, hay bằng cách cung cấp các sản phẩm tương tự với các đặc tính về chất lượng hay dịch vụ cao hơn. Một doanh nghiệp cạnh tranh không thành công sẽ bị đẩy ra khỏi thị trường. Sự cạnh tranh của doanh nghiệp trong một ngành nào đó mang tính sống còn vì không tránh khỏi việc gây ra tổn thất cho đối thủ cạnh tranh nào không thành công, và được gọi là trò chơi có tổng zero.

Gần đây người ta mở rộng khái niệm tính cạnh tranh cho một quốc gia. Khó khăn nhất là không có sự nhất trí về định nghĩa này. Tính cạnh tranh của một quốc gia không thể định nghĩa như tính cạnh tranh của một doanh nghiệp.

Rõ ràng là cạnh tranh quốc tế không thể đẩy một quốc gia ra khỏi hoạt động kinh doanh nếu họ không thành công giống như doanh nghiệp trên thị trường. Chính vì lý do này nên một số nhà kinh tế, đại diện là Paul Krugman, cho rằng không tồn tại khái niệm tính

cạnh tranh quốc gia. Các nhà kinh tế khác, đại diện là Michael Porter cho rằng một quốc gia có khả năng cạnh tranh khi quốc gia đó có được các thể chế và các chính sách hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế cao trong dài hạn. Điều này đòi hỏi môi trường kinh doanh của nền kinh tế phải được cải thiện một cách liên tục nhằm cho phép và buộc các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường đó phải không ngừng nâng cao tính cạnh tranh của mình.

Thực tế cho thấy ngày càng có nhiều tổ chức khác nhau xây dựng các xếp hạng về tính cạnh tranh giữa các nền kinh tế và những công ty lớn cũng dựa nhiều hơn vào các thứ hạng này để đưa ra quyết định đầu tư của mình. Điều đó chứng tỏ các nhà hoạch định chính sách quốc gia, đặc biệt là ở những nền kinh tế đang phát triển và mới nổi, không thể bỏ qua được khái niệm cũng như các thước đo về tính cạnh tranh quốc gia.

(Saigon Times Daily ngày 1-3-2004)

53. Fungibility: A Fact of Life

One major issue of external assistance is that money can be fungible. This means that once the money is given to the recipient, it becomes indistinguishable from

money the recipient already has. All money is fungible, regardless of its source.

For example, assume you give money to a poor relative to help him send his children to school. Your assistance may end up financing his drinking habit, because his own saving, which he would have spent on the tuition in the absence of the aid money, is now free to spend on alcohol. Your funds and his funds are interchangeable, or fungible.

A similar problem occurs when foreign aid is given to a poor country to build a hospital. If the country would have built the hospital anyway, the aid money becomes fungible. The resources that the country has earmarked for building the hospital are now freed to be spent on other activities. The donor only sees that the hospital is built, and is unaware that the aid was actually used to finance other activities. These activities may be undesirable to the donor, such as special-interest investments that are economically inefficient and burdensome to the taxpayers of the recipient country.

Advocates of foreign aid argue that aid money is essentially more effective than local resources because

foreign aid usually comes with technical assistance and management oversight. However, sometimes these requirements result in higher overall project costs because of the additional overhead. The implication of fungibility is that the impact of aid depends on the overall effectiveness of public expenditures rather than on the successful execution of some particular aid-sponsored project. In addition, the important question is how well the projects were undertaken with aid compared to when they got no aid.

53. TÍNH BẤT PHÂN ĐỊNH CỦA ĐỒNG TIỀN: MỘT THỰC TẾ

Một vấn đề quan trọng của sự trợ giúp từ bên ngoài là tiền có thể được sử dụng vào mục đích khác với dự kiến. Nghĩa là một khi tiền đã vào tay người nhận thì không thể phân biệt số tiền đó với số tiền mà anh ta đã có. Tiền từ nguồn nào thì cũng có thể dùng cho mọi mục đích khác nhau.

Ví dụ, giả sử bạn cho tiền một người bà con nghèo khó để anh ta cho con đi học, nhưng sự giúp đỡ này cuối cùng lại nuôi dưỡng thói say xỉn của anh ta. Bởi vì

nếu không có viện trợ thì anh ta sẽ dùng tiền tiết kiệm của mình để trả tiền học cho con, nay có viện trợ thì khoản tiết kiệm kiếm được chuyển thành tiền để nhậu. Tiền của bạn và tiền của anh ta hoán đổi lẫn nhau, hay có mục đích sử dụng bất phân định.

Vấn đề tương tự xảy ra khi viện trợ nước ngoài dành cho một nước nghèo để xây một bệnh viện. Nếu nước này trước sau gì cũng phải xây bệnh viện đó thì khoản viện trợ mang tính bất phân định. Nguồn lực mà nước này dành cho xây dựng bệnh viện giờ đây được giải phóng để chi cho các hoạt động khác. Nhà tài trợ chỉ thấy bệnh viện được xây, nhưng không biết tiền của mình thực chất đã được dùng cho những hoạt động khác. Đó có thể là những hoạt động họ không mong đợi, ví dụ những đầu tư theo quyền lợi đặc biệt, không có hiệu quả kinh tế và trở thành gánh nặng cho người đóng thuế ở nước nhận viện trợ.

Những người cổ động viện trợ nước ngoài cho rằng tiền viện trợ nhất định hiệu quả hơn tiền trong nước vì thường kèm theo hỗ trợ kỹ thuật và giám sát. Tuy nhiên, những đòi hỏi này đôi khi làm tăng chi phí của dự án do chi phí quản lý cao hơn. Hàm ý của khái niệm tính bất phân định là tác động của viện trợ tùy thuộc vào hiệu

quả tổng thể chi tiêu công, không phải chỉ là sự thành công một dự án viện trợ cụ thể nào. Ngoài ra, vấn đề quan trọng còn ở chỗ hiệu quả thực hiện của một dự án được viện trợ so với tình thế không được viện trợ.

(Saigon Times Daily ngày 1-9-2003)

54. FDI and Critical Mass

From 1988 to 2003, the four provinces in the South East, with only 6.4% population of Vietnam, received 31.5% foreign direct investment (FDI) inflow of the country. In the recent three-year period (2001- 2003), this number was 52.5%.

Even though some provinces have had serious efforts to decode such a success, it still seems a mystery to many others. However, the recent acceleration of FDI inflow to these four provinces might be, of course partly, explained by the concept of critical mass.

When the region has become a large base of industrial manufacturers, services for industry are available and competitive, such as logistic, transportation, storage, banking, communication, and waste treatment, among

others. Technology transfer also becomes more efficient with a network of several thousand of firms.

The gathering of several hundred thousand workers from all over the! country creates a mass demand for the establishment of I services such as education, vocational training, housing, shopping centers, recreation centers, and entertainment. These amenities, together with the diversified human capital create a quality of place that is highly desirable for foreign and domestic workers, engineers, experts, and managers. Such a growing pool of human capital becomes a new advantage of the region to attract more investment.

Will the concentration of industry and workers cause living cost inflated and infrastructure overloaded, and eventually weaken the attractiveness of the region? The growing production of industry and the increasing budget revenue of provincial government is the answer. Guangdong province of China has received USD150 billion of implemented FDI and the addition is still over USD15 billion each year with no sign of slowdown.

There is an important implication to other provinces. In the race to win investment, their static advantages of

ideal location, superior infrastructure, lower labor cost, and better tax treatment are having to compete with the dynamic advantage of critical mass. They must create their own dynamic advantage; in which improving the soft infrastructure is a way will be discussed in the next issue.

54. FDI VÀ SỐ ĐÔNG

Từ 1998 đến 2003, bốn tỉnh Đông Nam Bộ chỉ với 6,4% dân số cả nước nhưng đã nhận được 31,5% dòng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FD1) vào Việt Nam. Trong giai đoạn 3 năm gần đây (2001-2003), con số này là 52,5%.

Mặc dù một số tỉnh đã có những nỗ lực nghiêm túc để giải mã sự thành công trên, đối với nhiều người khác điều này dường như vẫn còn bí hiểm. Tuy nhiên, sự tăng tốc gần đây của dòng vốn FDI vào bốn tỉnh này có thể được giải thích, tất nhiên là chỉ một phần thôi, bằng khái niệm lợi thế số đông.

Khi khu vực này trở thành một vùng sản xuất công nghiệp rộng lớn, các dịch vụ công nghiệp xuất hiện và trở nên cạnh tranh, ví dụ như hậu cần, vận tải, kho bãi,

ngân hàng, thông tin, xử lý chất thải,... Chuyển giao công nghệ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ một mạng lưới hàng ngàn doanh nghiệp.

Sự tập trung hàng trăm ngàn công nhân từ mọi miền đất nước tạo ra nhu cầu to lớn để hình thành các dịch vụ giáo dục, dạy nghề, nhà ở, các trung tâm mua sắm và thể thao giải trí. Những tiện nghi này, cùng với nguồn nhân lực đa dạng, tạo nên một môi trường sống rất hấp dẫn đối với công nhân, kỹ sư, chuyên gia, cán bộ quản lý trong nước cũng như ngoài nước. Nguồn nhân lực ngày càng tăng như vậy trở thành một lợi thế mới của khu vực trong việc thu hút thêm đầu tư.

Liệu sự tập trung công nghiệp và công nhân sẽ làm tăng giá sinh hoạt, làm quá tải hạ tầng và làm giảm dần sự hấp dẫn của khu vực? Tăng sản lượng công nghiệp và thu ngân sách là lời giải đáp. Tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc, với 150 tỉ đô-la FDI đã thực hiện, hàng năm vẫn nhận thêm 15 tỉ đô-la mà không có dấu hiệu chậm lại.

Có một ý nghĩa quan trọng đối với các tỉnh khác. Trong cuộc chạy đua giành lấy đầu tư, các lợi thế tĩnh của họ như vị trí lý tưởng, hạ tầng hoàn hảo, nhân công

rẻ và thuế ưu đãi đang phải cạnh tranh với lợi thế động về số đông. Họ cần phải tạo được lợi thế động của mình, trong đó cải thiện hạ tầng mềm là một giải pháp mà chúng ta sẽ thảo luận trong bài sau.

(Saigon Times Daily ngày 8-3-2004)

55. Comparative Performance Measurement

Governments are invariably constrained by limited resources. The demand for goods and services always exceeds the capacity of the public sector to finance them. Even after engaging in partnerships with the private sector and eliciting the participation of non-profit and community based organizations, government resources are still insufficient to meet the needs of its citizens.

The most common way governments close this fiscal gap is by increasing revenue, either by raising taxes and user charges now, or by borrowing and then later raising taxes and user charges to finance debt repayment.

An alternative way to close the fiscal gap is to

increase expenditure efficiency and expenditure effectiveness. If the government can get more value for its money by lowering costs (efficiency) and improving results (effectiveness), then it can use the same level of resources to provide more or better quality goods and services. Politically, this is often preferable to increasing taxes and user charges.

A useful tool in improving expenditure efficiency and effectiveness is "comparative performance measurement/' or "CPM." Cost data by themselves do not tell us very much, but comparisons of cost data over several years, or between many jurisdictions, turn these numbers into very useful information to evaluate the government's expenditure performance.

CPM is done on a routine basis in the United States, where local governments have established and regularly publish expenditure and performance standards for various public goods and services. Any local government can thus compare its performance with other local governments that have similar demographic, geographic, and economic characteristics.

Often, even in the same legal and regulatory

environment, provincial and local governments have very different levels of performance. CPM can help these governments both to learn from each other, and to improve their transparency and accountability with the citizens they serve.

55. ĐỐI CHIẾU THÀNH QUẢ CHI TIÊU

Chính phủ nào cũng bị hạn chế bởi nguồn lực khan hiếm. Nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ luôn vượt quá khả năng tài chính của khu vực công. Ngay cả sau khi hình thành quan hệ đối tác với khu vực tư nhân và lôi kéo sự tham gia của các tổ chức phi lợi nhuận cũng như các tổ chức cộng đồng, nguồn lực của chính phủ vẫn không đủ để đáp ứng nhu cầu của người dân.

Để lấp khoản thâm hụt ngân sách này, cách thông thường nhất là các chính phủ tăng thu ngân sách, bằng cách tăng thuế và phí sử dụng hiện tại, hoặc đi vay và sau đó tăng thuế và phí sử dụng để trả nợ.

Một cách khác để lấp lỗ hổng ngân sách này là gia tăng hiệu quả về chi phí lẫn mục đích trong chi tiêu. Nếu chính phủ có thể thu được nhiều giá trị hơn từ số tiền bỏ

ra bằng cách giảm chi phí (hiệu quả chi phí) và cải thiện kết quả (đạt mục tiêu), thì với cùng một nguồn lực chính phủ có thể cung cấp hàng hóa và dịch vụ nhiều hơn và tốt hơn. về mặt chính trị, cách làm này được ưa chuộng hơn là tăng thuế và phí sử dụng.

Một công cụ hữu ích nhằm cải thiện hiệu quả chi phí và mục đích là “đối chiếu thành quả chi tiêu" hay CPM. Bản thân số liệu về chi phí không nói ra nhiều điều, nhưng việc so sánh số liệu chi phí qua nhiều năm hoặc giữa các đơn vị hành chính sẽ biến những con số này thành thông tin rất hữu ích để đánh giá kết quả chi tiêu của chính phủ.

Ở Mỹ, CPM được thực hiện thường xuyên. Các chính quyền địa phương thường xuyên công bố kết quả chi tiêu đối với nhiều mặt hàng và dịch vụ công, dựa trên các chuẩn đã được thiết lập. Vì thế, bất kỳ chinh quyền địa phương nào cũng có thể so sánh thành quả của mình với các địa phương khác có cùng những đặc điểm về nhân khẩu, địa lý và kinh tế.

Thông thường, ngay cả trong cùng một môi trường qui chế và pháp lý như nhau, chính quyền các tỉnh và địa phương cũng đạt thành quả ở những cấp độ rất khác

nhau. CPM có thể giúp họ vừa học tập lẫn nhau vừa cải thiện tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trước người dân mà họ phục vụ.

(Saigon Times Daily ngày 17-5-2004)

56. What is Dumping?

Vietnamese producers are currently involved in several trade disputes concerning waterproof footwear in Canada, gas cigarette lighters in the EU, and scaleless fish in the U.S. All of these cases center around the topic of dumping. But what is dumping and why is it such an important issue in today's movement towards free trade? This series of articles will briefly discuss dumping and its implications.

Dumping is generally defined as the practice of a firm selling a good in a foreign market below its fair value, which is based oh either the price at which the good is sold in the home market or its cost of production. One argument against dumping is that exporters of these goods enjoy protected markets in their own countries and are using the profits they derive at home to subsidize sales in the importing countries. Thus, competing firms in the importing countries face unfair competition and may lose market share. I

When a complaint of dumping is filed the usual procedure is for the importing country's trade regulatory

agencies to launch an investigation to answer two questions. First, is the importing good being sold at a price below its fair value? Second, is there material injury to the competing domestic industry as a direct consequence of the dumped imports? Positive findings on both cases will trigger an anti-dumping duty imposed against the subject good. The aim of this duty is to bring the price of the dumped good closer to its fair value or to remove the injury to the competing domestic industry.

56. BÁN PHÁ GIÁ LÀ GÌ?

Các nhà sản xuất Việt Nam đang gặp phải một số vụ tranh chấp thương mại liên quan tới các mặt hàng như giầy không thấm ở Canada, bật lửa ga ở EU và cá da trơn ở Mỹ. Cả ba trường hợp đều xoay quanh vấn đề bán phá giá. Nhưng bán phá giá là gì và tại sao đây lại là vấn đề quan trọng trong xu thế thương mại tự do ngày nay? Loạt bài ngắn này sẽ bàn về bán phá giá và những ý nghĩa của nó.

Một cách tổng quát, bán phá giá là việc một doanh nghiệp bán hàng ở thị trường nước ngoài thấp hơn giá trị hợp lý, căn cứ vào giá bán ở thị trường nước nhà hoặc chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Một lập luận chống

lại việc bán phá giá cho rằng các nhà xuất khẩu hàng được bảo hộ ở thị trường nước nhà và sử dụng lợi nhuận thu được để trợ giá cho việc bán mặt hàng đó ở nước nhập khẩu. Do vậy, ngành sản xuất mặt hàng tương tự ở nước nhập khẩu phải đối mặt với sự cạnh tranh thiếu công bằng và có thể bị mất thị phần.

Khi có đơn khiếu nại về bán phá giá, theo qui trình thông thường thì các cơ quan phụ trách thương mại của nước nhập khẩu sẽ thực hiện một cuộc điều tra nhằm trả lời hai câu hỏi. Thứ nhất, hàng nhập khẩu có bị bán với giá thấp hơn giá trị hợp lý không? Thứ hai, ngành sản xuất cạnh tranh trong nước có bị thiệt hại về vật chất do hậu quả trực tiếp của hàng nhập khẩu bán phá giá hay không?Nếu kết luận trong cả hai trường hợp là có thì một khoản thuế chống phá giá sẽ được áp dụng đối với mặt hàng bị điều tra. Mục đích của khoản thuế này là đưa giá mặt hàng trở về gần với giá trị hợp lý hoặc nhằm khắc phục thiệt hại của các nhà sản xuất mặt hàng cạnh tranh này ở trong nước.

(Saigon Times Daily ngày 30-9-2002)

57. Predatory Dumping

In many countries including Canada, the U.S., and the EU, antidumping laws were enacted out of a concern that foreign producers may engage in predatory dumping.

Under this type of dumping, a firm sells its product at an artificially low price, often below cost, to drive its competitors out of the market, and establishes a monopoly position. Once competition is eliminated, the firm raises its product price in order not only to make up for the losses incurred earlier but also to capture super profits. Although consumers may benefit from the low price of the dumped good in the short run, the long-run consequence of predatory dumping is net welfare loss to the society due to monopoly. Thus, antidumping law is needed to penalize foreign predators.

However, economic theory and practical experience point out that systematic below-cost pricing is neither rational nor feasible. Suppose a foreign predator were successful in cutting prices and driving its competitors out of the market, it is not guaranteed that the firm would be successful in subsequently boosting prices. If firms could exit the market when the price was low, then nothing could prevent them from entering the

market when the price was high. Upon entering the market, they would in turn set their prices below that of the predator to gain market shares.

Once the foreign firm is not sure of being able to recover its heavy cost of low pricing, it would choose not to pursue this predatory strategy in the first place.

57. BÁN PHÁ GIÁ HỦY DIỆT

Ở nhiều nước như Canada, Mỹ và Liên minh châu Âu, luật chống bán phá giá đã được đưa ra để đối phó với việc các nhà sản xuất nước ngoài bán phá giá hủy diệt.

Với hình thức bán phá giá này, một công ty sẽ bán sản phẩm với giá thấp một cách giả tạo, thường là thấp hơn giá thành, nhằm loại các đối thủ cạnh tranh ra khỏi thị trường và thiết lập vị thế độc quyền. Một khi không còn cạnh tranh, công ty sẽ tăng giá sản phẩm, không chỉ để bù lại những tổn thất trước đó, mà còn nhằm thu lợi nhuận siêu ngạch. Mặc dù trong ngắn hạn người tiêu dùng có thể có lợi do hàng được bán phá giá với giá thấp, nhưng trong dài hạn hậu quả của hành vi này sẽ là tổn thất ròng về phúc lợi xã hội do tác động của độc

quyền. Vì vậy, cần phải có luật chống bán phá giá để trừng phạt công ty nước ngoài kinh doanh theo kiểu chiếm đoạt như vậy.

Tuy nhiên, lý thuyết kinh tế và kinh nghiệm thực tiễn cho thấy việc định giá thấp hơn giá thành một cách có hệ thống là không hợp lý và cũng không khả thi. Giả sử một công ty nước ngoài thành công trong việc giảm giá nhằm loại bỏ các đối thủ cạnh tranh và chiếm đoạt thị trường, vẫn không có gì đảm bảo là công ty này sẽ thành công trong việc tăng giá sau đó. Nếu các công ty có thể ra khỏi thị trường khi giá thấp thì họ vẫn có thể thâm nhập vào thị trường khi giá lên. Khi đó, để chiếm thị phần họ sẽ định giá bán thấp hơn giá của kẻ hủy diệt.

Một khi công ty nước ngoài không chắc chắn sẽ bù đắp được khoản lỗ nặng nề do bán giá thấp, thì ngay từ đầu họ đã không theo đuổi chiến lược hủy diệt trên.

(Saigon Times Daily ngày 710-2002)

58. International Price Discrimination and Dumping

International price discrimination is a practice of

selling a product at home and in international markets for different prices. Under many regulatory systems such as those of the U.S. and Canada, this practice might be investigated as dumping. But is it really dumping?

In order to differentiate prices, a firm must have some degree of control over its domestic market price. In other words, the firm must have a monopoly power at home, allowing it to reduce output in the domestic market in order to inflate market price; this output reduction creates a social welfare loss.

That argument may be a good rationale for antitrust laws in the home market, but it is less meaningful in the context of dumping in the importing market. The good may still be sold above cost both domestically and internationally. The social welfare loss mentioned above does not fall on the importing country, but consumers in the home market. In fact, consumers in the importing country enjoy a larger supply and thus the lower price (or course, as long as the firm has not become a monopolist there).

One example is shipping services. In a protected home market, a shipping company can charge high

freight to customers. When the company offers the same service in another country (i.e., the importing country of the service), it may charge foreign customers a lower freight than that in the home market. However, this freight is not necessary lower than the service cost.

In this case, imposing an antidumping duty on this company only deprives the benefits of consumers in that market.

58. SỰ PHÂN BIỆT GIÁ QUỐC TẾ VÀ BÁN PHÁ GIÁ

Phân biệt giá quốc tế là việc bán một sản phẩm ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài với giá khác nhau. Theo quy chế ở nhiều nước như Mỹ và Canada, hành động này có thể bị điều tra như thể bán phá giá. Nhưng đây có thực sự là bán phá giá không?

Để phân biệt giá, một công ty phải có phần nào khả năng kiểm soát giá ở thị trường trong nước. Nói cách khác, công ty đó phải độc quyền ở nước nhà, để có thể giảm sản lượng ở thị trường nội địa để nâng giá; việc giảm sản lượng sẽ gây tổn thất phúc lợi xã hội.

Lập luận trên có thể hợp lý cho luật chống độc quyền ở thị trường nội địa, nhưng ít có ý nghĩa khi xem xét bán phá giá ở thị trường nhập khẩu, ở thị trường trong nước cũng như nước ngoài, mặt hàng này vẫn có thể được bán cao hơn giá thành. Tổn thất phúc lợi xã hội nêu trên không do nước nhập khẩu chịu mà là do khách hàng trong nước phải gánh. Thật ra, người tiêu dùng ở nước nhập khẩu được hưởng nguồn cung lớn hơn và theo đó là giá thấp hơn (tất nhiên, khi công ty này chưa trở thành nhà độc quyền ở thị trường nhập khẩu).

Lấy ví dụ ngành vận tải biển, ở thị trường nội địa được bảo hộ, một công ty vận tải có thể tính cước cao với khách hàng. Khi thực hiện dịch vụ này ở nước ngoài (ở nước nhập khẩu dịch vụ), công ty có thể tính cước ở đó thấp hơn giá cước trong nước. Tuy nhiên giá cước này không nhất thiết thấp hơn giá thành của dịch vụ.

Trong trường hợp này, áp dụng thuế chống bán phá giá đối với công ty này ở thị trường nhập khẩu chỉ gây tổn thất cho phúc lợi của người tiêu dùng ở đó mà thôi.

59. Fair value: Market and Non-market Economies

Although one can always make different arguments about dumping such as below-cost pricing or international price discrimination, at the end of the day it is the rule that counts. And the rule says that a firm commits dumping when it sells a good in a foreign market below its fair value, which is normally the price of the product when destined for consumption in the domestic market.

However, things become complicated in cases involving export products of former centrally planned economies. As often alleged by dumping petitioners, prices in the so-called "non-market" economies do not reflect the forces of demand and supply, and therefore prices in a "comparable" market economy should be used for dumping determination. For example, the U.S. treated China as a non-market economy in its recent antidumping investigation against two Chinese steel companies. As a result, factor-of-production prices in India, whose per capita income is similar to that of China, were chosen to calculate the fair value of steel.

While the use of data from a third-country may seem unreasonable in the eyes of free traders, it is legal. The only resort available to exporters from non-market

economies seeking to preempt dumping charges is to prove that their production processes are indeed efficient. In the steel case, the Chinese producers showed that the amounts of inputs such as iron ore, coal and labor used in producing one ton of steel were genuinely low. Hence, even when the higher Indian factor-of-production prices were used, the constructed fair value was significantly lower than the export price.

No antidumping duty was therefore imposed on the Chinese producers.

59. GIÁ TRỊ HỢP LÝ: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ PHI THỊ TRƯỜNG

Dù người ta có thể đưa ra nhiều lập luận khác nhau về việc bán phá giá như bán thấp hơn giá thành hay phân biệt giá quốc tế, suy cho cùng, quyết định vẫn là do luật. Theo luật thì một doanh nghiệp phá giá khi bán hàng ra thị trường nước ngoài với giá thấp hơn giá trị hợp lý, thường căn cứ vào giá bán mặt hàng này trên thị trường tiêu dùng trong nước.

Tuy nhiên, vấn đề trở nên phức tạp đối với hàng xuất khẩu của những nền kinh tế đã từng theo cơ chế kế

hoạch tập trung. Theo cáo buộc mà những người kiện bán phá giá thường đưa ra, giá ở các nền kinh tế bị coi là "phi thị trường ” không phản ánh tác động của cung và cầu, cho nên phải dùng giá ở một nền kinh tế thị trường “tương đương để quyết định xem có bán phá giá hay không. Ví dụ, trong vụ điều tra bán phá giá gần đây đối với hai công ty thép của Trung Quốc, Mỹ đã coi Trung Quốc là một nền kinh tế phi thị trường. Do vậy giá trị hợp lý của thép đã được tính căn cứ vào giá các yếu tố sản xuất ở Ấn Độ, nơi có thu nhập bình quân đầu người xấp xỉ với Trung Quốc.

Những người ủng hộ ngoại thương tự do có thể coi việc dùng số liệu của nước thứ ba là phi lý, cách tính này vẫn hợp pháp. Để tránh bị kết tội bán phá giá, các nhà xuất khẩu từ nền kinh tế phi thị trường chỉ có cách duy nhất là phải chứng minh họ có qui trình sản xuất thật sự hiệu quả. Trong vụ kiện trên, các nhà sản xuất Trung Quốc đã cho thấy lượng đầu vào như quặng, than và lao động để sản xuất một tấn thép là thấp nhất so với mọi nơi khác. Do đó, dù tính theo giá đầu vào của Ấn Độ thì giá trị hợp lý được cấu thành vẫn thấp hơn nhiều so với giá xuất khẩu.

Cuối cùng, các nhà sản xuất Trung Quốc đã không bị

đánh thuế chống bán phá giá.

60. Globalization

There is a lot of talk and writing about "integrating into the global economy" and the implications for Vietnam of lowering tariffs and joining the World Trade Organization. Basically, globalization is the deeper and more rapid integration of global economies through movements of goods, capital, information, and people.

The world has had episodes of global integration in the past. One such episode lasted from the middle of the 19th century to about 1930. Another episode began for the rich nations in 1950 and for the developing world thirty to forty years later. Such periods are often spurred by technology, though policies can slow or speed integration. In the 19th century, steamships railroads, the telegraph and telephone, and electricity all made trade and communication faster, cheaper, and easier. In our time, jet airplanes, shipping containers, airfreight, computers, fiber optics, communications satellites, television, the Internet, and mass tourism have helped bring nations and people closer together.

The easiest part of global integration to observe is increased trade. Nations that have learned to export manufactured goods grow much faster than those that export only primary products or that industrialize mainly by producing for their own home markets. Other aspects of globalization, usually supporting trade, are global capital and technology flows. Movements of people, as workers, students, or tourists, also tend to increase contacts and spread different ideas and information. Trade, capital flows, international telephone calls, Internet use, and tourism are all growing faster than global output. This has implications for any nation hoping to benefit from global integration.

60. TOÀN CẦU HÓA

Có nhiều cuộc thảo luận và nhiều bài viết về "hội nhập kinh tế thế giới” và những ý nghĩa khi Việt Nam hạ thấp thuế quan và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, về cơ bản, toàn cầu hóa là sự hội nhập một cách sâu hơn và nhanh hơn của các nền kinh tế trên phạm vi toàn cầu thông qua lưu chuyển hàng hóa, vốn, thông tin và con người.

Thế giới đã chứng kiến các giai đoạn hội nhập toàn

cầu trong quá khứ. Giai đoạn thứ nhất kéo dài từ giữa thế kỷ 19 cho đến năm 1930. Giai đoạn thứ hai bắt đầu vào năm 1950 ở các nước giàu và khoảng 30 đến 40 năm sau ở những nước đang phát triển. Trong cả ba giai đoạn thì công nghệ thường là động lực chính, dù rằng yếu tố chính sách cũng góp phần cản trở hoặc đẩy nhanh tiến độ hội nhập, ở thế kỷ 19 tàu hơi nước và tàu hỏa, điện tín điện thoại, điện khí đã giúp cho thương mại và thông tin liên lạc trở nên nhanh, rẻ và dễ dàng hơn. Trong thời đại của chúng ta, máy bay phản lực, công-ten-nơ tàu biển, vận tải hàng không, máy vi tính, cáp quang, vệ tinh viễn thông, ti vi, Internet và du lịch đại trà đã giúp gắn kết các nước và con người gần nhau hơn.

Khía cạnh dễ quan sát nhất của hội nhập toàn cầu là thương mại gia tăng. Các nước thành công trong xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo tăng trường nhanh hơn nhiều so với những nước chỉ xuất khẩu hàng sơ cấp hoặc công nghiệp hóa chỉ để sản xuất cho thị trường trong nước. Các khía cạnh khác của toàn cầu hóa thường bổ trợ cho thương mại là các dòng vốn và công nghệ. Sự lưu chuyển lao động, sinh viên, hay khách du lịch cũng gia tăng các mối liên kết, phổ biến những ý tưởng và thông tin khác nhau. Thương mại, các dòng vốn, điện thoại quốc tế, sử dụng Internet và du lịch, tất

cả đều phát triển nhanh hơn sản lượng toàn cầu. Điều này mang lại nhiều hàm ý cho bất kỳ nước nào muốn hưởng lợi từ việc hội nhập toàn cầu.

61. Globalization: Winners and Losers

The world economy is going through a period in which international trade and capital flows are increasing faster than national output. These changes, driven both by technology and policy, create new opportunities for those firms and regions that are nimble and flexible, and are able to learn quickly. Those who are less flexible do poorly. So, there are both winners and losers.

One reaction is to wonder why it is necessary to play the game at all. Aren't the rich or a few developing nations so much better at learning and adjusting, that the whole thing is rigged? Why not just aim to produce for the home market and ignore the rest of the world? There was a global experiment after World War II. The nations that focused on manufactured exports did well. The ones that looked inwards ultimately stagnated. The nations that were really isolated by design are now among the poorest in the world. Globalization is a tough game, but not playing it is worse.

So what does it take to win at globalization? Education that connects people to world knowledge and markets is a good start. Creating legal protections so that investors feel safe starting and expanding firms is crucial. Creating competition, so that firms have good financial services, reasonable transport and communications costs and service, and access to cheap inputs is important. The rest of the list is not surprising - low inflation, a stable currency, reasonable taxes and clear rules with minimal corruption.

61. TOÀN CẦU HÓA: NGƯỜI THẮNG VÀ KẺ THUA

Nền kinh tế thế giới đang trải qua một giai đoạn mà ngoại thương và các dòng vốn quốc tế đang tăng nhanh hơn sản lượng quốc gia. Những thay đổi này, xuất phát từ cả công nghệ lẫn chính sách, tạo ra những cơ hội mới cho những doanh nghiệp và khu vực nào nhanh nhạy, linh hoạt và có khả năng học hỏi nhanh. Còn những doanh nghiệp và khu vực nào kém linh hoạt sẽ không thu được lợi. Do đó, có người thắng và cũng có kẻ thua.

Có một phản ứng cho rằng tại sao phải nhất thiết

tham gia vào cuộc chơi này. Phải chăng các nước giàu và một vài nước đang phát triển đã rất giỏi trong việc học hỏi và áp dụng, nên thực ra toàn bộ cuộc chơi đã được dàn xếp? Tại sao không đơn thuần sản xuất cho thị trường trong nước và quên đi phần còn lại của thế giới? Sau Thế chiến Thứ hai đã có một cuộc thử nghiệm toàn cầu. Các nước từng tập trung vào xuất khẩu công nghiệp chế biến đã có thành tựu rất tốt. Các nước hướng nội cuối cùng đã bị đình trệ. Các nước tự cô lập mình hiện đang nằm trong số nghèo nhất trên thế giới. Toàn cầu hóa là một cuộc chơi khó khăn, nhưng không tham gia thì kết cục còn tệ hại hơn.

Cần phải làm gì để thắng trong cuộc chơi toàn cầu hóa? Một hệ thống giáo dục kết nối người dân với tri thức và các thị trường thế giới là một khởi đầu tốt. Xây dựng một khuôn khổ bảo vệ về pháp lý để các nhà đầu tư cảm thấy an toàn trong việc thành lập và mở rộng doanh nghiệp là điều thiết yếu. Tạo cạnh tranh để các doanh nghiệp có được các dịch vụ tài chính hiệu quả, chi phí dịch vụ vận tải và viễn thông hợp lý và tiếp cận các nhập lượng rẻ là điều quan trọng. Phần việc còn lại của bản danh sách là không có gì đáng ngạc nhiên -đó là lạm phát thấp, đồng tiền ổn định, thuế hợp lý, các quy định rõ ràng và tham nhũng ở mức thấp nhất.

(Saigon Times Daily ngày 3012-2002)

62. Natural Resources and Economic Development

Natural resources constitute an important part of the overall capital of a country. Land, forest, and water provide vital factors of production. Just like machines and buildings, natural resources depreciate when used and may be totally lost unless allowed to regenerate. Natural resources play another critical role: protecting human beings and physical capital from adverse impact of pollutants and toxic substance generated during the production process.

Overemphasis on quick economic growth leads to excessive exploitation of forests, fisheries and soil and over production of pollutants that damage the quality of air, water and land. Over time, this leads to a loss in productivity and spread of diseases affecting people's health. In countries like India and China, this loss may add up to 8-10% of GDP.

There are three main factors behind this problem.

First, the cost of pollution generated by individuals or factories on society is not borne by the polluters. Second, natural resources are over-exploited because the property rights are not well defined, people often pay zero or very low price and treat them as free goods. Finally, some well-intentioned government policies such as high subsidies on agricultural inputs, artificially low prices of fuel and energy, enhance these problems.

The solution? Adopt the "Polluter Pays" principle through taxes and setting standards. The power plant should bear the cost of lowering air pollution, the fertilizer factory should be made responsible for treating the pollutants before they get into water system and the motorbike users should pay for clean fuel and periodical inspections of their bikes. Governments should closely examine subsidies and reduce/remove "bad" subsidies so that those who use the natural resources pay the actual price.

62. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Tài nguyên là một phần quan trọng trong tổng vốn

của một nước. Đất đai, rừng và nước cung cấp những yếu tố sản xuất thiết yếu. Cũng như máy móc và nhà cửa, trong quá trình sử dụng tài nguyên bị bào mòn và có thể mất hoàn toàn nếu không được tái tạo. Tài nguyên thiên nhiên còn có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ con người và của cải vật chất khỏi những tác động xấu của các chất ô nhiễm và độc hại tạo ra trong quá trình sản xuất.

Việc quá chú trọng vào đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế dẫn đến khai thác quá mức tài nguyên rừng, thủy sản và đất đai, cũng như việc tạo ra nhiều chất ô nhiễm làm tổn hại đến chất lượng không khí, nước và đất đai. Điều này sẽ dẫn đến giảm sút năng suất và lan truyền các dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe của con người, ở các nước như Ấn Độ và Trung Quốc, tổn thất này có thể chiếm đến 8-10% GDP.

Có ba yếu tố chính đằng sau vấn đề trên. Thứ nhất, người gây ô nhiễm là các cá nhân hay nhà máy không gánh chịu các chi phí mà ô nhiễm gây ra cho xã hội. Thứ hai, tài nguyên bị khai thác quá mức vì quyền sở hữu tài sản không được xác định rõ ràng, người ta thường không trả tiền hoặc trả rất ít cho việc sử dụng tài nguyên nên thường coi đó là miễn phí. Cuối cùng, một

số chính sách có mục đích tốt của chính phủ cũng góp phần vào những vấn đề trên, ví dụ như trợ giá cao cho đầu vào của nông nghiệp hay để giá nhiên liệu và năng lượng thấp một cách giả tạo.

Cách giải quyết? Áp dụng nguyên tắc "người gây ô nhiễm trả tiền" thông qua các loại thuế và định ra các chuẩn. Nhà máy phát điện phải chịu chi phí xử lý ô nhiễm không khí, nhà máy phân bón phải chịu trách nhiệm xử lý chất thải trước khi đổ vào nguồn nước và những người đi xe máy phải trả cho loại nguyên liệu sạch và cho các đợt kiểm tra xe định kỳ. Chính phủ nên xem xét kỹ việc trợ giá, giảm hay loại bỏ những khoản trợ giá "tồi". Những ai sử dụng tài nguyên phải trả đúng giá và không thể được miễn phí.

(Saigon Times Daity ngày 31-3-2003)

63. The Trend of Gold Prices

Seven years ago, the world price of gold peaked at $850 an ounce. It was below $260 in 1998. Last week, it reached $400. The price in Vietnam is at 7.7 million dong per tael (one tael equals 1.32 ounces), and some project that the price of gold may go up to 8 million

dong per tael, if there is little change in the exchange rate.

Why does the price go up so high? The explanation is easy during times of inflation: all prices are up, so does the gold price; however, the world has experienced deflation recently, so this can not be the explanation.

Some suggest that when the us$ interest rate is down, gold producers have less incentive to keep money and tend to buy back the gold they have sold forward, pushing the price up. It is true that the interest rate has been going down in recent years. But this argument fails to explain the 1995-1998 period, when both interest rates and gold prices went down together.

Central banks in the world hold over 30,000 tons of gold. Why don't they sell gold to stop the price from inflating? Because their main function is neither to trade gold nor stabilize its price. Historically, they have not been good at selling high and buying low.

The possible answer? The dollar is weak and the us government has little incentive to make it stronger given the huge us trade deficit. The Yen seems unsafe given the Japanese government debt reaching 135% of GDP.

The Euro is no better, given the heavy budget deficit of large economies in the block. Thus, gold has increasingly become the choice to store wealth. When the demand increases, the price rises.

How far the trend will go? Don't look at economists for the answer. They are only good at explaining past prices, not the future prices.



63. XU HƯỚNG GIÁ VÀNG

Bảy năm trước, giá vàng trên thế giới đạt mức đỉnh là

850 đô-la/ao-xơ. Năm 1998 giá xuống dưới 260 đô-la. Tuần vừa qua giá vàng lên đến 400 đô-la. Giá tại Việt Nam cũng lên đến 7,7 triệu đồng/lượng (một lượng bằng 1,32 ao-xơ). Một số người dự đoán giá vàng sẽ lên đến 8 triệu đồng/lượng, nếu không có biến động về tỉ giá.

Tại sao giá lên cao như vậy? Trong thời kỳ lạm phát việc giải thích thật dễ: mọi thứ đều lên giá thì vàng cũng lên. Tuy nhiên trên thế giới lúc đó chỉ có giảm phát, nên cách lý giải này không ổn.

Một số người cho là khi lãi suất đô-la giảm, các nhà sản xuất vàng không muốn giữ tiền và có xu hướng mua lại số vàng họ đã bán theo hợp đồng giao sau, từ đó đẩy giá lên. Đúng là lãi suất đã hạ trong vài năm gần đây, nhưng lập luận này không giải thích được giai đoạn 1995-1998, khi cả lãi suất và giá vàng cùng nhau đi xuống.

Các ngân hàng trung ương trên thế giới lưu giữ hơn 30.000 tấn vàng. Tại sao họ không bán ra để ngăn giá vàng lên! Vì chức năng của họ không phải là buôn bán hay ổn định giá vàng. Xưa nay họ chưa bao giờ giỏi trong việc mua thấp bán cao.

Câu trả lời có thể là gì? Đô-la đang yếu và chính phủ

Mỹ không muốn cho đô-la mạnh lên khi mà thâm hụt thương mại vẫn còn khổng lồ. Đồng Yên chẳng an toàn gì, do nợ của chính phủ Nhật đã lên đến 135% GDP. Đồng Euro cũng chẳng khá hơn, khi các nền kinh tế chính trong khối đang thâm hụt ngân sách nặng nề. Như vậy, vàng ngày càng được chọn làm phương tiện lưu giữ tài sản. cầu tăng thì giá tăng.

Xu hướng này sẽ còn bao xa? Đừng trông chờ câu trả lời của các nhà kinh tế. Họ chỉ giỏi lý giải giá cả trong quá khứ, không phải giá tương lai.

(Saigon Times Daily ngày 1-12-2003)

64. Foreign Aid

In the annual meeting of donors to Vietnam in December 2003, the amount of Official Development Assistance (ODA; often referred to as foreign aid) committed to Vietnam in 2004 will reach the record amount of US$2,839 billion. When a nation needs capital for development, foreign aid as well as foreign investment can play a crucial role. This article examines a few issues concerning foreign aid.

First, the amount of aid actually disbursed is often lower than the amount pledged. Disbursement depends on the ability of the recipient to generate projects and to satisfy the conditions that donors attach to their support. During the past decade, only 47% of aid commitments to Vietnam have disbursed. Second, not all aid takes the form of grants. Concessional loans, which include a grant element of 25% or more, are also classified as ODA. The grant element is the difference between amount disbursed and the present value of future payments, using normal discount rates.

The fact that most aid is not free has implications. A Ministry of Finance official once remarked that aid is not much different from loans, and that subsequent generations will have to pay for the profligacy of the current generation.

Third, two-thirds of Vietnam's foreign aid is bilateral, and such aid often comes with requirements to purchase goods and services from the donor country. This is called "tied aid." The World Bank estimates that tied aid reduces the value of the assistance by 25%.

Foreign aid is also associated with national self-

esteem, as it is given to the poorest countries only. Thailand recently announced that it would not longer need foreign aid. In a recent Tuoi Tre article, Dr. Le Dang Doanh addressed a question: Vietnam has always been an aid recipient. When will we become aid donor?

64. VIỆN TRỢ NƯỚC NGOÀI

Trong phiên họp hàng năm của các nhà tài trợ cho Việt Nam vào tháng 12/2003, lượng vốn ODA (Hỗ trợ phát triển chính thức hay thường được gọi là viện trợ nước ngoài) cam kết dành cho Việt Nam đạt mức kỷ lục là 2,839 tỉ đô-la. Khi một quốc gia cần vốn để phát triển, viện trợ cũng như đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng. Bài viết này xem xét một số vấn đề về viện trợ.

Thứ nhất, số vốn giải ngân thực tế thường thấp hơn số vốn cam kết, tùy thuộc khả năng của nước nhận viện trợ đề ra được các dự án đồng thời thỏa mãn những điều kiện kèm theo của nhà tài trợ. Trong thập kỷ vừa qua, tỉ lệ giải ngân viện trợ ở Việt Nam chỉ đạt 47% số vốn cam kết. Thứ hai, không phải toàn bộ viện trợ nước ngoài là cho không. Các khoản vay ưu đãi nếu có yếu tố không hoàn lại trên 25% thì đều được gọi chung là ODA. Yếu tố không hoàn lại là sự chênh lệch giữa vốn giải ngân và

hiện giá của các khoản trả lại trong tương lai, áp dụng suất chiết khấu thông thường.

Thực tế đa số viện trợ không phải cho không có ý nghĩa quan trọng. Một lãnh đạo của Bộ Tài chính đã có lần phải nhắc nhở là viện trợ và vay không khác nhau nhiều, những thế hệ sau sẽ phải trả nợ cho sự hoang phí của thế hệ hiện nay.

Thứ ba, hai phần ba viện trợ ở Việt Nam là viện trợ song phương, và thường đi kèm điều kiện phải mua hàng hay dịch vụ của nước viện trợ. Loại này gọi là "viện trợ ràng buộc”. Ngân hàng Thế giới ước tính là đối với viện trợ ràng buộc, giá trị hỗ trợ bị giảm 25%.

Viện trợ cũng liên quan đến lòng tự hào dân tộc, vì chỉ dành cho những nước nghèo nhất. Mới đây Thái Lan tuyên bố từ nay không còn cần viện trợ nước ngoài nữa. Trong bài đăng trên báo Tuổi Trẻ gần đây, tiến sĩ Lê Đăng Doanh đề cập một câu hỏi: mãi đến nay Việt Nam vẫn luôn là nước nhận viện trợ. Khi nào chúng ta sẽ trở thành nước đi viện trợ?

(Saigon Times Daily ngày 15-12-2003)

65. The Rule of 72

Ever wonder how long it would take for your savings to double if deposited in a bank at a fixed rate of interest? Or have you considered what the growth rate must be in Vietnam if targets of doubling income every ten years are to be met?

One way, of course, is to consult a financial table or calculator using the concepts of present and future values. An easier way, however, is to simply apply the Rule of 72. This is an analytical trick that states if you divide 72 by the growth rate, the value obtained is a close approximation to the number of years it will take for the principal to double.

This little tool is particularly useful if you want to compare growth rates of countries. For example, given the 1.5 percent annual growth rate of population, the present GDP growth rate of about 7 percent in Vietnam is equal to 5.5 percent growth rate of income per capita. The Rule of 72 would say that per capita income would double in about 13 years. In other words, Vietnam's per capita income will be US$940 (from the current of US$470) in 2017 or so.

The Rule of 72 also helps ư you want to know how long it would take for a deposit of $1000 to double if interest is paid at a compound rate of 4 percent for year. Just divide 72 by 4 and you obtain 18 years, very close to the actual value of 17.7 years. With the current interest rate of 9% for long-term city bonds in Vietnam, according to the rule if you buy an 8-year bond, you can expect to double your investment when the bond is due.

Try to obtain the number of years it would take a savings deposit in Japan to double at current rates of 0.10 percent and you will be surprised at your answer.

65. NGUYÊN TẮC 72

Đã bao giờ bạn tự hỏi, với một lãi suất nhất định thì phải mất bao lâu số tiền gửi ngân hàng của mình sẽ tăng gấp đôi? Hay bạn có nghĩ xem tốc độ tăng trưởng của Việt Nam phải là bao nhiêu để đạt mục tiêu cứ sau mười năm thì thu nhập lại tăng gấp đôi?

Tất nhiên cách thông thường là vận dụng khái niệm giá trị hiện tại và tương lai với bảng tính tài chinh hay máy tính. Tuy nhiên có một cách dễ hơn là chỉ cần áp dụng nguyên tắc 72. Đây là một mẹo phân tích trong đó

nếu lấy số 72 chia cho tốc độ tăng trưởng, kết quả là một ước lượng gần đúng với số năm cần thiết để con số ban đầu tăng gấp đôi.

Công cụ nhỏ bé này rất tiện lợi nếu bạn muốn so sánh tốc độ tăng trưởng của các nước. Ví dụ, với mức tăng trường dân số hàng năm là 1,5 phần trăm, tăng trưởng GDP 7% của Việt Nam hiện nay tương đương với tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người 5,5% mỗi năm. Nguyên tắc 72 cho thấy là thu nhập bình quân đầu người sẽ tăng gấp đôi trong khoảng 13 năm. Nói cách khác, đến khoảng 2017 thì thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam sẽ đạt 940 đô-la (từ mức 470 đô-la hiện nay).

Nguyên tắc 72 cũng tiện dụng nếu bạn muốn biết phải mất bao lâu để 1000 đô-la gửi ngân hàng tăng lên gấp đôi, với lãi suất 4% mỗi năm, trong đó lãi hàng kỳ được tính vào gốc và trả một lần khi đáo hạn. Chỉ cần chia 72 cho 4, bạn sẽ có con số 18 năm, rất gần với giá trị chính xác là 17,7 năm. Hiện Việt Nam đang có trái phiếu đô thị dài hạn lãi suất 9%, nguyên tắc này cho biết nếu mua một trái phiếu kỳ hạn 8 năm, bạn có thể kỳ vọng nhận được gấp đôi khoản đầu tư khi trái phiếu đáo hạn.

Hãy thử tính số năm để một khoản tiết kiệm ở Nhật

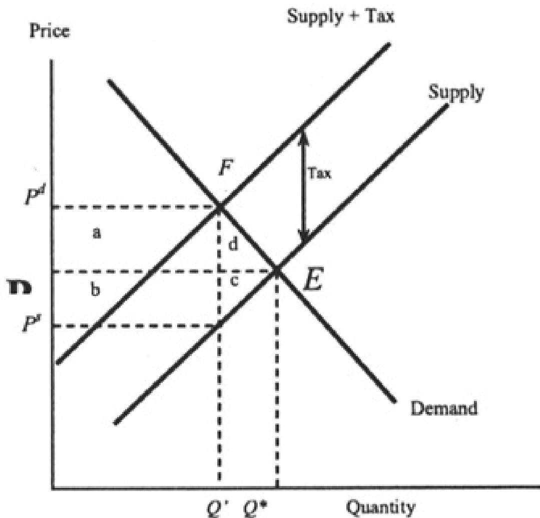
tăng gấp đôi với lãi suất hiện hành là 0,1%, bạn sẽ ngạc nhiên với câu trả lời.

PART III: FINANCE AND TAX - TÀI CHÍNH VÀ THUẾ KHÓA

66. Taxation

Equilibrium price and quantity are determined by supply and demand. Yet the market is often distorted causing market quantity and price deviated from their original equilibrium levels. One reason for the distortion is taxation.

Gasoline consumption is normally subject to a unit tax, say VND200 a liter. The tax creates a wedge between the price the buyers pay and the price the sellers get. If motorbike users are paying VND3,500 per liter of gasoline, gasoline stations are getting 3,500 - 200 = VND3,300 per liter.



As shown in the graph, the supply curve plus the tax is now above the supply curve without the tax. The quantity of gasoline is reduced from Q* to Q'.

We can see that both buyers and sellers of gasoline have to share the tax burden. For the buyers, the higher price p^d makes them worse-off as their consumer

surplus is reduced by an amount equal to the areas a + d. For the sellers, the lower price p also makes them worse-off as they suffer a loss in their producer surplus, which is given by the areas b + c. The government earns revenue from the tax, as depicted by the areas a + b. The remaining areas c + d are the net social cost, which from economists' view, is the dead-weight-loss of the tax.

Taxes, however, need not always be bad. In fact, they are necessary when some production and consumption activities do not reflect the true social costs. We know that fuel consumption causes pollution. The fuel tax reduces the amount of fuel consumed and, therefore, helps alleviating the environmental pollution problem.

66. THUẾ KHÓA

Giá và lượng cân bằng được quyết định bởi cung và cầu. Tuy nhiên, thị trường luôn bị biến dạng khiến cho giá và lượng trên thị trường thường bị chệch khỏi trạng thái cân bằng ban đầu. Đánh thuế là một nguyên nhân gây biến dạng.

Tiêu thụ xăng dầu thường bị đánh thuế đơn vị, ví dụ 200 đồng/lít. Mức thuế này tạo ra chênh lệch giữa giá mà người mua phải trả và giá mà người bán nhận được. Nếu người sử dụng xe máy trả 3.500 đồng/lít xăng thì người chủ cây xăng sẽ nhận được 3.500- 200 = 3.300 đồng/lít.

Trên đồ thị, cộng khoản thuế vào ta có đường cung mới nằm bên trên đường cung lúc không chịu thuế. Lượng tiêu thụ xăng dầu giảm từ Q* xuống Q'.

Ta có thể thấy cả người mua và người bán xăng dầu cùng chia nhau gánh nặng thuế. Với người mua, mức giá p* cao hơn làm cho họ bị thiệt vì thặng dư người tiêu dùng đã bị giảm một lượng bằng diện tích a + d. Với người bán xăng, mức giá p thấp hơn cũng khiến họ bị thiệt do phải chịu mất mát thặng dư nhà sản xuất bằng diện tích b + c. Chính phủ thu được một khoản thuế tương đương diện tích a + b. Phần diện tích còn lại c + d là chi phí xã hội ròng. Theo quan điểm kinh tế thì đây là mất mát vô ích của khoản thuế.

Tuy nhiên, thuế không phải lúc nào cũng xấu. Thực ra, thuế là công cụ cần thiết khi một số hoạt động sản xuất và tiêu dùng không phản ánh được đúng các chi phí

xã hội. Ta biết rằng tiêu dùng xăng dầu gây ra ô nhiễm. Thuế xăng dầu làm giảm lượng tiêu thụ và do vậy giúp giảm thiểu vấn đề ô nhiễm môi trường.

(Saigon Times Daily ngày 9-9-2002)

67. Direct Versus Indirect Taxes

Traditionally all countries have relied more on indirect or consumption taxes (retail sales tax, excises, and trade taxes, etc.) for revenue during the early stages of economic growth. The main reason is that these taxes can be easily collected through stores or at the country's borders. Because per capita income in these countries tends to be low, direct or income taxes (personal and company income taxes, etc.) are not major sources of revenue. Corporations are the primary source of income tax revenue.

Vietnam provides a clear illustration. The indirect taxes dominate the tax structure, accounting for nearly 60 percent of the total tax revenue in 2000. Also in the same year, the corporate income tax revenue was eleven times higher than the personal income tax revenue.

The problem with indirect taxes, however, is that they are by nature regressive. If a person earns $50 a week, consumes $45 and there is a 10% retail sales tax, the tax burden is $4.5 Oi 9% of income. With higher income of $200 a week and consumption at $150 (assuming that the wealthier person does not have to spend as high a proportion of her income on necessities), the tax is $15 or 7.5% of the income. Direct taxes, in contrast, can be easily made progressive by varying the tax rates by income levels.

Overtime, the share of indirect taxes in total tax revenue tends to go down. Particularly, taxes on trade gradually lose their importance because of the opening of economies and trade agreements among nations. Also as the country develops, per capita income rises and the number of corporations grows, increasing the share of revenue generated by corporate and personal income taxes. As can be seen in the case of Vietnam, the share of direct tax in the total tax revenue increased from 31% in 1996 to 40% in 2000.

67. SO SÁNH THUẾ TRỰC THU VÀ GIÁN THU

Thông thường trong giai đoạn đầu tăng trưởng kinh tế, ngân sách của các nước dựa nhiều vào thuế gián thu hay còn gọi là thuế tiêu dùng (thuế bán lẻ, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất nhập khẩu...). Lý do chính là dễ thu các loại thuế này tại cửa hàng hay tại biên giới quốc gia. Thuế trực thu hay còn gọi là thuế thu nhập (cá nhân và doanh nghiệp...) không phải là nguồn thu lớn cho ngân sách vì thu nhập theo đầu người ở các nước này còn thấp. Khi đó doanh nghiệp là nguồn thuế thu nhập chính.

Việt Nam là một ví dụ cụ thể. Thuế gián thu chiếm đa phần trong cơ cấu thuế, gần 60% tổng thu năm 2000. Trong cùng năm, thuế thu nhập doanh nghiệp mang lại số thu cao hơn 11 lần so với thuế thu nhập cá nhân.

Tuy nhiên, vấn đề là thuế gián thu mang bản chất lũy thoái. Nếu một người kiếm được 50 đô-la một tuần và chi tiêu hết 45 đô-la, thuế suất bán lẻ 10% sẽ tạo một gánh nặng là 4,5 đô-la hay 9% thu nhập. người khác thu nhập 200 đô-la một tuần và chi tiêu 150 đô-la (giả định người có thu nhập cao không nhất thiết phải chi cùng tỉ trọng thu nhập cho hàng thiết yếu), thuế tương đương 15 đô-la hay 7,5% thu nhập. Ngược lại, có thể dễ dàng làm cho thuế trực thu mang tính lũy tiến bằng cách áp dụng

nhiều thuế suất tùy theo mức thu nhập.

Theo thời gian, tỉ trọng thuế gián thu trong tổng thu ngân sách có khuynh hướng giảm. Đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu dần mất đi sự quan trọng do mở cửa nền kinh tế và những hiệp định thương mại giữa các nước. Đồng thời, khi đất nước phát triển, thu nhập theo đầu người và số lượng doanh nghiệp cùng tăng lên, tỉ trọng thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân trong tổng thu ngân sách cũng tăng. Như có thể thấy tại Việt Nam, tỉ trọng thuế trực thu trong tổng số thu thuế tăng từ 31% năm 1996 lên 40% năm 2000.

68. Economic Versus Accounting Income

The distinction between economic and accounting income is important. Consider a person who earns an annual salary of $15,000. At the same tune, the person owns a house whose value increases this year. What is the correct assessment of the person's income? From one point of view, the annual income is simply the person's salary. How should we think about the increase in the value of the house? Should we include the change in the value of the house as part of the annual income? What are the arguments for including or excluding the

changes in the values of assets?

In the definition of accounting income, we exclude the change in the value of the house. However, in the definition of economic income, we take into account the change in the value of the house. Which definition is more correct?

From a conceptual point of view, the economic definition of income is comprehensive and thus more correct. People's expenditures are a function of their economic income. If the value of the house increases over time, the owner is more wealthy and likely to increase his expenditures. However, from a practical point of view, it is difficult to measure economic income on a regular basis. Thus, it is more common for people to use the accounting definition of income rather than the economic definition, even though the economic definition is technically better.

68. SO SÁNH THU NHẬP KINH TẾ VÀ THU NHẬP KẾ TOÁN

Phân biệt giữa thu nhập kinh tế và thu nhập kế toán là điều rất quan trọng. Xét một người có lương hàng năm là

15.000 đô-la. Người này cũng có một căn nhà mà giá trị năm nay đã tăng lên. Chúng ta nên đánh giá thu nhập của người này thế nào cho chính xác? Có quan điểm cho rằng thu nhập hàng năm đơn giản là lương của anh ta. Còn giá trị gia tăng của ngôi nhà thì sao? Liệu chúng ta có nên tính phần giá trị thay đổi của ngôi nhà như một phần của thu nhập hàng năm hay không? Đâu là cơ sở cho việc tính gộp hoặc tách biệt những thay đổi trong giá trị của tài sản?

Trong định nghĩa của thu nhập kế toán, chúng ta không tính phần thay đổi trong giá trị căn nhà. Tuy nhiên, theo định nghĩa của thu nhập kinh tế, chúng ta phải tính luôn cả phần giá trị thay đổi của căn nhà. Vậy định nghĩa nào chính xác hơn?

Theo lý thuyết, định nghĩa kinh tế của thu nhập là toàn diện và do đó chính xác hơn. Chi tiêu của người dân phụ thuộc vào thu nhập kinh tế của họ. Nếu giá trị của căn nhà tăng theo thời gian, chủ nhà sẽ giàu có hơn và có khuynh hướng gia tăng chi tiêu. Tuy nhiên, từ quan điểm thực tế, thường xuyên đo lường thu nhập kinh tế là điều rất khó. Do đó, người ta dùng định nghĩa kế toán phổ biến hơn định nghĩa kinh tế, dù rằng định nghĩa kinh tế trên nguyên tắc là tốt hơn.

(Saigon Times Daily ngày 3-5-2004)

69. Progressive and Regressive Income Tax

Most people agree that high-income earners ought to pay higher taxes than low-income earners. But how much more should they pay?

In a regressive tax system, the average tax rate applied to high-income earners is lower than that applicable to low-income earners. For example, one person earns 4 million and pays 2 million in taxes; another earns 20 million and pays 4 million. While the richer taxpayer pays more, his average tax rate is only 20% versus the poorer taxpayer's 50%. An extreme case of regressive tax is a lump sum tax, in which everyone would pay the same amount.

A tax is proportional if a single rate is applied regardless of income level. Assuming a 25% tax rate, the two taxpayers above would pay 1 million and 5 million, respectively. Before and after the tax, the income ratio between the two remains unchanged.

Regressive and proportional taxes are considered unfair. Therefore, personal income tax rates are often designed to be progressive, in which the marginal tax rate increases with income to ensure that the rich bear a higher average tax rate than the poor. In practice, a tax schedule often sets tax brackets with corresponding income levels. In Vietnam, there are 5 tax rates from 10% to 50% applied to different income levels above 3 million dong. (Excluding an additional 30% rate on the part of the after-tax income exceeding 15 million dong.)

An extremely progressive tax can equalize after-tax income. In the above example, if the poorer taxpayer pays 1 million, the richer taxpayer must pay 17 million for each of them to retain 3 million after taxes. Such a system would dissuade skilled people from staying productive.

Finding the proper level of progressively is not an easy task. The next article will examine this issue in the context of income utility.

69. THUẾ THU NHẬP LŨY TIẾN VÀ LŨY THOÁI

Hầu hết mọi người cho rằng người có thu nhập cao phải đóng thuế nhiều hơn người có thu nhập thấp, nhưng phải nhiều hơn bao nhiêu?

Trong hệ thống thuế lũy thoái, thuế suất trung bình của người thu nhập cao sẽ nhỏ hơn so với người thu nhập thấp. Ví dụ một người có thu nhập 4 triệu và đóng thuế 2 triệu; một người khác có thu nhập 20 triệu và đóng thuế 4 triệu. Mặc dù người giàu nộp nhiều hơn, thuế suất bình quân của anh ta chỉ là 20% so với 50% của người kia. Một trường hợp cực đoan của thuế lũy thoái là thuế đồng nhất, khi tất cả mọi người đóng một số tiền như nhau.

Thuế được gọi là đồng tỉ lệ nếu một thuế suất duy nhất được áp dụng cho mọi mức thu nhập. Giả định thuế suất là 25%, hai người trong ví dụ trên sẽ đóng thuế lần lượt là 1 triệu và 5 triệu. Như vậy trước hay sau thuế thì tỉ lệ thu nhập giữa họ vẫn không đổi.

Thuế đồng nhất và thuế đồng tỉ lệ bị xem là không công bằng. Do vậy, thuế thu nhập cá nhân thường được thiết kế theo dạng lũy tiến, trong đó thuế suất biên tăng lên theo thu nhập nhằm đảm bảo thuế suất trung bình của người giàu phải cao hơn của người nghèo. Thực tế,

một biểu thuế thường có nhiều thuế suất bậc thang ứng với các mức thu nhập, ở Việt Nam có 5 thuế suất tăng dần từ 10% đến 50% áp dụng cho các mức thu nhập từ 3 triệu đồng trở lên (không kể mức thuế bổ sung 30% áp dụng cho phần thu nhập sau thuế vượt quá 15 triệu đồng).

Một dạng thuế lũy tiến cực đoan có thể san bằng thu nhập sau thuế. Nếu người nghèo trong ví dụ trên nộp 1 triệu thì người giàu phải nộp 17 triệu để cả hai đều còn lại đúng 3 triệu sau thuế. Tuy nhiên, thuế như vậy sẽ làm những người có tay nghề mất đi nỗ lực làm việc.

Xác định mức lũy tiến hợp lý không phải là công việc đơn giản. Bài tới sẽ xem xét vấn đề này dưới góc độ thỏa dụng của thu nhập.

(Saigon Times Daily ngày 19-52003)

70.Equity Versus Efficiency In the Tax System

One objective of taxation is to create greater social equality through wealth redistribution. However, in order to cause minimal distortion to economic behavior,

taxation must be efficient.

Tax policymakers refer to two types of equity: "horizontal equity," according to which people with identical incomes are taxed equally, and "vertical equity," according to which people with unequal incomes are taxed differently.

A tax can cause efficiency loss. Suppose an engineer earns 100,000 dong per hour of overtime; if she values her leisure time at only 60,000 dong/hour, she will choose to work overtime. If a marginal tax of 50% is levied on this income, the engineer earns only 50,000 dong per hour of overtime and thus will prefer leisure. The utility difference between the two Voices is an efficiency loss of 40,000 dong.

A lump-sum tax is the only way to eliminate efficiency loss. After someone pays the tax, no matter how much she works and earns, the marginal income tax rate remains zero.

Recent debate over the Bush administration's proposed tax cut to make the us income tax less progressive is typical of the equity versus efficiency issue. Supporters argue that the proposal will create a

favorable environment for skilled people and entrepreneurs, while opponents argue that it will result in greater social inequality.

Economists look beyond the direct impact on a taxpayer. While a taxpayer sacrifices utility by paying taxes, she also gams utility from the public services funded by tax revenues. The change in her utility is called net loss or gain. Theoretically, the optimal income tax is a system in which the net utility loss of the rich should be equal to the net utility gain of the poor.

70. TÍNH CÔNG BẰNG VÀ HIỆU QUẢ CỦA HỆ THỐNG THUẾ

Một mục tiêu của đánh thuế là tạo công bằng xã hội cao hơn thông qua tái phân bổ của cải. Tuy nhiên, để hạn chế sự biến dạng hành vi kinh tế ở mức thấp nhất, việc đánh thuế phải hiệu quả.

Các nhà hoạch định chính sách thường nói đến hai loại công bằng: một là “theo chiều ngang", theo đó người có cùng thu nhập phải chịu thuế như nhau; hai là “theo chiều dọc", thu nhập không bằng nhau sẽ phải chịu thuế khác nhau.

Thuế có thể gây tổn thất về hiệu quả. Giả sử một kỹ sư làm ngoài giờ được 100.000 đồng một giờ; nếu đánh giá thời gian rảnh rỗi của mình là 60.000 đồng/giờ thì cô ta sẽ chọn làm thêm. Nến thuế suất biên 50% được áp dụng vào khoản thu nhập này, cô kỹ sư chỉ còn lại 50.000 đồng cho một giờ làm thêm nên cô ta sẽ chọn sự nghỉ ngơi. Chênh lệch độ thỏa dụng giữa hai lựa chọn chính là 40.000 đồng mất mát về hiệu quả.

Thuế đồng nhất là cách duy nhất loại bỏ tổn thất hiệu quả. Khi một người đã đóng khoản thuế này, dù anh ta có làm việc và kiếm thêm tiền thì thuế suất biên thu nhập vẫn là zero.

Tranh luận gần đây về đề xuất cắt giảm thuế của chính quyền Bush nhằm giảm bớt tính lũy tiến của thuế thu nhập ở Mỹ là một điển hình về mâu thuẫn giữa công bằng và hiệu quả. Phe ủng hộ cho rằng đề xuất này sẽ tạo ra một môi trường thuận lợi cho những người có tay nghề cao và các nhà tạo lập doanh nghiệp. Còn theo phe chống đối thì giảm thuế sẽ làm cho xã hội thêm bất công bằng.

Các nhà kinh tế nhìn nhận vấn đề vượt khỏi phạm vi tác động trực tiếp lên đối tượng trả thuế. Trong khi một

người bị mất thỏa dụng do phải đóng thuế, thì cô ta lại hưởng thêm thỏa dụng từ những dịch vụ công cộng được tạo ra từ tiền thuế thu được. Thay đổi độ thỏa dụng của cô ta được gọi là phần được hay mất ròng, về lý thuyết, hệ thống thuế thu nhập là tối ưu khi độ thỏa dụng mất đi cửa người giàu bằng với độ thỏa dụng tăng thêm của người nghèo.

(Saigon Times Daity ngày 26-5-2003)

71. Tax Incentives

Countries offer tax incentives in the hope of attracting more investment, both domestic and foreign. These incentives take the form of tax holidays, lower tax rates for investment in selected sectors or regions, accelerated depreciation on machinery, and zero tariffs on imported equipment and inputs. Several studies have been conducted on the efficacy of tax incentives and the findings are not very encouraging. In a nutshell, tax incentives do not matter or have a very limited role in attracting more investment and often simply result in revenue loss for the government.

So what factors do play a role in attracting

investment? It turns out that two things matter. First, a stable tax regime with moderate levels of taxation that are comparable to standard international tax rates and, second, adequate "soft" and "hard" infrastructure including good transportation and communications systems, assured power supply, social stability, a reasonably predictable justice system, and limited bureaucratic red tape are of most concern to investors. Experience shows that if the tax regime and infrastructure in country A is superior to that in country B, but country B offers tax incentives, the chances are strong that country A will still attract more investment. Developing countries then, may be wise to focus their resources on infrastructure improvements.

Since most developing countries award tax incentives, resulting in a degree of tax competition, it may be hard to withdraw all incentives overnight. However, one issue must be examined critically: are the sectors that receive incentives beneficial to the economy? Tax incentives lower investment costs and may make a bad project viable. For instance, if cement production is economically unsound, awarding tax incentives is doubly harmful. The country loses tax revenues while promoting growth in a sector where

more production will damage the economy.

71. ƯU ĐÃI THUẾ

Các nước đưa ra ưu đãi thuế nhằm thu hút thêm đầu tư trong nước cũng như ngoài nước. Cách ưu đãi thường là miễn thuế một thời gian, giảm thuế cho đầu tư vào các ngành hay khu vực chọn lọc, cho phép khấu hao nhanh thiết bị, áp dụng thuế suất zero cho máy móc và nguyên liệu nhập khẩu. Dã có nhiều nghiên cứu về hiệu quả của ưu đãi thuế và kết quả cho thấy không tích cực lắm. Nhìn chung, ưu đãi thuế chỉ đơn thuần gây thất thu cho chính phủ mà không có tác dụng hoặc chỉ có tác dụng rất hạn chế trong việc tăng cường thu hút đầu tư.

Vậy những gì có tác dụng trong việc thu hút đầu tư? Hai yếu tố có vai trò quan trọng. Thứ nhất, một hệ thống thuế ổn định với các mức thuế vì ta phải so với các thuế suất theo chuẩn quốc tế. Thứ hai, các nhà đầu tư quan tâm nhất đến cơ sở hạ tầng “mềm" và “cứng" thỏa đáng, bao gồm giao thông liên lạc, nguồn điện đảm bảo, xã hội ổn định, hệ thống tư pháp đáng tin cậy và thủ tục hành chính ít rắc rối. Kinh nghiệm cho thấy nếu cơ chế thuế và cơ sở hạ tầng ở nước A tốt hơn ở nước B nhưng B lại

cho ưu đãi thuế, thì rất có khả năng nước A vẫn thu hút được nhiều đầu tư hơn. Do đó, tốt hơn hết các nước đang phát triển nên tập trung nguồn lực vào cải thiện cơ sở hạ tầng.

Vì hầu hết các nước đang phát triển đều ban phát ưu đãi thuế dẫn đến mức cạnh tranh nhau về thuế nên nhất thời khó có thể rút lại tất cả những hình thức ưu đãi. Tuy nhiên, cần xét kỹ một vấn đề: liệu ngành được ưu đãi thuế có lợi cho nền kinh tế hay không? Ưu đãi thuế làm giảm chi phí đầu tư và có thể biến một dự án tồi trở thành khả thi. Chẳng hạn, nếu sản xuất xi-măng không có lợi về mặt kinh tế thì ưu đãi thuế cho ngành này sẽ nhân đôi tác hại. Nhà nước thất thu thuế trong khi đẩy mạnh tăng trưởng của một ngành mà càng sản xuất càng gây thiệt hại cho nền kinh tế.

(Saigon Times Daily ngày 9-6-2003)

72. Taxation of State Owned Enterprises

State Owned Enterprises (SOEs) are corporations that are assigned to perform specific tasks, which the private sector is unable or unwilling to do.

SOEs have some advantages over the private sector, such as explicit or implicit credit guarantees from the state, or economies of scale. Therefore, when the government assigns some of society's resources to SOEs, the returns of these resources should yield returns that are higher, or at least equal to that of the private sector.

However, gorvemments often have problems capturing satisfactory returns from SOEs. Because governments are the sole shareholders, there is a tendency for SOEs not to make taxable profits or pay dividends. Also, governments have to make up for any shortfalls in funding out of their own coffers. It is natural for governments to encourage SOEs to borrow from the capital markets because that reduces the burden on state budgets and forces SOEs to improve their performance in order to make interest payments.

Tapping the capital markets creates a new dilemma since more debt means higher interest payments and lower taxable income. To surmount this problem, a "thin capitalization rule" has been propounded, according to which SOE debt levels are not capped but interest deductibility is limited or determined by performance.

SOEs having higher profits are allowed higher income deductibility and lower taxes, while those with lower profits are penalized through lower deductibility and thus higher taxation.

Finally, SOEs and private companies should be subject to the same regulatory and taxation regime. Preferential treatment accorded to SOEs can contribute to an uneven playing field for other firms. More dangerous is the risk that certain private firms may partner with SOEs in order to take advantage of government subsidies.

72. THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là loại hình công ty được giao những nhiệm vụ cụ thể mà khu vực tư nhân không thể hoặc không muốn làm.

DNNN có những lợi thế hơn khu vực tư nhân, ví dụ như được nhà nước bảo lãnh tín dụng ngầm hay công khai hoặc đạt được lợi thế về quy mô. Do vậy khi chính phủ trao cho DNNN một số nguồn lực của xã hội, các nguồn lực đó đúng ra phải sinh lợi cao hơn hay ít nhất ngang bằng với sinh lợi của khu vực tư nhân.

Tuy nhiên, chính phủ thường khó mà thu được lợi nhuận thỏa đáng từ DNNN. Do nhà nước là cổ đông duy nhất nên DNNN có khuynh hướng không tạo ra lợi nhuận chịu thuế và không chia cổ tức. Đồng thời nếu DNNN thiếu hụt vốn thì chính phủ phải dùng ngân sách của mình để bù đắp. Thông thường, chính phủ khuyến khích DNNN đi vay từ các thị trường vốn để giảm gánh nặng ngân sách đồng thời thúc đẩy các doanh nghiệp này phải hoạt động tốt hơn để có thể trả lãi vay.

Việc đi vay trên thị trường vốn tạo ra một tình huống khó xử vì nợ nhiều thì lãi vay phải trả cũng nhiều và làm giảm thu nhập chịu thuế. Nguyên tắc "xử lý vốn mỏng " đã được đề xuất nhằm khắc phục vấn đề này. Theo đó, DNNN không bị giới hạn mức vay nợ, nhưng việc khấu trừ lãi vay ra khỏi thu nhập chịu thuế sẽ bị hạn chế hoặc tùy thuộc vào kết quả hoạt động. Những doanh nghiệp có lợi nhuận cao hơn được hưởng mức khấu trừ cao hơn để được giảm thuế. Ngược lại, các doanh nghiệp có lãi thấp phải chịu một hình thức phạt thông qua một mức khấu trừ thấp hơn để phải chịu thuế cao hơn.

Sau cùng, DNNN và doanh nghiệp tư nhân cần phải có chung một cơ chế thuế cũng như các đối xử khác. Những đặc quyền và ưu đãi dành cho DNNN góp phần

tạo ra sân chơi không bình đẳng cho các doanh nghiệp khác. Nguy hiểm hơn là rủi ro một số doanh nghiệp tư nhân có thể hợp tác với DNNN nhằm ăn theo những khoản trợ cấp của nhà nước.

(Saigon Times Daily ngày 16-6-2003)

73. Tax Competition

One easy way to attract business is to lower taxes, especially income taxes. International tax competition, fueled by increases in the mobility of capital and labor, is a growing trend. The competition has both supporters and critics.

Advocates of tax cuts often point to the example of Ireland. The nation of 3.8 million inhabitants has a corporate income tax at only 10% and in recent years has received more foreign direct investment than Japan or Italy. Ireland's per capita income has rapidly caught up with the rest of Western Europe. Three arguments are often employed. First, lower taxes make a country more attractive to business. Second, lower taxes reduce the efficiency loss associated with taxation. Finally, tax competition drives governments out of monopolies and

forces them to become more efficient.

However, many claim that tax competition is harmful. First, it can distort investment decisions. Labor and capital may migrate to countries with low taxes, but these areas do not necessarily have the highest productivity. Second, highly progressive tax can no longer be applied because businesses and high-income individuals can move to low-tax jurisdictions. Thus competition reduces the redistributive effect of taxation.

Moreover, the induced lower tax revenue does not necessarily lead to efficient government spending. This is dangerous for poor countries who need to invest to solve infrastructure bottlenecks. The lower a government's tax revenues, the more debt it must assume. High sovereign debt deters investors, and places an onerous burden on future generations.

In short, countries should compete by fostering a favorable business environment in which taxation is just one factor, in order to attract skilled people and value added businesses. Also, governments should avoid being dragged into a "race to the bottom" by slashing revenue and running up debt.

73.CẠNH TRANH THUẾ

Một cách để thu hút doanh nghiệp là giảm thuế, đặc biệt là thuế thu nhập. Xu hướng cạnh tranh thuế quốc tế đang tăng lên do tính lưu động ngày càng cao của vốn và lao động. Có nhiều ý kiến ủng hộ cũng như chỉ trích xu hướng này.

Phe ủng hộ giảm thuế thường lấy Ireland làm ví dụ. Quốc gia 3,8 triệu dân này có thuế thu nhập công ty chỉ 10% và trong vài năm qua nhận được đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều hơn cả Nhật hay Ý. Thu nhập bình quân đầu người của Ireland đã nhanh chóng bắt kịp với các nước còn lại ở châu Âu. Có ba lập luận thường được đưa ra. Thứ nhất, một nước có thuế thấp sẽ thu hút nhiều doanh nghiệp. Thứ hai, thuế thấp sẽ làm giảm mất mát vô ích do đánh thuế. Cuối cùng, cạnh tranh thuế làm cho các chính phủ mất thế độc quyền và buộc phải trở nên hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, nhiều người lại cho rằng cạnh tranh thuế là có hại. Thứ nhất, quyết định đầu tư có thể bị biến dạng. Lao động và vốn có thể chuyển đến các nước có thuế thấp, nhưng có thể nơi đó không phải là nơi có năng suất cao nhất. Thứ hai, thuế lũy tiến cao không còn khả thi vì

các doanh nghiệp và cá nhân có thu nhập cao có thể chuyển sang những nước có thuế thấp. Như vậy cạnh tranh thuế làm giảm tác dụng tái phân phối của thuế.

Hơn nữa, thu ngân sách giảm do cạnh tranh thuế chưa hẳn làm cho chi tiêu của chính phủ trở nên hiệu quả hơn. Điều này đặc biệt nguy hiểm đối với các nước nghèo đang cần phải đầu tư để giải quyết vấn đề hạ tầng cơ sở bị quá tải. Càng giảm số thu thuế thì càng phải đi vay nhiều. Quốc gia mắc nợ cao sẽ khiến các nhà đầu tư e ngại, trong khi tạo gánh nặng nợ cho thế hệ sau.

Tóm lại, các quốc gia cần cạnh tranh bằng việc đưa ra môi trường kinh doanh tốt, trong đó thuế chỉ là một yếu tố, nhằm thu hút lao động tay nghề cao và các ngành kinh doanh có giá trị gia tăng cao. Các chính phủ cũng phải tránh bị hút vào “cuộc đua tụt xuống đáy" do giảm thu thuế và tăng nợ vay.

(Saigon Times Daily ngày 23-6-2003)

74. Tax Shifting

When a government wants to levy corporate taxes on a certain industry, it must consider the issue of tax

incidence, in other words, who will ultimately pay the tax. "Tax shifting" refers to a practice in which the taxed entity attempts to transfer the tax burden levied on it to other groups in the economy.

Confronted with the prospect of paying a new or increased tax, producers in the taxed industry may attempt to raise the price of products and pass the tax on to consumers. This practice is called forward tax shifting.

Sometimes producers may not be able to raise the prices of their products due to potential substitutes in the market. In this case they may find ways to lower the prices of the inputs of production. One example of this backward shifting of the ta!x burden can be found in agricultural processing. Processors may squeeze the price of the inputs they buy from farmers, in which case it is the farmers who become the final payers of the tax. In reality, opportunities for shifting a tax burden onto suppliers are quite rare.

If neither forward nor backward shifting of a tax is possible, the affected producers may have to cut other costs of production, such as wages. In this case, the

final incidence of the tax is borne by the workers in that industry. Ultimately, if the companies fail to increase revenue or cut expenses, their profits will suffer. In this case of course, the owners or shareholders of the companies bear the cost.

It is difficult to determine who ultimately will bear the cost of tax shifting within an industry. However, this analysis is useful because it helps policymakers take into account tax shifting when deciding to impose a tax, providing them with a tool to craft additional policies to reduce the unwanted consequences of a new tax.

74. DỊCH CHUYỂN THUẾ

Khi muốn đánh thuế kinh doanh lên một ngành thì nhà nước cần phải cân nhắc vấn đề đối tượng chịu thuế, hay nói khác là ai sẽ phải trả khoản thuế này. Dịch chuyển thuế nói đến cách thức mà một pháp nhân bị đánh thuế cố gắng chuyển gánh nặng thuế nhắm vào mình sang những nhóm khác trong nền kinh tế.

Đứng trước khả năng phải trả một khoản thuế mới hay thuế cao hơn, các nhà sản xuất trong ngành bị đánh thuế có thể cố gắng nâng giá sản phẩm và dịch chuyển

khoản thuế sang cho người tiêu dùng. Cách làm này gọi là dịch chuyển thuế về phía trước.

Đôi khi các nhà sản xuất không thể tăng giá sản phẩm của họ vì trên thị trường có những mặt hàng có khả năng thay thế. Trong trường hợp này họ sẽ tìm cách giảm giá đầu vào sản xuất. Ta có thể thấy ví dụ của hiện tượng dịch chuyển gánh nặng thuế về phía sau trong ngành chế biến nông sản, ở đó các nhà chế biến có thể ghìm giá đầu vào thu mua từ nông dân. Như vậy, nông dân chính là người sau cùng phải trả khoản thuế trên. Thực tế, cơ hội chuyển thuế sang cho các nhà cung ứng là không cao.

Nếu việc dịch chuyển thuế về phía trước lẫn về phía sau đều bất thành, các nhà sản xuất bị đánh thuế có thể xoay sang giảm các chi phí sản xuất khác, chẳng hạn tiền lương. Khi đó đối tượng chịu thuế sau cùng chính là người lao động làm việc trong ngành này. Sau nữa, nếu các công ty không thể tăng doanh thu hoặc cắt giảm chi phí thì lợi nhuận của họ sẽ bị tổn hại. Lúc này, chính những cổ đông của công ty sẽ chịu khoản thuế trên.

Khó có thể xác định được ai sẽ gánh lấy chi phí của việc chuyển thuế trong một ngành. Tuy nhiên, phân tích

này tỏ ra hữu ích vì nó giúp các nhà hoạch định chính sách cân nhắc vấn đề dịch chuyển thuế khi quyết định áp dụng một khoản thuế, và cũng mang lại cho họ một công cụ để đề ra những chính sách bổ sung nhằm giảm thiểu những kết quả không mong muốn của một khoản thuế mới.

(Saigon Times Daily ngày 12-4-2004)

75. Taxes and Public Goods

There are two tilings in life that you cannot avoid: death and taxes. Some people might argue that taxes are worse than death. Why do we have to pay taxes? A chief justice of the U.S. Supreme Court once said: "Taxes is the price we pay for a civilized society."

Many goods and services provided by the government, like national defense, bridges and public parks, are goods that are "public," in the sense that many people can use them at the same time. An apple, for example, is a private good, because if I buy it and eat it, you cannot. But if I go to the park and enjoy a walk, that does not prevent you from "consuming" the park, as well.

Goods that are public in nature are often not produced by the private market, because it can be difficult to make everyone who consumes the good pay for it, or like a public park, people may believe that it is fair that all have the ability to use the space freely. I will not want to produce a good that I cannot prevent people from using if they have not paid for it. But these public goods are important, for national defense and quality of life, and so the government steps in to pay for their production, using tax revenue to finance these projects.

Likewise, goods like primary education and basic healthcare create benefits for everyone, not just the people "consuming" these goods. Educated and healthy people are more productive, so we all benefit from the provision of these goods. Economists call these "spillover" benefits, because the benefits of consumption affect everyone, not just the direct consumers. Therefore, we all shoulder some responsibility for paying for these goods, so that adequate quantities will be produced. The government uses tax revenues to pay for these goods that benefit all of us.

75. THUẾ VÀ HÀNG HÓA CÔNG

Trong đời có hai thứ mà bạn không thể tránh: chết và thuế. Có những người cho rằng thuế còn tệ hơn chết. Tại sao chúng ta phải đóng thuế? Một chánh án của tòa án tối cao Mỹ đã nói: “Thuế là cái giá ta phải trả cho một xã hội văn minh".

Nhà nước cung cấp nhiều hàng hóa và dịch vụ như quốc phòng, cầu đường, công viên. Đây là những hàng hóa “công ”, nghĩa là nhiều người có thể sử dụng chúng cùng một lúc. Một trái táo là một hàng hóa tư, vì nếu tôi mua và ăn trái táo này thì bạn không thể ăn nó nữa. Nhưng nếu tôi đi dạo trong công viên thì việc đó không hề cản trở bạn “sử dụng" công viên.

Thị trường tư nhân thường không cung cấp những hàng mang bản chất công cộng, vì khó có thể bắt mọi người phải trả tiền khi sử dụng hàng hóa này. Hoặc trong trường hợp một công viên, người ta tin rằng theo lẽ công bằng thì mọi người đều được tự do sử dụng công viên. Tôi sẽ không muốn sản xuất một mặt hàng khi không thể ngăn cản những người sử dụng không trả tiền. Nhưng những hàng hóa công này là quan trọng đối với quốc phòng và chất lượng sống, vì thế nhà nước phải vào cuộc và trả tiền cho việc tạo ra chúng, tài trợ cho những dự án này bằng nguồn thu từ thuế.

Tương tự, loại hàng hóa như giáo dục tiểu học và y tế cơ bản mang lại lợi ích cho tất cả mọi người, không chỉ riêng những ai “tiêu dùng" chúng. Người được giáo dục và khỏe mạnh có năng suất cao hơn, nên việc cung cấp hàng hóa này có lợi cho tất cả chúng ta. Các nhà kinh tế gọi đây là tác động "lan tỏa" vì việc sử dụng hàng mang lại lợi ích cho mọi người, không chỉ riêng cho người sử dụng trực tiếp. Do đó, tất cả chúng ta phải cùng chia sẻ trách nhiệm tài trợ để sản mất đầy đủ những hàng hóa này. Nhà nước sử dụng tiền thuế để trả cho những mặt hàng này để tất cả chúng ta đều có lợi.

(Saigon Times Daily ngày 6-10-2003)

76. Responsibility of Taxpayer

"Taxes* are what we pay for a civilized society." This implies that as citizens we have an obligation to finance those activities in which we as a society believe our government should invest. With that responsibility comes the need to know and monitor how the government is spending our hard earned Dong. The Vietnamese Government has made it easier for citizens to do that, by making the State Budget available on the Ministry of Finance Website.

From that website, it is easy to get information on where tax revenue is spent. For example, in 2000 (the latest year for which actual expenditure data is available), 57% of State Budget expenditures were on social and economic services. Of the social and economic services expenditures, 21% were for education and training and 17.4% went to finance pensions and social relief. In the budget plan for 2002, spending on social and economic services totaled 53% of die budget, with education spending taking up 25% of that total and pension and social relief spending 17.4%.

There is also a breakdown of expenditures by Ministries and Central Agencies of the government. For example, according to the information on the web site, the Ministry of Transport received 4.3% of total state budget expenditures in 2000. Of that amount, 82% was spent on capital expenditures, 15% on social and economic services, and.5% on "national program." The social and economic expenditures category is broken down into subcategories. This reveals that 87% of expenditures on social and economic services in the Ministry of Transport were on "economic services." (Unfortunately, there is not a detailed explanation of the budgetary categories.)

We all have the responsibility to pay taxes to finance our "civilized society," but we must also hold our government officials responsible for how that money is spent. The Ministry of Finance web site is one step forward in achieving that goal.

76. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐÓNG THUẾ

“Thuế là cái chúng ta phải trả cho một xã hội văn minh". Ý nghĩa của câu nói này là công dân chúng ta có nghĩa vụ phải tài trợ cho các hoạt động mà xã hội chúng ta tin rằng chính phủ nên đầu tư. Song song với trách nhiệm này là nhu cầu được biết và theo dõi số tiền đóng góp từ công sức của chúng ta được chính phủ chi tiêu như thế nào. Chính phủ Việt Nam đã tạo điều kiện cho người dân theo dõi bằng cách công khai ngân sách nhà nước trên trang web của Bộ Tài chính.

Từ trang web này, người ta dễ dàng có thông tin tiền thuế được chi tiêu ở đâu. Ví dụ, trong năm 2000 (năm gần nhất có số liệu về chi tiêu thực tế), 57% chi ngân sách nhà nước dành cho dịch vụ kinh tế - xã hội. Trong đó, 21% chi cho giáo dục và đào tạo, 17,4% chi lương

hưu và phúc lợi xã hội. Trong kế hoạch ngân sách 2002, chi cho dịch vụ kinh tế xã hội là 53%, trong đó giáo dục và đào tạo chiếm 25%, lương hưu và phúc lợi xã hội chiếm 17,4%.

Phần quyết toán chi tiêu của các Bộ và Cơ quan Trung ương cũng được công khai. Ví dụ, theo thông tin trên trang web này, Bộ Giao thông Vận tải nhận 4,3% tổng chi tiêu ngân sách nhà nước năm 2000. Trong đó, 82% được chi đầu tư xây dựng cơ bản, 15% dành cho dịch vụ kinh tế - xã hội và 0,5% dành cho “chương trình quốc gia". Phần chi tiêu dịch vụ kinh tế xã hội cũng được phân thành những hạng mục. Theo đó, Bộ Giao thông Vận tải dành 87% cho “sự nghiệp kinh tế" (tiếc rằng không có phần giải thích chi tiết về các khoản mục chi ngân sách này).

Tất cả chúng ta đều có trách nhiệm đóng thuế để tài trợ cho “xã hội văn minh" của mình, nhưng cũng phải yêu cầu các cán bộ nhà nước chịu trách nhiệm về cách thức chi tiêu. Trang web của Bộ Tài chính là một bước tiến để đạt mục tiêu này.

(Saigon Times Daity ngày 13-10-2003)

77. An Introduction to the Financial System

A financial system has the primary function of channeling funds from people who spend less than their income, and therefore have surplus funds, to people who spend more than their income, and therefore have a shortage of funds. Funds can be channeled directly with the help of financial markets and instruments, or indirectly with the help of financial intermediaries.

Financial instruments are claims on some future income or assets. Financial markets are arrangements which permit financial instruments to be traded. Some financial markets may involve only short-term instruments, in which case they are called the money markets. The most common instruments traded in the money markets are treasury bills, negotiable certificate of deposits, and commercial papers. All of these instruments have a maturity of less than one year. Longer-term instruments are traded in the capital markets, which include stocks, corporate bonds, and government bonds.

Unlike financial markets which provide places where borrowers and lenders can meet directly, financial intermediaries stand between the borrowers and the lenders. They do so by borrowing funds from the lenders and then making loans to the borrowers. Examples of financial intermediaries are commercial banks, insurance companies, mutual funds, etc.

As directing flows of funds from savers to borrowers, the financial system also transfers risks from one investor to another, and monitors uses of funds. A well-functioning financial systeir^ therefore, can foster economic growth not only by making more funds available for investment, but more importantly by allocating fluids efficiently and hence improving the economy's productivity.

77. GIỚI THIỆU HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

Chức năng cơ bản của một hệ thống tài chính là chuyển tiền từ những người có tiền để dành do chi tiêu ít hơn thu nhập sang những người cần tiền do chi tiêu nhiều hơn thu nhập. Vốn có thể được chuyển trực tiếp

bằng việc sử dụng các công cụ tài chính và thông qua các thị trường tài chính, hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức tài chính trung gian.

Các công cụ tài chính là quyền sở hữu một khoản thu nhập hay tài sản nào đó trong tương lai. Các thị trường tài chính là những dàn xếp cho phép các công cụ tài chính được mua bán, trao đổi. Một số thị trường tài chính có thể chỉ mua bán các công cụ ngắn hạn và được gọi là thị trường tiền tệ. Mua bán phổ biến nhất trên thị trường tiền tệ là túi phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể giao dịch và giấy nợ thương mại. Tất cả những công cụ này đều có kỳ hạn dưới một năm. Thị trường vốn là nơi mua bán các công cụ tài chính dài hạn như cổ phiếu, trái phiếu công ty và trái phiếu chính phủ.

Không như thị trường tài chính nơi mà các bên đi vay và cho vay có thể tiếp xúc trực tiếp, các tổ chức tài chính trung gian đứng giữa hai bên bằng cách vay vốn từ người cho vay và cho vay lại những người cần vay. Có thể đơn cử các tổ chức tài chính trung gian như ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm và quỹ đầu tư chứng khoán v.v.

Trong khi định hướng các dòng vốn từ người tiết

kiệm đến người vay tiền, hệ thống tài chính còn chuyển đổi rủi ro từ nhà đầu tư này đến nhà đầu tư kia và giám sát việc sử dụng vốn. Do vậy, một hệ thống tài chính hoạt động tốt có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế không chỉ bằng cách huy động vốn cho đầu tư, mà quan trọng hơn là phân bổ vốn một cách hiệu quả, từ đó cải thiện năng suất của nền kinh tế.

(Saigon Times Daily ngày 23-2-2004)

78. From Financial Repression to Financial Liberalization

For a long period, developing countries used to intervene in the financial sector by imposing quantitative or qualitative restrictions on the activities of financial institutions and markets such as interest rate control and directed allocation of credit. This practice is called financial repression.

Based on theoretical and empirical analyses, some economists have concluded that financial repression leads to a low level of financial development. Strict control over interest rates coupled with inflation often

result in negative deposit rates, decreasing the size of loanable funds. As loans are less available from the formal financial system, investors have to I rely more on self-finance. At the same time, directed credit schemes accompanied by preferential interest rates often give rise to widespread misallocation of investment funds land low productivity of capital.

The solution to the above problems, as often suggested, is financial liberalization. As interest rate ceiling is removed, savings will increase and the efficiency of investment allocation in the financial market will also improve.

However, market failures occur in finance. An increase in real interest rate brought about by financial liberalization can produce the undesirable effects of adverse selection and moral hazard. First, the higher the level of interest rate, the higher the proportion of risky borrowers applying for loans. Second, any borrower will try to change the nature of their project to make it more risky. Thus, many governments pursuing hasty quick and complete liberalization have been met with waves of severe financial crises.

Economists have now tend to content that financial liberalization has to occur in sequences in tandem with reforms in other sectors, and more importantly critical soft infrastructures such as regulatory institutions have to be in place when market forces are allowed to work in the financial system.

78. TỪ ÁP CHẾ TÀI CHÍNH ĐẾN TỰ DO HÓA TÀI CHÍNH

Trong một thời gian dài, các nước đang phát triển thường can thiệp vào khu vực tài chính bằng cách áp đặt những kiểm soát về mặt định tính hay định lượng đối với các hoạt động của các tổ chức và thị trường tài chính, chẳng hạn như kiểm soát lãi suất và phân bổ tín dụng có chỉ định. Cách làm này được gọi là áp chế tài chính.

Dựa vào những phân tích lý thuyết và thực nghiệm, một số nhà kinh tế đã đi đến kết luận rằng áp chế tài chính dẫn đến mức phát triển tài chính thấp hơn. Sự kiểm soát chặt chẽ lãi suất đi kèm với lạm phát thường dẫn đến tỉ lệ tiền gửi âm, gây xói mòn qui mô nguồn vốn có thể cho vay. Do vốn trong hệ thống tài chính chính thức không còn nhiều, các nhà đầu tư phải dựa nhiều

hơn vào việc tự xoay xở nguồn vốn. Đồng thời, các chương trình tín dụng chỉ định kèm theo lãi suất ưu đãi cũng làm gia tăng sự phân bổ vốn đầu tư sai lệch trên diện rộng và năng suất của vốn cũng thấp hơn.

Giải pháp cho những vấn đề trên như vẫn thường được đề cập, là tự do hóa tài chính. Khi trần lãi suất được bãi bỏ, tiền tiết kiệm sẽ gia tăng và hiệu quả phân bổ đầu tư trong thị trường tài chính cũng sẽ cải thiện.

Tuy nhiên, thị trường cũng thất bại trong tài chính. Lãi suất thực tăng do tự do hóa tài chính có thể tạo ra những tác động ngoài mong đợi, như sự lựa chọn bất lợi và tâm lý ỷ lại. Thứ nhất, mức lãi suất càng cao, thì tỉ lệ người có rủi ro đi vay càng lớn. Thứ hai, bất kỳ người đi vay nào cũng sẽ cố gắng thay đổi bản chất của dự án để tăng độ rủi ro. Do đó, nhiều chính phủ đang theo đuổi quá trình tự do hóa một cách vội vã và toàn diện đã phải hứng chịu nhiều đợt khủng hoảng tài chính nghiêm trọng.

Các nhà kinh tế hiện có khuynh hướng nhất trí rằng tự do hóa tài chính phải diễn ra theo trật tự đi đôi với việc cải cách những khu vực khác. Quan trọng hơn nữa là những cơ sở hạ tầng mềm thiết yếu như các định chế

điều tiết phải được thiết lập khi cho phép các động lực của thị trường vận hành trong hệ thống tài chính.

(Saigon Times Daily ngày 5-4-2004)

79. Credit Rating

Credit ratings are familiar to investors in developed financial markets but in Vietnam they are a relatively new phenomenon.

Broadly speaking, a credit rating is an assessment of the ability of an entity (for instance a corporation or a country) to fulfill its liabilities on time and in full. Credit ratings are arrived at by evaluating all internal and external factors that affect an organization's or nation's ability to meet its liabilities. Practitioners of this work include several prestigious international credit rating agencies.

In 2002, Vietnam's Ministry of Finance officially invited three major credit rating agencies (Fitch, Standard & Poor's and Moody's) to assess Vietnam's sovereign debt credibility. As a result, Standard & Poor's (S&P) for the first time included Vietnam in its ratings

list with a rating of BB. In previous years, Moody's had given Vietnam a B1 rating. (In general, a grade of A is considered to be most credit worthy, with c being the least credit worthy.)

Credit ratings play a crucial role in financial markets by helping investors to analyze and assess the financial situations of entities in which they have an interest. It is particularly meaningful to small investors who invest in securities but lack the time or the necessary skills to evaluate the issuers of the securities they purchase.

Institutional investors use credit ratings to compare and inform the results of their own analysis, making their best investing decisions possible. For regulatory agencies, credit rating information is a useful tool for monitoring the financial health of the entities they oversee, they then can take timely measures to correct potential problems and facilitate the market's development.

79. ĐỊNH MỨC TÍN NHIỆM

Hoạt động định mức tín nhiệm đã trở nên rất quen thuộc với giới đầu tư tại các thị trường tài chính phát

triển. Tuy nhiên, ở Việt Nam hoạt động này vẫn còn tương đối xa lạ.

Nhìn chung, định mức tín nhiệm là việc đánh giá khả năng thanh toán nợ vay một cách đầy đủ và đúng hạn của một tổ chức hay một quốc gia, trên cơ sở nghiên cứu toàn diện các yếu tố bên trong cũng như bên ngoài có tác động đến khả năng trả nợ của tổ chức hay quốc gia đó. Hoạt động này được tiến hành bởi một số tổ chức định mức tín nhiệm có uy tín cao trên thế giới.

Năm 2002 Bộ Tài chính Việt Nam đã chính thức đề nghị ba tổ chức định mức tín nhiệm chính trên thế giới (Fitch, S&P's và Moody's) đánh giá tín nhiệm về nợ quốc gia của Việt Nam. Đáp ứng lại yêu cầu này, S&P’s lần đầu tiên đã đưa Việt Nam vào danh sách đánh giá với nợ quốc gia được xếp hạng BB, còn Moody’s từ những năm trước đã xếp Việt Nam ở mức B1 (Theo cách xếp hạng thông thường, A là mức tính dụng an toàn nhất trong khi C là rủi ro nhất).

Hoạt động định mức tín nhiệm có tầm quan trọng to lớn trong thị trường tài chính trong việc giúp các nhà đầu tư phân tích và đánh giá tình hình tài chính của một tổ chức mà họ quan tâm. Điều này đặc biệt có ý nghĩa

đối với các nhà đầu tư nhỏ trên thị trường, vì họ tham gia đầu tư chứng khoán nhưng lại hiếm khi có đủ thời gian hay kỹ năng cần thiết để đánh giá tình hình tài chính của các tổ chức phát hành ra chứng khoán. Với các nhà đầu tư tổ chức, họ sử dụng các thông tin về định mức tín nhiệm để so sánh và đối chiếu với kết quả phân tích của mình, trên cơ sở đó đưa ra các quyết định đầu tư tốt nhất, về phía các cơ quan quản lý, thông tin về định mức tín nhiệm là một công cụ hữu hiệu giúp họ có thể theo dõi tình hình tài chính của các tổ chức, từ đó có các biện pháp kịp thời để ổn định và phát triển thị trường.

(Saigon Times Daily ngày 24-11-2003)

80. Information from Financial Institutions

Information from financial institutions plays a crucial role in mobilizing deposits from the public. Depositors receive two kinds of information, formal and informal. Formal information comes from shareholders meetings, customer conferences, financial statements, and mass media advertisements. Informal information may be

provided by insiders, and in some circumstances can be intentionally misleading, fabricated by those with harmful intent. This kind of information can negatively affect depositor confidence, causing them to alter their behavior by withdrawing their money. Even a healthy bank, if faces such bank run, can become illiquid. Next would be a change in the behavior of a majority of other depositors (a phenomenon called the herding effect), that can lead to the collapse of an entire financial system.

A financial system must therefore regulate formal information. If only a few banks release information, those that do so may be hurt because the information they release will flow to competing banks which do not release information. Instability may still originate from other banks and spread through the whole system.

Timely intervention by the state bank is very important to prevent informal information, if any, from destabilizing an economy. The Governor of the State Bank of Vietnam was commended for his decision to reassure depositors during the recent ACB crisis.

80. THÔNG TIN TỪ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

Thông tin từ các định chế tài chính đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc huy động tiền gởi từ công chúng. Thông tin đến với người gởi tiền dưới hai dạng chính thức và phi chính thức. Thông tin chính thức có được từ các hội nghị cổ đông, hội nghị khách hàng, báo cáo tài chính, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng... Thông tin phi chính thức thường là rò rĩ từ bên trong, hoặc là những thông tin sai lệch do một số đối tượng tung ra với mục đích không lành mạnh. Thông tin phi chính thức tác động xấu đến niềm tin của người gởi tiền và làm thay đổi hành vi của họ, Ví dụ như thay vì gởi tiền thêm họ sẽ rút tiền khỏi ngân hàng. Ngay cả một ngân hàng lành mạnh nếu đứng trước việc rút tiền ồ ạt và đột ngột như vậy vẫn có thể bị mất khả năng thanh toán. Hậu quả tiếp theo có thể là sự thay đổi hành vi của đại đa số người gởi tiền khác (hiện tượng hành động bầy đàn) và có thể làm sụp đổ cả hệ thống tài chính.

Hệ thống tài chính nhất thiết phải có các quy chế về thông tin chính thức. Nếu chỉ một vài ngân hàng cung cấp thông tin, họ bị thiệt vì thông tin của họ đến với đối thủ cạnh tranh mà không xảy ra theo chiều ngược lại. Trong khi đó bất ổn định vẫn có thể xuất phát từ các ngân hàng khác và từ đó lây lan ra cả hệ thống.

Sự can thiệp kịp thời của Ngân hàng Nhà nước cũng là rất quan trọng để thông tin không chính thức, nếu xảy ra, không dẫn đến sự bất ổn của nền kinh tế. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã được biểu dương cao vì đã có quyết định đúng đắn khi đứng ra bảo đảm trong sự kiện ngân hàng ACB trước đây.

(Saigon Times Daily ngày 10-11-2003)

81. Market Efficiency Theory

Students of finance are familiar with models such as die Capital Asset Pricing Model (CAPM) or arbitrage pricing theory (APT), which describe the structure of stock prices based on different factors. In fact, practitioners are much more interested in how fast stock prices fluctuate in response to changes to the relevant factors. To examine these patterns of change, we need to understand the concept of financial market efficiency.

A financial market is considered efficient if the current prices of securities fully reflect all information about factors such as the health of the national and international economies, and data about the performance of the companies traded in the market. Changes to these

factors result in changes in the intrinsic value of securities. Price fluctuations, therefore, depend upon how rapidly the market reacts to new information.

Eugene Fama, a pioneer in efficient markets research, has described three forms of market efficiency: weak, semistrong, and strong. Take the recent case of Bibica (VNSE: BBC). The company was losing money and the price of its stock was falling. According to Fama's hypothesis, in the weak form of efficiency, the current price of a stock fully reflects the historical sequence of prices. Therefore, the price of Bibica stock would not drop immediately when the financial losses were announced. According to the second type of market efficiency, in which current prices reflect all publicly available information, such as information from financial reports and the media, the price of BBC stock would drop when the bad news was publicly announced. In the strong form of market efficiency, current prices fully reflect all information, both public and private. In such a market the price of BBC stock would have fallen while the company was running at a loss, regardless of whether information regarding the losses was publicly available or not.

81. LÝ THUYẾT THỊ TRƯỜNG HIỆU QUẢ

Các sinh viên ngành tài chính đều biết những mô hình như Mô hình định giá tài sản tài chính (CAPM) hay thuyết định giá theo chênh lệch (APT) - Các mô hình này đưa ra cấu trúc của giá cổ phiếu dựa trên các yếu tố khác nhau. Thực tế, những người trong ngành quan tâm nhiều hơn đến tốc độ biến động của giá cổ phiếu khi có thay đổi trong các yếu tố liên quan. Để hiểu những quá trình thay đổi như vậy, chúng ta cần nắm rõ khái niệm thị trường tài chính hiệu quả.

Một thị trường tài chính được xem là hiệu quả khi giá hiện tại của chứng khoán phản ánh đầy đủ những thông tin về các yếu tố như thực trạng nền kinh tế quốc gia và quốc tế, số liệu về kết quả hoạt động của các công ty có cổ phiếu giao dịch trên thị trường. Những yếu tố này thay đổi sẽ làm cho giá trị thực của chứng khoán thay đổi. Do đó, giá cả biến động tùy theo tốc độ phản ứng của thị trường trước những thông tin mới.

Eugene Fama là nhà tiên phong trong lĩnh vực này đã mô tả thị trường hiệu quả theo dạng yếu, dạng vừa và dạng mạnh. Thử xem trường hợp công ty Bibica (Mã số

cổ phiếu trên thị trường là BBC). Công ty này đang thua lỗ và giá cổ phiếu của họ đang giảm. Theo giả thuyết của Fama, trong một thị trường hiệu quả dạng yếu, giá hiện hành của cổ phiếu phản ánh đầy đủ những thông tin về giá trong quá khứ. Do đó, giá cổ phiếu của Bibica đã không giảm ngay lập lức khi những thua lỗ tài chính được công bố. Theo dạng hiệu quả thứ hai của thị trường, giá hiện hành phản ánh tất cả những thông tin được công bố, như thông tin từ báo cáo tài chính và trên các phương tiện truyền thông, thì giá cổ phiếu BBC sẽ giảm khi những tin xấu được công khai. Trong một thị trường hiệu quả dạng mạnh, giá hiện hành phản ánh toàn bộ những thông tin công khai lẫn thông tin nội bộ. Trong điều kiện như vậy, giá cổ phiếu BBC hẳn đã giảm trong quá trình công ty bị thua lỗ, bất kể thông tin về sự thua lỗ này đã được công bố hay không.

(Saigon Times Daily ngày 21-7-2003)

82. The Efficient Market Hypothesis and Investment

We have discussed three forms of market efficiency: weak, semi-strong, and strong. What are the

implications of the efficient market hypothesis when applied to the real world?

An investor can use technical analysis, which relies on historical data about stock prices to predict future prices. For example, she may create charts of historic prices to determine that the price of ABC Corp. should be 20,000 dong/share. She would make money if the current price is less or more than the predicted price. However, according to the weak form efficiency model, the current prices reflect all historical information, preventing our investor from beating the market by identifying under- or overvalued securities.

Another investor may employ fundamental analysis, by analyzing all public information about ABC Corp. to derive the value of its securities. However, in a market that exhibits semi-strong form efficiency, the price already reflects all public information, thereby foiling any potential to realize above normal returns. Under this form, then, only with inside, that is material nonpublic information, can an investor earn above normal returns.

An investor may hope to rely on inside information to earn extra profits. An example of such information

would be advance knowledge that ABC Corp. was experiencing financial difficulty. Yet if the market adhered to strong form efficiency, the investor would fail to beat the market because it would already have reacted to the information. No matter how much information she possesses, under this model the investor will never achieve above average returns.

Any form of efficient market is crucial to creating fairness and confidence in the market and helps the market develop. However, a small, thin market like Vietnam's is unlikely to be efficient. Only greater transparency and professional analysts can break the efficiency loop.

82. ĐẦU TƯ VÀ GIẢ THUYẾT HIỆU QUẢ THỊ TRƯỜNG

Chúng ta đã thảo luận ba dạng hiệu quả thị trường: yếu, vừa và mạnh. Nhưng giả thuyết này có ý nghĩa như thế nào trên thực tế?

Một nhà đầu tư có thể phân tích kỹ thuật, nghĩa là dùng số liệu giá cổ phiếu trong quá khứ để dự đoán giá tương lai. Ví dụ, cô ta có thể lập biểu đồ giá trước đây để

kết luận là cổ phiếu của công ty ABC hiện phải có giá bằng 20 ngàn đồng/ cổ phiếu. Cô ta sẽ thu lợi nếu giá hiện nay thấp hơn hay cao hơn mức này. Tuy nhiên, ở thị trường hiệu quả dạng yếu thì giá thị trường đã phản ánh tất cả những thông tin trước đây, khiến cho nhà đầu tư không thể tìm ra những chứng khoán đang bán dưới giá hay trên giá để từ đó thu lợi nhuận cao hơn bình quân thị trường.

Một nhà đầu tư khác có thể áp dụng phương pháp phân tích cơ bản, bằng cách phân tích mọi thông tin được công bố về công ty ABC để tính giá trị cổ phiếu của công ty. Tuy nhiên, trong một thị trường hiệu quả dạng vừa, giá thị trường đã phản ánh tất cả những thông tin này, do đó loại trừ mọi khả năng thu lợi cao hơn bình thường. Theo dạng thị trường này, chỉ có những thông tin nội gián hoặc không công khai mới giúp các nhà đầu tư đạt lợi nhuận trên mức bình thường.

Một nhà đầu tư có thể hy vọng vào thông tin nội gián để trục lợi, ví dụ như có thông tin trước là công ty ABC đang gặp khó khăn về tài chính. Nhưng nếu thị trường thuộc dạng hiệu quả mạnh, nhà đầu này cũng không thể đánh bại thị trường vì thị trường đã phản ứng theo những thông tin đó rồi. Dù kiếm được nhiều thông tin

đến đâu, trong một thị trường như vậy nhà đầu tư sẽ không bao giờ thu được lợi nhuận trên mức trung bình.

Mọi dạng hiệu quả của thị trường đều quan trọng trong việc tạo ra sự công bằng và lòng tin trên thị trường, từ đó giúp thị trường phát triển. Mặt khác, một thị trường qui mô nhỏ và mỏng như của Việt Nam khó có thể hiệu quả. Chỉ có những nhà phân tích chuyên nghiệp với thông tin minh bạch hơn nữa mới có thể phá vỡ vòng lẩn quẩn về tính hiệu quả này.

(Saigon Times Daily ngày 28-7-2003)

83. Is It Possible to Create Value with Debt Financing?

Imagine a world with perfect capital markets. In such a world, is it possible to create value with debt financing? It depends. If there are no taxes, then the surprising answer is that debt financing does not create value. This is one of the fundamental insights in modem corporate finance.

To illustrate the idea, we use the following analogy. Consider a company A that generates a stream of cash

flows and has a single equity holder. Let us represent the (present) value of the cash flows with a cake. Since the equity holder owns the company, die equity holder is entitled to the full cake.

Next, consider another company B that is similar in every respect to company A. The only difference is that company B has both equity and debt financing. Since company B is similar in every respect to company A, it must generate the same stream of cash flows. The size of the cake for company B must be the same as the size of the cake for company A. In other words, the generation of the cash flow depends on the intrinsic nature of the business rather than the financing arrangement. The financing arrangement corresponds to the "sharing" of the cake. In company B, the equity holder and the debt holder will divide the cake between themselves, where the sum of the two pieces of the cake must be equal to the full cake of company A.

In summary, the financing arrangement cannot create value because the value of a company is a function of the business that generates the cash flow. There is only one caveat. In company B, we must use a non-sticking Teflon knife to divide the cake. Otherwise, part of the

cake may be lost in the cutting.

83. LIỆU VIỆC VAY NỢ CÓ TẠO RA GIÁ TRỊ HAY KHÔNG?

Hãy hình dung một thế giới với những thị trường vốn hoàn hảo. Liệu có thể tạo ra giá trị bằng việc vay nợ trong thế giới này không? Câu trả lời còn tùy. Nếu không có thuế, câu trả lời đáng ngạc nhiên là vay nợ không tạo ra giá trị. Đây là một trong những kiến thức nền tảng của tài chính doanh nghiệp hiện đại.

Để minh họa ý tưởng này, chúng ta so sánh như sau. Công ty A tạo ra một dòng ngân lưu và chỉ có một chủ sở hữu. Hãy coi giá trị (hiện tại) của ngân lưu như một cái bánh. Vì người cổ đông làm chủ công ty, nên toàn bộ cái bánh thuộc về anh ta.

Nay xét công ty B hoàn toàn giống với công ty A. Điểm khác biệt duy nhất là công ty B có cả vốn cổ phần lẫn vốn vay. Vì công ty B giống công ty A về mọi mặt, nên nhất định phải sản sinh ra dòng ngân lưu tương tự. Kích cỡ cái bánh của công ty B phải tương đương cái bánh của công ty A. Nói cách khác, việc tạo ra ngân lưu phụ thuộc vào bản chất thực của hoạt động kinh doanh

hơn là phương thức huy động vốn.

Phương thức huy động vốn liên quan đến việc “chia" cái bánh, ở công ty B, cổ đông và chủ nợ sẽ chia nhau cái bánh, hai phần bánh cộng lại phải bằng toàn bộ cái bánh của công ty A.

Tóm lại, phương thức huy động vốn không thể tạo ra giá trị vì giá trị của một công ty phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh sản sinh ra ngân lưu. Có một điểm quan trọng cần chú ý. ở công ty B, khi phân chia cái bánh chúng ta phải sử dụng một con dao phủ chất Teflon không bám dính. Nếu không thì một phần bánh sẽ bị mất trong quá trình cắt.

(Saigon Times Daily ngày 19-4-2004)

84. Owners - Managers: Can Their Interests Be Aligned?

The above article discusses how managers of a firm may be tempted to act in their own interests by spending on perks or inefficiently expanding the firm's operations. Obviously, such activities jeopardize tine owners' interests.

The stock option is perhaps tine most popular means of attempting to align the interests of managers and owners. In a stock option compensation scheme, die owners award managers the right (but not the obligation) to buy a specified number of the firm's shares at a pre-determined price (also called strike price) at the end of a certain period.

To understand how stock options work, take the example of Gidoniex, a fictional public company whose shares are trading at 25,000 dong/share. Suppose that Gidomex's Board of Directors (representing the shareholders) offers the manager the right to participate in a stock option plan according to which she will be entitled to buy 10,000 Gidomex shares at a "strike price" of 25,000 dong/share, after à period of two years. The value of the option when exercised is the difference between the market price of the shares and the strike price.

Suppose that after two years Gidomex's share price rises to 26,000 dong/share. The manager will benefit by exercising her options. She will buy 10,000 shares at 25,000 dong/share then sell them at the market price, realizing a profit of 1,000 dong/share. Gidomex's owners

will also be satisfied because the value of their holdings will have increased. If Gidomex underperforms over the two year period, and the share price remains at 25,000 dong/share or dropped in value, the manager's options will be worthless. It is therefore, in the manager's interest to work hard to increase the market price of Gidomex stock by, for example, boosting profits, expanding market share, or introducing new products.

This example has illustrated how the use of a stock option compensation scheme can serve to align the interests of managers and shareholders. However, recent experience has shown that stock options are not fool-proof. The next article will look at how stock options can be abused and at potential alternatives.

84. CÓ THỂ HÀI HÒA LỢI ÍCH CỦA CHỦ SỞ HỮU VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ?

Bài viết trên đây đã thảo luận làm thế nào các nhà quản lý một doanh nghiệp có thể bị cuốn vào hành động vì lợi ích riêng, như chi tiêu hoang phí cho bổng lộc hay mở rộng hoạt động công ty một cách không hiệu quả. Các hoạt động này rõ ràng gây tổn hại cho lợi ích của

chủ sở hữu công ty.

Có lẽ quyền chọn mua cổ phiến là biện pháp phổ biến nhất để hòa hợp lợi ích của người quản lý và chủ sở hữu. Trong cơ chế thưởng bằng quyền chọn mua cổ phiếu, các chủ sở hữu cho nhà quản lý quyền được mua (không bắt buộc) một số nhất định cổ phiếu của công ty với một mức giá ấn định trước (hay giá thực hiện) sau một giai đoạn nhất định.

Để hiểu được cơ chế trên, hãy hình dung Gidomex, một công ty giả định có phát hành cổ phiếu ra công chúng với giá đang giao dịch là 25.000 đồng/cổ phiếu. Giả sử Hội đồng Quản trị (là đại diện của các cổ đông) cho giám đốc công ty được tham gia kế hoạch mua cổ phiếu, theo đó bà sẽ được quyền mua 10.000 cổ phiếu Gidomex với giá thực hiện là 25 000 đồng/cổ phiếu, sau thời kỳ hai năm. Giá trị của quyền chọn khi được thực hiện là chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá thực hiện.

Giả sử sau hai tiếng giá cổ phiếu Gidomex tăng lên 26.000/ cổ phiếu. Bà giám đốc sẽ được lợi bằng cách thực hiện quyền chọn của mình: mua 10.000 cổ phiếu với giá 25.000/cổ phiếu sau đó bán lại theo giá thị trường

để hưởng lợi nhuận 1.000 đồng/cổ phiếu. Các chủ sở hữu của Gidomex cũng sẽ thỏa mãn vì giá trị cổ phần của họ tăng lên. Nếu công ty làm ăn yếu kém trong giai đoạn hai năm khiến cho giá cổ phiếu vẫn chỉ ở mức 25.000/cổ phiếu hay giảm giá trị, thì quyền chọn của bà giám đốc sẽ không có lợi ích gì. Vì quyền lợi của mình, bà giám đốc sẽ nỗ lực để nâng cao giá của cổ phiếu Gidomex trên thị trường, chẳng hạn bằng cách tăng lợi nhuận, mở rộng thị phần hay giới thiệu sản phẩm mới.

Ví dụ này cho thấy cơ chế thưởng bằng quyền chọn mua cổ phiếu có thể được sử dụng để hòa hợp lợi ích của nhà quản lý và cổ đông của công ty. Tuy nhiên, kinh nghiệm gần đây cho thấy cơ chế này cũng có sơ hở. Bài kế tiếp sẽ xem xét quyền chọn mua cổ phiếu có thể bị lạm dụng như thế nào và đề cập các giải pháp có thể thay thế.

(Saigon Times Daily ngày 21-4-2003)

85. Stock Options in the Real World

We have looked at how stock options can be used to align the interests of managers with the interests of ownership. Yet, recent events have shown that what

works in theory does not always succeed in practice.

A manager may manipulate the flow of information to the public to suit his own purposes, by, for instance, speeding the release of positive news, such as high profits or a new product launch, and postponing the dissemination of bad news. For the manager, a short-term jump in the share price is sufficient for him to cash in his options: he will buy the shares at the strike price and immediately sell them at the market price.

Stock options can amount to giving credit where credit is not due. Stock prices depend on factors beyond the manager's control. As a healthy economy grows, stock prices may rise even if managers do not perform optimally. The reverse is also true, in poor economic times, even if the manager does his best, stock prices may fall anyway.

Stock options can benefit managers at shareholder expense. For instance, an option-holding manager may direct his firm's borrowing to finance the repurchase of its shares. This action will create an artificial demand for the firm's stock in the market, increasing the share price.

The result is a rise in the value of the manager's

options white the shareholders are saddled with increased debt.

The accounting treatment of stock option is also controversial. Although stock options are in reality a form of compensation, they are often not recorded as an expense. This may mislead shareholders about the firm's profits and overall financial health.

The success of stock options as a tool for reducing agency risk is thus an open question.

85. QUYỀN CHỌN MUA CỔ PHIẾU VÀ THỰC TẾ

Chúng ta đã xem xét cách sử dụng quyền chọn mua cổ phiếu để hài hòa lợi ích của nhà quản lý với lợi ích của chủ sở hữu công ty. Tuy nhiên, những sự kiện gần đây cho thấy điều gì hữu hiệu về mặt lý thuyết chưa hẳn đã thành công trên thực tế.

Một giám đốc có thể kiểm soát dòng thông tin được công bố nhằm phục vụ cho mục đích của mình chẳng hạn bằng cách tung ngay những thông tin tích cực về công ty, như lợi nhuận cao hay một sản phẩm mới và trì

hoãn công bố những thông tin không tốt. Chỉ cần giá cổ phiếu tăng lên trong ngắn hạn là đủ để giám đốc thu lợi: mua cổ phiếu theo giá quyền chọn và bán ngay theo giá thị trường.

Quyền chọn mua cổ phiếu cũng có thể là một phần thưởng không đúng với công lao. Giá cổ phiếu trên thị trường phụ thuộc vào nhiều yếu tố ngoài tầm tác động của giám đốc.

Khi kinh tế tăng trưởng mạnh, giá cổ phiếu tăng dù giám đốc không thực hiện nỗ lực cao nhất. Ngược lại, vào thời điểm nền kinh tế yếu kém, cho dù giám đốc đã rất nỗ lực, giá cổ phiếu có thể vẫn giảm.

Cơ chế thưởng này có thể lợi cho giám đốc nhưng thiệt cho cổ đông. Chẳng hạn, với quyền chọn trong tay, một giám đốc chỉ đạo công ty vay nợ để có tiền mua lại cổ phiếu của chính công ty. Hành động này sẽ tạo một sức cầu giả đối với cổ phiếu công ty trên thị trường khiến giá cổ phiếu tăng lên. Kết quả là giá trị quyền chọn của giám đốc tăng trong khi cổ đông gánh thêm nợ của công ty.

Cách xử lý về kế toán đối với quyền chọn cũng là một vấn đề gây tranh cãi. Mặc dù quyền chọn thực ra là

một hình thức trả công, chúng thường không được ghi nhận như một chi phí. Điều này có thể làm cho các cổ đông hiểu sai về lợi nhuận và tình hình tài chính của công ty.

Do đó, sự thành công của quyền chọn mua cổ phiếu như một công cụ giảm bớt rủi ro liên quan đến người thừa hành vẫn là một câu hỏi mở.

(Saigon Times Daily ngày 28-4-2003)

86. Fixing the Stock Option Dilemma

We have seen that the stock option can be used as an incentive for managers to expend their best efforts to increase their company's stock price. However, recent events have demonstrated that the mechanism is far from flawless.

In 2002, the head of CBS (a broadcasting company) received $200m in income, of which only $9.8m was from salary and bonuses. The rest was from option gains! Similarly, the head of Walt Disney earned $576m; the majority of which was from stock options. What percentage of these amounts reflected compensation for

the actual value of services rendered and what percentage was just gratuitous payments? Various proposals have been put forward to resolve this question. Some argue that if the value of an option reaches a certain threshold, a higher exercise price should be applied (similar to a progressive tax).

What if the economic climate worsens? A manager might realize that à recession has damaged her company's stock price so badly that her options are worthless. To ensure that the incentive is not lost entirely, it has been proposed that the exercise price be reset in certain conditions.

Another concern is that the stock price may be artificially inflated to enable managers to cash in their options. To guard against this scenario many companies require managers to hold stock acquired through options for several years. Recently enacted laws in some countries require companies to purchase treasury stocks when they issue stock options. When the options are exercised, the company will not have to buy stock to sell to its managers, so the shock on the stock's demand and price can be avoided.

Finally there is the accounting question. Compensation to managers is a business expense and must be reflected as such on a company's income statement. Unfortunately traditional options are not treated as conventional business expenses. If an option is expensed at the issuing date, its value may still be zero. But if the expense is recorded at the due date the option, that may be long after the managers' services are performed. Accounting rule-makers have proposed that option expenses be recognized at the end of each accounting period, taking into account the difference between the exercise price and the current market price.

All of the above proposals are under consideration. The potential impact of how options are treated is so large that no solution should be implemented without careful consideration of the ramifications.

86. KHẮC PHỤC TỒN TẠI CỦA QUYỀN CHỌN MUA CỔ PHIẾU

Chúng ta đã biết quyền chọn mua cổ phiếu có thể được dùng để khuyến khích nhà quản lý dành nỗ lực cao nhất trong việc nâng cao giá trị cổ phiếu của công ty.

Tuy nhiên một số sự kiện gần đây cho thấy cơ chế này còn nhiều điểm yếu.

Trong năm 2002, người đứng đầu CBS (một công ty truyền hình) có thu nhập 200 triệu USD, trong đó chỉ có 9,8 triệu USD là lương và thưởng, phần còn lại là thu nhập từ quyền chọn! Tương tự, người đứng đầu Walt Disney có thu nhập 576 triệu USD, chủ yếu là nhờ quyền chọn mua cổ phiếu. Trong những khoản thu nhập đó, bao nhiêu phần trăm thể hiện việc trả công cho giá trị thực của công việc đã làm và bao nhiêu phần trăm đơn thuần là cho không? Nhiều đề xuất đã được đưa ra để giải quyết câu hỏi này. Một số người đề nghị là nếu giá trị của một quyền chọn lên tới một mức nào đó thì phải áp dụng một giá thực hiện cao hơn (tương tự như thuế lũy tiến).

Nếu tình hình kinh tế tồi tệ đi thì sao? Một nhà quản lý có thể nhận ra suy thoái đã tác động quá xấu lên giá cổ phiếu của công ty đến mức quyền chọn của bà chẳng còn giá trị gì. Để động cơ khuyến khích không hoàn toàn biến mất, đề xuất là giá thực hiện của quyền chọn sẽ được định lại trong một số điều kiện nhất định.

Một mối lo khác là giá cổ phiếu có thể bị đẩy lên giả

tạo trong ngắn hạn để nhà quản lý thu lợi từ quyền chọn. Nhằm tránh tình trạng này, nhiều công ty buộc các nhà quản lý khi mua cổ phiếu bằng quyền chọn sẽ phải giữ cổ phiếu đó trong nhiều năm. Gần đây một số nước đề ra luật mới buộc các công ty khi phát hành quyền chọn phải đồng thời mua cổ phiếu ngân quỹ. Khi quyền chọn được thực hiện, công ty sẽ không phải mua cổ phiếu để bán cho nhà quản lý, do vậy tránh được các chấn động về nhu cầu và giá cổ phiếu.

Cuối cùng là vấn đề kế toán. Việc trả công cho nhà quản lý là một chi phí kinh doanh và phải được thể hiện đúng như vậy trong báo cáo thu nhập của công ty. Tiếc là các quyền chọn truyền thống không được ghi nhận như chi phí kinh doanh thông thường. Nếu ghi nhận quyền chọn như chi phí vào thời điểm phát hành, giá trị ghi nhận có thể là số 0. Nhưng nếu ghi nhận chi phí khi quyền chọn đến hạn, thời điểm đó có thể là rất xa sau khi công việc của nhà quản lý đã được thực hiện. Các nhà soạn thảo luật kế toán đã đề xuất là chi phí quyền chọn được ghi nhận vào cuối mỗi kỳ kế toán và được tính toán trên cơ sở chênh lệch giữa giá thực hiện và giá thị trường tại thời điểm đó.

Tất cả các đề xuất trên còn đang được xem xét. Việc

xử lý quyền chọn có khả năng ảnh hưởng quá lớn, nên không giải pháp nào có thể được áp dụng trước khi các tác động của chúng được nghiên cứu kỹ lưỡng.

(Saigon Times Daily ngày 5-5-2003)

87. Measuring Executive Performance

In previous articles we assumed that a manager's performance could be measured by the price of her company's publicly traded stock. However, this method is not applicable to those companies that do not have stock traded on an exchange, such as SOEs (State Owned Enterprises) and privately held companies. So what gauge should owners use to measure the performance of their managers?

In the case of SOEs, bonuses to managers (and employees) used to be based on the volume of production. For example, the performance of a transportation company would be measured by whether the number of passengers or tons of cargo carried met or exceeded predetermined targets. Subsequently, revenue, independent of expenses, became an alternative method of measuring corporate performance.

Today, it is clear that neither production volume nor revenue adequately (reflect a company's performance. For many people, net income is the most attractive indicator. However, many high-tech companies which

have always had negative incomes enjoy exceptionally high valuations. This suggests that net income can be misleading.

Firstly, the figure does not take into account a company's cash reserves. A manager may offer generous credit to buyers in order to sell more at a higher price, or purchase inputs with cash in order to secure a lower price. While income may be high, the company may face bankruptcy because of a lack of cash.

Secondly, placing too much emphasis on net income may also induce managers to cut costs excessively. A manager who wishes to record high income figures in the short term may scrimp on activities such as research and development (R&D), marketing, and employee training, regardless of their long-term benefits.

Finally, in another effort to boost income, a manager may prefer to delay interest payments on a loan, or may choose to apply slow depreciation. Although, in the short term, expenses will be lower and income will be (artificially) higher, the company is worse off as its income tax liability increases.

If net income is not a desirable indicator of executive performance, then solving the problem of measuring executive performance remains an open question.

87. ĐÁNH GIÁ THÀNH QUẢ CỦA NHÀ QUẢN LÝ

Trong các bài trước chúng ta cho là có thể dùng giá cổ phiếu của một công ty trên thị trường để đánh giá thành quả của người quản lý công ty. Tuy nhiên phương pháp này không thể áp dụng cho những công ty không niêm yết cổ phiếu trên trị trường, ví dụ như doanh nghiệp nhà nước (DNNN) hay các công ty không bán cổ phần ra ngoài. Vậy cần dùng tiêu chí nào để đánh giá thành tích của nhà quản lý?

Trong các DNNN, đã có thời giám đốc và công nhân được xét thưởng dựa vào khối lượng sản phẩm. Ví dụ, thành tích của một công ty vận tải được xét trên cơ sở số hành khách và số tấn hàng hóa vận chuyển cổ đạt hay vượt chỉ tiêu định trước hay không. Sau đó, doanh thu trở thành công cụ để đánh giá kết quả, trong đó không xét đến chi phí.

Ngày nay, rõ ràng là khối lượng hay doanh thu đều

không thể hiện được đầy đủ kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Nhiều người ưu chuộng chỉ tiêu lợi nhuận ròng. Tuy nhiên, nhiều công ty công nghệ cao tuy liên tục có lợi nhuận âm nhưng vẫn được đánh giá rất cao. Điều này cho thấy lợi nhuận ròng có thể sai lầm.

Thứ nhất, chỉ tiêu này không xét đến tiền mặt của công ty. Một giám đốc có thể rộng tay cho khách hàng mua trả chậm để bán được nhiều và được giá cao, hoặc chi tiền mặt mua đầu vào để được hưởng giá thấp. Tuy lợi nhuận có thể cao, công ty có thể phá sản vì thiếu tiền mặt.

Thứ hai, việc quá chú trọng vào lợi nhuận ròng có thể làm giám đốc cắt giảm chi phí một cách quá đáng. Một giám đốc mong muốn đại chỉ tiêu lợi nhuận cao trong ngắn hạn sẽ thắt chặt chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển, marketing và đào tạo nhân viên, bỏ qua lợi ích lâu dài của những hoạt động này.

Cuối cùng, để cố gắng gia tăng lợi nhuận một giám đốc sẽ muốn đẩy lùi thời hạn trả lãi vay, hoặc chọn phương pháp khấu hao chậm. Mặc đù trong ngắn hạn các chi phí có thể thấp và lợi nhuận đạt cao (một cách giả tạo), công ty bị thiệt do phải nộp nhiều thuế thu nhập

hơn.

Nếu lợi nhuận ròng không phải là một chỉ tiêu thỏa đáng, vấn đề thước đo thành quả của nhà quản lý vẫn còn là một câu hỏi mở.

(Saigon Times Daily ngày 12-5-2003)

88. Belief to save

The concept of "belief to save" refers to public confidence in the financial system. It is a critical element in mobilizing idle capital. The belief to save decides whether the public will put their money into formal or informal savings. In a situation where the public is not confident in the commercial banking system, they will choose to save informally.

In Vietnam, confidence in the formal financial system is recovering from the collapse of several private credit institutions in the 1980s. Joint-stock banks guaranteed by the state bank have gradually gained the confidence of the public. However, the public tends to have more confidence in state-owned banks than joint-stock banks, although there are well-managed joint-stock banks

offering diversified and flexible services. Belief to save thus is crucial in mobilizing savings. Any breakdown of public faith in the formal financial system can potentially lead to the collapse of the entire system. I

State bank intervention is therefore necessary to create public confidence in the formal financial system. This intervention can take different forms such as regulation and laws. In other words, the state bank should be able to supervise the operations of commercial banks and establish stable policies to insure the savings deposits held by financial institutions. The intervention of the State Bank of Vietnam in the recent ACB "bank run", for example, quickly restored public confidence. This should be maintained and equally applied to other commercial banks.

88. NIỀM TIN TIẾT KIỆM

Khái niệm “niềm tin tiết kiệm” là mức độ tin tưởng của công chúng vào một hệ thống tài chính hiện có, đây là một nhân tố cực kỳ quan trọng khi huy động tiền nhàn rỗi của công chúng. Từ niềm tin tiết kiệm sẵn có, công chúng hoặc sẽ lựa chọn loại hình tiết kiệm chính thức hoặc phi chính thức. Khi dân chúng chưa tin tưởng

nhiều vào hệ thống ngân hàng thương mại thì họ sẽ chủ yếu giữ tiền nhàn rỗi dưới dạng phi chính thức.

Ở Việt Nam, sự tin tưởng vào hệ thống tài chính chính thức đang khôi phục dần kể từ lúc có sự sụp đổ hàng loạt các tổ chúc tín dụng tư nhân vào những năm 1980, hệ thống ngân hàng cổ phần dưới sự bảo đảm của ngân hàng nhà nước cũng đã từng bước gây niềm tin với dân chúng. Tuy vậy, xu hướng chung là dân chúng vẫn có niềm tin vào hệ thống ngân hàng quốc doanh nhiều hơn là ngân hàng cổ phần tư nhân, mặc dù trong số những ngân hàng cổ phần tu nhân có nhiều ngân hàng có phong cách phục vụ đa dạng và linh hoạt. Niềm tin tiết kiệm là một nhân tố cực kỳ quan trọng khi huy động tiết kiệm. Sự sụp đổ niềm tin của công chúng vào hệ thống tài chính chính thức sẽ có thể tạo ra sự sụp đổ của cả hệ thống tài chính.

Để xây dựng niềm tin của công chúng vào hệ thống tài chính chính thức thì cần phải có sự can thiệp của Ngân hàng Nhà nước thông qua những văn bản, nguyên tắc, luật lệ rõ ràng, có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước có khả năng giám sát các ngân hàng thương mại và hình thành một nguyên tắc ổn định trong bảo hiểm tiền gởi tiết kiệm của công chúng vào các tổ chức tài chính

chính thức. Đơn cử sự can thiệp của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngân hàng ACB khi có “sốc" rút tiền gởi đã nhanh chóng tạo một niềm tin tốt cho công chúng, và điều này nên duy trì tiếp tục và bình đẳng cho tất cả các ngân hàng thương mại.

(Saigon Times Daily ngày 3-11-2003)

89. Small Savers and Speculative Savers

Savers can be divided into two categories: small savers and speculative savers. These classifications are based on the expectations of savers regarding the risk and returns associated with their investments. Savers always expect higher returns and less risk as they save. A willingness to accept risk depends on the savings ability and attitude of savers.

Small savers are low-income households. They are assumed to be reluctant to take risks with their savings. They save against fluctuations in their income and expenditures, and because of life cycle and precautionary motives. Speculative savers are high-income individuals and are assumed to be able to accept a certain degree of risk when they invest theĩr money in

financial intermediaries. These savers may be entrepreneurs who operate in modem, industrial sectors and always try to maximize their profits. In short, small savers save to balance and stabilize their income-expenditure flows, while speculative savers save with a view to making profits.

Savings opportunities for small savers and speculative savers in Vietnam have been improving slowly. Small savers have found it difficult to access the commercial banks due to the banks' complicated procedures and weak financial services. Importantly, rural households, who are mostly small savers, hold around 90% of total savings "under the mattress" in various forms of informal savings. Speculative savers have been hampered by the slow development of the stock market. Despite the potential willingness of speculative savers to invest in securities, to date only twenty one joint stock companies have listed on the Vietnam's stock exchange.

89. NHỮNG NGƯỜI TIẾT KIỆM NHỎ VÀ TIẾT KIỆM ĐẦU CƠ

Có thể chia những người tiết kiệm thành hai nhóm:

tiết kiệm nhỏ và tiết kiệm đầu cơ. Sự phân chia này dựa trên kỳ vọng của họ về rủi ro và suất sinh lợi của khoản đầu tư. Người tiết kiệm luôn mong muốn suất sinh lợi cao hơn và rủi ro thấp. Mức độ chấp nhận rủi ro phụ thuộc vào khả năng tiết kiệm và thái độ của người tiết kiệm.

Nhóm tiết kiệm nhỏ thường bao gồm những hộ gia đình thu nhập thấp. Họ thường không muốn liều lĩnh với số tiền dành dụm. Họ tiết kiệm để phòng khi thu nhập và chi tiêu biến động, cùng như vì thận trọng và lo cho tuổi già. Nhóm tiết kiệm đầu cơ gồm những cá nhân có thu nhập cao, họ có thể chấp nhận một mức độ rủi ro nhất định khi bỏ tiền vào các tổ chức trung gian tài chính. Họ có thể là những doanh nhân hoạt động trong các ngành công nghiệp hiện đại và luôn cố gắng tối đa hóa lợi nhuận. Tóm lại, người tiết kiệm nhỏ nhắm đến cân bằng và ổn định các dòng thu nhập-chi tiêu, còn người tiết kiệm đầu cơ nhằm vào mục đích lợi nhuận.

Ở Việt Nam, cơ hội tiết kiệm dành cho hai đối tượng này đang được cải thiệu một cách chậm chạp. người tiết kiệm nhỏ thường có khó khăn khi tiếp cận với các ngân hàng thương mại vì thủ tục phức tạp và các dịch vụ tài chính kém. Quan trọng hơn, các hộ gia đình ở nông

thôn, đa số là tiết kiệm nhỏ, chiếm khoảng 90% tổng số tiền "nhét gối", tiết kiệm theo nhiều dạng phi chinh thức. Sự phát triển chậm chạp của thị trường chứng khoán đã hạn chế các nhà tiết kiệm đầu cơ. Dù họ rất sẵn lòng đầu tư vào chứng khoán, đến nay cũng chỉ có 21 công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

(Saigon Times Daily ngày 18-8-2003)

90. Formal vs. Informal Savings

Formal savings include savings that are invested in formal financial institutions such as commercial banks. Informal savings may take many forms, including real assets, cash, foreign currency, gold, jewelry, rotating savings, paddy, and rice. There are four chief reasons why "small savers" in Vietnam often keep their money in informal savings: the traditional thrift habits of rural households, lack of access to formal financial institutions, prolonged inflation, and poor rates of return offered by banks.

The development of financial markets is crucial for countries like Vietnam. Tapping domestic savings should play a central role in this effort. Therefore, household

savings can be considered potential sources of capital for investment. Consider the following data.

As of 1998, households in Vietnam kept most of their assets in various forms of informal savings, including gold, foreign currency, and cash. Meanwhile, they held very few assets in formal financial institutions, although the share of total household savings held in formal financial institutions increased from 8.3% in 1993 to 18.5 % in 1998. Still, according to the General Statistical Office, in 1998 approximately 80% of total household savings were accumulated outside the banking sector.

Although the incomes of most Vietnamese remain low, the total value of household savings in the country may be quite high. Therefore, informal savings can be exploited as a supplementary source of finance.

Savings forms per household, as % of total savings

Form of savings	1992-1993	1997-1998		
	Total	Total	Urban	Rural
1/ Formal savings	8.3	18.5	24.9	9.8
State owned banks	7.4	14.2	17.8	9.3
Other banks	0.3	4.3	7.1	0.5
Credit cooperatives	0.2			
Bonds	0.4			
2/ Informal savings	91.7	81.5	75.1	90.2
Rotating savings	4.0	3.2	3.1	3.4
Cash	10.1	26.3	23.7	29.8
Dollars	3.7	2.3	3.8	0.1
Gold	44.0	28.7	26.4	32.2
Buildings, houses	20.1			
Other durable asset	2.1	18.7	15.8	22.5
Paddy, rice	3.0	0.2	0.1	0.4
Others	4.7	2.1	2.2	1.8
3/ Total savings	100.0	100.0	100.0	100.0

90. LOẠI HÌNH TIẾT KIỆM CHÍNH

THỨC VÀ KHÔNG CHÍNH THỨC

Tiền tiết kiệm ở dạng chính thức là những khoản tiền được đầu tư vào các tổ chức tài chính chính thức như ngân hàng thương mại. Tiết kiệm phi chính thức có nhiều dạng như bất động sản, tiền mặt, ngoại tệ, vàng, kim hoàn, chơi hụi, tích trữ lúa và gạo. Có bốn nguyên do chính vì sao những "người tiết kiệm nhỏ " ở Việt Nam thường giữ tiền theo các hình thức này: thói quen tằn tiện truyền thống của các hộ gia đình nông thôn, thiếu tiếp cận với những tổ chức tài chính chính thức, lạm phát kéo dài và tỉ suất lợi nhuận tiền gửi ngân hàng thấp.

Sự phát triển thị trường tài chính là rất quan trọng cho một quốc gia như Việt Nam. Vai trò trọng tâm trong nỗ lực này là thu hút tiền tiết kiệm trong nước. Do đó, tiết kiệm của người dân có thể xem là nguồn vốn đầu tư tiềm năng. Xét bảng số liệu dưới đây.

Năm 1998, các hộ gia đình Việt Nam giữ phần lớn tài sản bằng hình thức tiết kiệm phi chinh thức như vàng, ngoại tệ và tiền mặt. Trong khi đó, họ gửi rất ít tài sản vào các tổ chức tài chính, dù rằng tỉ trọng tổng tiết kiệm chính thức của hộ gia đình đã tăng từ 8,3% năm 1993 lên 18,5% năm 1998. Tuy nhiên, theo Tổng cục Thống

kê, năm 1998 có xấp xỉ 80% tổng số tiền tiết kiệm hộ gia đình nằm ngoài khu vực ngân hàng.

Mặc dù thu nhập của đa số người Việt Nam còn thấp, tổng giá trị tiết kiệm của hộ gửi đình trên cả nước là khá cao. Vì thế tiền tiết kiệm ở dạng phi chính thức có thể được khai thác như một nguồn huy động vốn bổ sung.

Các hình thức tiết kiệm trên mỗi hộ gia đình, tính theo phần trăm tổng tiết kiệm

Hình thức tiết kiệm	1992-1993	1997-1998		
	Tổng số	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1/ Tiết kiệm chính thức	8,3	18,5	24,9	9,8
Ngân hàng của nhà nước	7,4	14,2	17,8	9,3
Ngân hàng khác	0,3	4,3	7,1	0,5
Hợp tác xã tín dụng	0,2			
Trái phiếu	0,4			
2/ Tiết kiệm phi chính thức	91,7	81,5	75,1	90,2
Hụi hè	4,0	3,2	3,1	3,4
Tiền mặt	10,1	26,3	23,7	29,8
Đô-la	3,7	2,3	3,8	0,1
Vàng	44,0	28,7	26,4	32,2
Bất động sản	20,1			
Tài sản lâu bền khác	2,1	18,7	15,8	22,5
Lúa, gạo	3,0	0,2	0,1	0,4
Hình thức khác	4,7	2,1	2,2	1,8
3/ Tổng tiết kiệm	100,0	100,0	100,0	100,0

(Saigon Times Daily ngày 25-8-2003)

91. Micro-Credit: It's A Fiihing-pole

"Give a man a fish he eats for a day. Teach a man to fish, and he eats for a lifetime."

The idea behind micro credit is that if a poor person can be granted a very small loan for use in a self-employment venture, he or she will not only work to end poverty but also to improve the life of his or her family and strengthen the community. Take a woman selling rice on a comer of the street in Hanoi. Her income is directly proportional to the time she spends on the street selling. Due to lack of funds, or capital, she spends at least two out of ten working hours each day purchasing rice in the market outside the city. This time produces no income for her. If she had enough capital to buy enough rice for three days at a time, she could save up to eight hours for every six working days. This could increase her time for selling by 17% (8 over 48) which could increase her sales and income.

Based on this idea, micro-finance, provided by micro-finance institutions (MFIs), is an economic development tool. The clients of MFIs are generally poor households who lack working capital to do small business. Candidates for these loans are screened and placed in one of three categories: (1) those likely to use the loan efficiently (earn a profit from the loan); (2) those likely to use the loan inefficiently (for some reasons, they won't make a profit); and (3) those likely to misuse the loan (e.g. for drinking.)

MFIs target the first group, and charge interest so that the fund can grow and more projects can be financed. Back to the example, if the rice vendor receives a loan that allows her to double her daily sales, and if her profit were 25% of sales, then she could presumably afford to pay 15% a month on the loan and still come out ahead. This kind of program can not be limited to any area or kind of works.

91. TÍN DỤNG VI MÔ: CẦN CÂU

“Cho cá thì người ta ăn hết trong một ngày. Dạy cách câu cá thì người ta ăn cả đời". Ý tưởng đằng sau tín dụng vi mô là nếu một người nghèo có thể được vay một

ít vốn để tự kinh doanh, người này không chỉ làm việc để thoát nghèo mà còn cải thiện cuộc sống gia đình và củng cố cộng đồng. Lấy ví dụ một người phụ nữ bán gạo ở một góc phố Hà Nội. Thu nhập của bà tỉ lệ thuận với thời gian ngồi bán gạo trên đường. Do thiếu tiền vốn, nên ít nhất mỗi ngày bà phải dành hai trong mười giờ làm việc để ra chợ ngoại ô mua gạo về. Khoảng thời gian này không tạo ra thu nhập cho bà. Nếu có đủ vốn để mỗi lần đi mua gạo đủ cho ba ngày bán, bà có thể tiết kiệm được tám giờ cho sáu ngày đi bán. Như vậy bà có thể tăng thời gian bán hàng lên 17% (8/48), lượng gạo bán ra nhờ đó tăng lên và thu nhập cũng tăng.

Dựa trên ý tưởng này, dịch vụ tài chính vi mô do các tổ chức tài chính vi mô thực hiện (MFI) chính là một công cụ phát triển kinh tế. Khách hàng của MFI thường là hộ gia đình nghèo, thiếu vốn huy động để kinh doanh qui mô nhỏ. Đối tượng vay được phân làm ba nhóm: (1) những người có thể sử dụng vốn hiệu quả (thu lãi nhờ khoản vay); (2) những người không thể sử dụng vốn hiệu quả (vì lý do nào đó, không thể sinh lợi); và (3) những người có thể sử dụng vốn sai mục đích (ví dụ: uống rượu).

MFI nhắm đến nhóm đầu tiên và tính lãi để cho

nguồn vốn có thể tăng lên và nhiều dự án khác sẽ được vay. Trở lại ví dụ trên, nếu bà bán gạo được vay để có thể tăng gấp đôi số gạo bán ra mỗi ngày, và nếu mức lời của bà bằng 25% doanh số thì bà có khả năng trả lãi vay 15% một tháng mà vẫn vượt lên được. Những chương trình cho vay như vậy có thể áp dụng với mọi khu vực hay mọi loại hình kinh doanh.

(Saigon Times Daily ngày 20-10-2003)

92. Venture Capital Comes to Vietnam

The chairman and founder of IDG, a leading media company, recently unveiled a plan to invest US$80 million in Vietnam's IT industry in the form of venture capital. Venture capital is a relatively new concept in Vietnam.

Venture capital refers to equity investments in young private companies by institutions, investment funds, or wealthy individuals. In return investors receive an ownership stake in the company, in the form of stock. As the name suggests, such investments are risky. When venture capitalists invest in a company they accept the likelihood that they will lose their entire investment in

exchange for the possibility that the company will become the next Intel or Microsoft.

In evaluating potential investments, venture capitalists look for entrepreneurs with original products or technology. Entrepreneurs articulate their vision through a business plan describing the proposed product, its potential market, and the resources needed for success. Venture capitalists considering making an investment in a company will evaluate the company's management and may insist on changes, especially in the case of companies run by young entrepreneurs. The investors themselves often play an active role in the management of their investments by providing strategic advice or other guidance. They always have an "exit strategy" or a plan to realize a return on their investment. The most popular exit strategy is an initial public offering (IPO) on a stock exchange. Venture capitalists are quick to pull out of an investment if they feel a company s chances of success are no longer strong.

Venture capital plays an important role in economies by directing money to entrepreneurs with brilliant ideas but who are unable to raise capital from risk-averse financial institutions such as banks.

92. VỐN ĐẦU TƯ MẠO HIỂM ĐẾN VIỆT NAM

Gần đây, chủ tịch đồng thời là nhà sáng lập IDG, một công ty hàng đầu về lĩnh vực truyền thông, đã hé mở kế hoạch đầu tư 80 triệu đô-la cho ngành công nghệ thông tin của Việt Nam dưới dạng vốn đầu tư mạo hiểm, vốn đầu tư mạo hiểm là một khái niệm tương đối mới ở Việt Nam.

Vốn mạo hiểm chính là vốn cổ phần do các tổ chức, quỹ đầu tư hay cá nhân giàu có đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân non trẻ. Đổi lại họ được quyền sở hữu một phần công ty, dưới dạng cổ phiếu. Như đúng với tên gọi, đầu tư như vậy khá rủi ro. Khi các nhà đầu tư mạo hiểm bỏ tiền vào một công ty họ chấp nhận khả năng mất tất cả số tiền đó đổi lại cơ hội công ty này sẽ trở thành một hãng Intel hay Microsoft kế tiếp.

Khi đánh giá những khả năng đầu tư, họ thường nhắm đến những doanh nghiệp đang phôi thai một sản phẩm hay công nghệ. Các doanh nghiệp này.phải nói lên được tầm nhìn của mình qua một kế hoạch kinh doanh mô tả sản phẩm dự kiến, thị trường tiềm năng và các nguồn lực cần thiết để thành công. Nhà đầu tư mạo hiểm đang

xem xét bỏ tiền vào một công ty cũng sẽ đánh giá hoạt động quản lý của công ty và có thể yêu cầu phải thay đổi cách điều hành đặc biệt khi công ty này do các nhà kinh doanh trẻ lãnh đạo. Bản thân nhà đầu tư cũng đóng vai trò tích cực trong việc quản lý các khoản đầu tư của họ thông qua cung cấp những lời khuyên hoặc hướng dẫn chiến lược. Họ luôn có "kế hoạch rút lui" hoặc cách thu hoạch trên khoản đầu tư của mình. Phổ biến nhất là kế hoạch phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IP0) trên thị trường chứng khoán. Nhà đầu tư mạo hiểm sẽ nhanh chóng rút khỏi một dự án đầu tư nếu họ cảm thấy cơ hội thành công của công ty là không còn nhiều như trước.

Vốn đầu tư mạo hiểm đóng một vai trò quan trọng trong các nền kinh tế do hướng đồng vốn vào những cá nhân có ý tưởng sáng tạo trong kinh doanh khi mà họ không thể huy động vốn từ những tổ chức tài chính sợ rủi ro của ngân hàng.

(Saigon Times Daily ngày 14-7-2003)

93. Econometrics Made Easy

The Quick Pho restaurant become well know after it

was visited by a prominent foreign dignitary. Shortly thereafter, the owner of Quick Pho decided to increase the price of a bowl of pho from VND10,000 to VND15,000. A year later the price rose to VND20,000. This second price increase was accompanied by improvements in service.

Recently, the owner renovated his restaurant, installed an aircon system, and introduced 24-hour service. The price of a bowl of pho rose to VND24,000. Too expensive, you may say, the owner must be a bad businessman. But Quick Pho, which hasn't lost customers, is thriving. In fact, the owner considered each price increase very carefully. He knows that if he arbitrarily raises prices, he will lose customers. But his experience tells him that an improvement in service will attract and retain customers. He thereby must determine how price should reflect improvements in service. Based on his experience he knows that every time he raises prices, demand will fall unless accompanied by better service. 'When he counted the number of bowl he sells every day, he was collecting data. By calculating that his daily sales would not suffer, he was estimating demand change. Finally, he predicted the increased price, which is 24,000 dongs.

Though he was not aware of it, the owner of Quick Pho was using one of the most valuable methods of economic analysis-econometrics. Econometrics is a method of estimating economic relationships using quantitative analysis. In our example, the Quick Pho owner identified the negative relationship between price and demand. He also recognized the positive relationship between demand and better service. The owner made all of these determinations by estimating and predicting, just as trained economists do in their research.

93. KINH TẾ LƯỢNG GIẢN ĐƠN

Tiệm phở Nhanh được nhiều người biết đến sau khi được tiếp đón một thực khách người nước ngoài rất nổi tiếng. Ít lâu sau, chủ tiệm quyết định tăng giá một tô phở từ 10.000 lên 15.000 đồng. Một năm sau, giá lại tăng lên 20.000 đồng một tô. Lần tăng giá này có kèm theo những cải thiện về dịch vụ.

Gần đây, người chủ tân trang tiệm phở, gắn máy lạnh và phục vụ 24 giờ. Giá một tô phở tăng lên 24.000 đồng. Bạn có thể cho là quá đắt, ông chủ này chắc hẳn là một nhà kinh doanh tồi. Nhưng tiệm phở Nhanh đã không mất khách mà đang ăn nên làm ra. Thực tế, ông chủ

tiệm đã cẩn thận cân nhắc mỗi lần tăng giá. ông biết rằng tùy tiện tăng giá sẽ mất khách. Nhưng kinh nghiệm của ông cho thấy việc cải thiện dịch vụ sẽ thu hút và giữ được khách. Do đó, ông phải xác định xem giá phải phản ánh những cải thiện trong dịch vụ như thế nào. Theo kinh nghiệm, ông biết rằng mỗi lần tăng giá, cầu sẽ giảm trừ khi có cải thiện dịch vụ. Khi đếm số tô phở bán mỗi ngày, ông thu thập số liệu. Bằng cách tính toán sao cho doanh số hàng ngày không suy giảm, ông ước tính sự thay đổi của cầu. Và rồi ông dự đoán mức giá tăng là 24.000 đồng.

Mặc dù không nhận biết, nhưng ông chủ tiệm phở Nhanh đang sử dụng một trong những phương pháp phân tích kinh tế có giá trị nhất - kinh tế lượng. Đây là một phương pháp sử dụng phân tích định lượng để ước tính các mối quan hệ kinh tế. Trong ví dụ của chúng ta, ông chủ tiệm phở Nhanh đã xác định được mối quan hệ nghịch biến giữa giá và cầu. ông cũng nhận biết mối quan hệ đồng biến giữa cầu và dịch vụ tốt hơn. Ông chủ tiệm xác định được tất cả những điều này bằng cách ước lượng và dự báo, giống như điều mà các nhà kinh tế đã được đào tạo thực hiện trong nghiên cứu.

(Saigon Times Daily ngày 4-8-2003)

94. Econometricians and Gender Issue

We know that a worker's wage rate depends on a number of factors, such as education, skill, and work experience. Many argue that gender also influences compensation, others deny the claim. In order to determine whether gender really explains differences between the wage levels of male and female workers, one must identify and "control" for the impact of other possible factors. Econometric analysis can be a useful tool in conducting this inquiry.

An econometrician would starts with gathering relevant data from a certain number of workers in target companies. She sets the workers' wages as the "dependent variables" and the other information (such as work experience, education, and gender) as "explanatory variables." By performing a regression, a statistical tool that estimates the relationships between variables, she can calculate the affect of the explanatory variables on wage rates. Once she has determined the combined impact of the explanatory variables, the econometrician can explore seperately the relationship between gender and compensation.

She does this by running a regression in which all of the explanatory variables remain unchanged but gender is altered. Assume that the regression demonstrates that a female worker with 12 years of education and 5 years of work experience earns $5.5 per hour, but a male worker with the same profile earns $7.2 per hour. This discrepancy alone is not enough to conclude that there is gender discrimination. The econometrician must perform another set of calculations.

First, the econometrician assumes that all workers are female, and uses the regression to calculate their average wage rates. Second, she repeats the calculation, assuming that all workers are male. Finally, she compares the two averages. Any statistically significant difference is strong evidence that the employers are not treating their female and male workers equally.

94. NHÀ KINH TẾ LƯỢNG VÀ VẤN ĐỀ GIỚI TÍNH

Chúng ta biết mức lương của một lao động phụ thuộc vào các yếu tố như trình độ văn hóa, tay nghề và kinh nghiệm. Nhiều người cho là giới tính cũng ảnh hưởng

đến mức lương, những người khác cho là không. Để khẳng định giới tính có thật sự lý giải cho sự khác biệt mức lương của nam và nữ công nhân, ta phải xác định và “kiểm soát" tác động của những yếu tố liên quan khác. Phân tích kinh tế lượng là một công cụ hữu ích để thực hiện yêu cầu này.

Nhà kinh tế lượng sẽ bắt đầu bằng việc thu thập dữ liệu cần thiết từ công nhân ở một số công ty. Cô ta đặt lương của công nhân làm “biến số phụ thuộc” và những thông tin khác (như kinh nghiệm, trình độ và giới tính) làm “biến số giải thích". Thông qua phép hồi qui, một công cụ thống kê ước lượng các mối quan hệ giữa các biến số, nhà kinh tế lượng có thể tính toán tác động của các biến số giải thích lên mức lương. Khi đã xác định được tác động chung của các biến số này, cô ta xem xét riêng biệt mối quan hệ giữa giới tính và lương.

Để làm điều này, nhà kinh tế lượng thực hiện phép hồi qui trong đó tất cả biến số giải thích đều giữ nguyên, ngoại trừ biến số về giới tính. Giả sử hồi qui cho thấy một công nhân nữ với văn hóa cấp 3 và 5 năm kinh nghiệm được trả 5,5 đô-la một giờ, nhưng một nam công nhân tương tự lại được trả 7,2 đô-la một giờ. Chỉ chênh lệch này thôi vẫn chưa đủ để kết luận có phân biệt

đối xử giới tính. Nhà kinh tế lượng phải thực hiện các bước tính toán khác.

Thứ nhất, cô ta giả định tất cả lao động đều là nữ và dùng hồi qui để tính mức lương trung bình của họ. Thứ hai, cô ta lập lại phép tính này với giả định tất cả lao động đều là nam. Sau cùng cô so sánh hai kết quả bình quân này. Nếu sự khác biệt là đáng kể về phương diện thống kê, đó là chứng cứ quan trọng để kết luận người chủ lao động đối xử không bình đẳng giữa công nhân nam và công nhân nữ.

(Saigon Times Daily ngày 11-8-2003)

95. Using a 2 by 2 Matrix to Pigeonhole a Project

One of the key objectives of project appraisal is to select good projects and stop bad projects. More specifically, the analyst should approve projects that are good from the economic point of view. Simply stated, good projects increase the wealth of a country and bad projects decrease the wealth of a country. The economic point of view (also known as the society's point of view)

takes into account the actual benefits to the stakeholders of the project and the actual value of the resources that are required by the project. When there are distortions in the economy, the discrepancies between the economic cash flows and financial cash flows may be huge. A project is good from the society's point of view if the net (economic) Gash flow, discounted by the economic discount rate, is positive.

We can use a simple 2 by 2 matrix (see below) to summarize the decision rules for assessing a project. If the project is good from both the financial and economic points of view, the decision is simple: we should approve the project. (Upper left cell of the matrix). Similarly, if the project is bad from both the financial and economic points of view, the decision is simple: we should reject the project. (Lower right cell of the matrix).

The decision rules for the other two cells are more problematic. In the lower left cell of the matrix, the project is bad from the economic point of view, and we should reject the project. However, stakeholders who have a vested financial interest in the project may exert tremendous pressure to approve the project. In the upper right cell of the matrix, the project is good from the

economic point of view, and we should implement the project. However, since the financial analysis is bad, it may be difficult to finance the project, especially if the government budget does not have the financial resources.

Using the simple 2 by 2 matrix to pigeonhole a project can go a long way in improving project selection.

	Financial analysis: good	Financial analysis: bad
Economic analysis: good	We should approve the project	We should implement the project but...
Economic analysis: bad	We should reject the project but...	Stop the project.

95. SỬ DỤNG MA TRẬN 2X2 ĐỂ PHÂN LOẠI DỰ ÁN

Một trong những mục tiêu quan trọng của thẩm định dự án là chọn lựa dự án tốt và loại bỏ dự án không tốt. Cụ thể hơn, nhà phân tích nên chấp thuận các dự án tốt dựa trên quan điểm kinh tế. có thể nói đơn giản rằng những dự án tốt làm tăng của cải của quốc gia còn

những dự án xấu thì ngược lại. Quan điểm kinh tế (hay còn gọi là quan điểm xã hội) xét đến những lợi ích thực mà các bên liên quan trong dự án nhận được và giá trị thực của nguồn lực mà dự án sử dụng. Khi có biến dạng trong nền kinh tế, khác biệt giữa ngân lưu kinh tế và ngân lưu tài chính có thể lớn. Một dự án được xem là tốt theo quan điểm xã hội nếu ngân lưu (kinh tế) ròng là dương sau khi đã được qui đổi theo suất chiết khấu kinh tế.

Chúng ta có thể sử dụng ma trận 2x2 bên dưới để tóm tắt các nguyên tắc quyết định khi đánh giá một dự án. Nếu dự án được xem là tốt xét theo cả hai quan điểm kinh tế và tài chính, quyết định là đơn giản: chúng ta nên chấp thuận dự án (ở bên trái phía trên). Tương tự nếu đây là dự án tồi xét theo cả hai quan điểm kinh tế và tài chính, quyết định cũng đơn giản: chúng ta nên từ chối dự án (ở bên phải phía dưới).

Nguyên tắc quyết định đối với hai ô còn lại là khá rắc rối. Ở ô bên trái phía dưới, dự án không tốt theo quan điểm kinh tế nên chúng ta không chấp thuận. Tuy nhiên, những bên liên quan có quyền lợi đặc biệt về mặt tài chính của dự án có thể gây áp lực mạnh để dự án được chấp thuận, ở ô bên phải phía trên của ma trận, dự án

theo quan điểm kinh tế là tốt nên chúng ta cần cho phép thực hiện. Tuy nhiên, vì phân tích tài chính cho kết quả xấu, tiêu rất khó để huy động vốn tài trợ cho dự án, đặc biệt khi ngân sách chính phủ không có nguồn tài chính.

Việc sử dụng ma trận 2x2 đơn giản để phân loại một dự án có thể giúp cải thiện nhiều trong chọn lựa dự án.

	Phân tích tài chính: tốt	Phân tích tài chính: xấu
Phân tích kinh tế: tốt	*Chấp thuận dự án.*	*Nên thực hiện dự án nhưng...*
Phân tích kinh tế: xấu	*Nên từ chối dự án nhưng...*	*Bác bỏ dự án.*

(Saigon Times Daity ngày 10-5-2004)

96. Social Capital

In recent years, the term 'social capital' often appeared in reports on world development, poverty reduction, and socio-economic analysis as one of the emerging concerns for economic development.

Leading thinkers like Francis Fukuyama, Hernando

De Soto, Robert Putnam, through different approaches, came to a common sense that social capital is a glue that connects societal individuals with trust, mutual understanding, and shared values and behaviors. Altogether these aspects constitute a kind of capital. For instance, the cheabol and keretsu in Korea and Japan respectively were set up on blood relationships. The "guanxi" aspect of Chinese culture takes credit in expanding economic opportunities yet contracting others. In the Middle East, this kind of cohesion is religion, while it is individualism in the U.S.

Concretely, social capital is the network of contacts, reciprocal obligations and political influence that can be called upon as needed. They all have impact on transaction costs, adjusting market failures and boosting the economy as a result. It certainly is a useful concept in the search for new interpretation of development theory. Quantifying and incorporating this concept into a production function of neo-classical development theory together with labor and physical capital is a big challenge for economists. They by and large agree upon the overall definition of social capital, yet are still inconsistent on its measurement.

96. VỐN XÃ HỘI

Trong vài năm gần đây các báo cáo phát triển thế giới, xóa đói giảm nghèo, phân tích kinh tế xã hội, báo chí hay dùng đến thuật ngữ "vốn xã hội" và thường nhấn mạnh như một trong những mối quan tâm chính trong phát triển kinh tế.

Những người đi đầu trong ý niệm vốn xã hội như Francis Fukuyama, Hernando De Soto, Robert Putnam... bằng nhiều cách tiếp cận khác nhau nhưng tựu trung lại xem vốn xã hội như là một thứ keo gắn kết các cá nhân trong xã hội bằng sự tin cẩn, hiểu biết lẫn nhau, các giá trị và hành vi được chia sẻ... các yếu tố này hợp lại thành một loại "vốn". Chẳng hạn, các tập đoàn ở Hàn Quốc, Nhật Bản thường xây dựng trên mối quan hệ huyết thống. Nét văn hóa ‘quan hệ’ của người Trung Quốc vừa góp phần mở rộng lẫn cản trở những cơ hội kinh doanh. Trong khi ở Trung Đông sự gắn kết này là tôn giáo, còn ở Mỹ thì đó là văn hóa coi trọng cá nhân.

Cụ thể hơn nữa, vốn xã hội thể hiện thông qua mạng lưới quan hệ, những ràng buộc qua lại cùng những ảnh hưởng chính trị có thể vận dụng khi cần thiết. Tất cả đều ảnh hưởng đến chi phí giao dịch, có khả năng điều

chỉnh những thất bại của thị trường và kết quả cuối cùng là góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Rõ ràng đây là một ý niệm hết sức hữu ích trong quá trình tìm kiếm một lý giải mới cho lý thuyết tăng trưởng. Nhưng làm thế nào để lượng hóa chúng và có thể diễn tả bằng một hàm sản xuất như lao động và vốn vật chất như lý thuyết phát triển tân cổ điển là một nỗ lực thách thức rất lớn của các nhà kinh tế. Họ thống nhất với nhau định nghĩa tổng quát về vốn xã hội, tuy nhiên nhiều chỉ số đo lường cụ thể vẫn còn trong tranh luận.

(Saigon Times Daily ngày 2710-2003)

97. The 6P's of Marketing Provinces

Marketers often refer to the "Four P's." The first "P" is for product, what they sell to customers. The second "P" is for price, how much they charge for their products. The third "P" - promotion - includes measures to attract customers. The last "P" - place - refers to where the products are located.

Place marketers have four objectives: attracting talent, attracting investment, attracting tourists, and selling products to other localities, nationally and internationally.

The first two objectives require two additional "P's."

The fifth "P" is for people. When buying a product, such as a pack of cigarettes or a computer, customers do not think much about the people who produced the product. But when investors make a decision to invest in a province, they carefully evaluate the people who live there. Investors want to know ıғ there are enough skilled workers, managers, and engineers to staff their businesses. They also want to determine whether the government officials in the province will be helpful to them. Finally, when deciding to move to a province, talented people will want to know if they are going to work and live with people they like.

The sixth "P" is for profitability. A province can have excellent infrastructure, an ideal location, very deep discounts on rent and taxes, a low cost of labor, and a business friendly government. But if few firms, if any, are doing business profitably in the province, marketers of the province have little hope of success. Talented people will not want to work for unprofitable firms. Investors will perceive that there is something wrong in the province and will go elsewhere.

Successful provinces such as Dong Nai and Binh Duong have achieved these two "P's" but many other provinces have not. It takes time to foster an attractive community for investors and talented people. Initially, provincial leaders and officials should make profitability of firms their primary objective.

97. 6 CHỮ P TRONG MARKETING ĐỊA PHƯƠNG

Các nhà marketing thường nói đến 4 chữ P. Chữ P thứ nhất là sản phẩm (Product), đó là cái gì họ bán cho khách hàng. Chữ P thứ hai là giá cả (Price), họ đòi bao nhiêu tiền cho sản phẩm. Chữ P thứ ba - khuyến mại (Promotion) - là các biện pháp thu hút khách hàng. Chữ P cuối cùng là địa điểm (Place), nói về nơi bán sản phẩm.

Các nhà marketing địa phương có bốn mục tiêu: thu hút nhân tài, thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch và bán sản phẩm đi các địa phương trong và ngoài nước. Hai mục tiêu đầu đòi hỏi thêm hai chữ P nữa.

Chữ P thứ năm là con người (People). Khi mua một sản phẩm, ví dụ một gói thuốc lá hay một chiếc máy

tính, khách hàng chẳng mấy quan tâm ai là người làm ra sản phẩm đó. Nhưng khi các nhà đầu tư tính chuyện đầu tư vào một tỉnh, họ xem xét kỹ lưỡng con người ở đó. Họ muốn biết tại đó có đủ công nhân lành nghề, kỹ sư và cán bộ quản lý cho công việc của họ. Họ cũng muốn biết các quan chức nhà nước ở tỉnh sẽ hỗ trợ họ hay không. Sau cùng, khi quyết định đến một tỉnh, các nhân tài củng muốn biết liệu họ sẽ sống và làm việc chung với những con người họ ưa thích.

Chữ P thứ sáu là lợi nhuận (Profitability). Một tỉnh có thể có cơ sở hạ tầng tuyệt vời, vị trí lý tưởng, miễn giảm rất nhiều thuế và tiền thuê, chí phí nhân công thấp và chính phủ thân thiện với doanh nghiệp. Nhưng nếu tỉnh không có những công ty làm ăn có lãi, các nhà marketing của tỉnh chẳng có cơ hội thành công. Nhân tài chẳng muốn làm việc cho những công ty thua lỗ. Các nhà đầu tư sẽ cảm nhận ở đây có gì không ổn và họ sẽ chọn nơi khác.

Những tỉnh thành công như Đồng Nai hay Bình Dương đã đạt được hai chữ p trên, nhưng nhiều tỉnh khác vẫn chưa có được. Cần phải có thời gian để xây dựng một cộng đồng hấp dẫn đối với nhân tài và nhà đầu tư. Trước mắt, các lãnh đạo và cán bộ của tỉnh cần phải

coi lợi nhuận của doanh nghiệp là một trong những 'mục tiêu chính của mình.

(Saigon Times Daily ngày 22-3-2004)

98. Unintended Consequences of Public Policy

Sometimes public policies can go terribly wrong, even when conceived by skilled people motivated by the best of intentions. People can respond in unanticipated ways, so that the impact of a policy might be exactly the opposite of the desired outcome. Public sector economists call this phenomenon "unintended consequences of public policy."

For example, a government might introduce a welfare program that makes cash transfers to low-income citizens. The objective is noble: provide temporary relief to the poorest and most vulnerable members of society to give them an opportunity to pull themselves out of poverty. Unfortunately, if not designed appropriately, such a program can actually decrease the incentive for recipients to help themselves, and instead create an

unintended longterm dependency on welfare payments.

Another example is in the area of subsidized credit. Again, the objective is admirable: provide access to capital for the economically active poor such as small-scale farmers and informal sector microentrepreneurs so that they grow and prosper. Unfortunately, subsidized loans are invariably in limited supply due to scarce resources, so the target clientele might never receive these funds, at least not at the subsidized interest rate. Instead, those with good connections capture the funds, and either use the funds themselves or on-lend the funds at market rates. The poor often refer to this as "cheap but unavailable credit."

Policy makers should try to anticipate possible responses of individuals, households, and businesses to new policy initiatives, based on the positive and negative incentives they are creating. The key is to remember that most people will act rationally in their own best interest. Thus, to avoid die unanticipated consequences of public policy, the policy maker should ask: How would I respond in the same situation? Is this the intended response? If not, the policy might require significant reformulation.

98. HỆ QUẢ NGOÀI DỰ TÍNH CỦA CHÍNH SÁCH CÔNG

Đôi khi các chính sách công có thể sai lầm một cách tệ hại, dù được đưa ra bởi những người có năng lực và động lực tốt nhất. Phản ứng của người dân có thể không như dự tính, làm cho tác động của một chính sách có thể ngược lại với kết quả mong muốn. Các nhà kinh tế học về khu vực công gọi hiện tượng này là "hệ quả ngoài dự tính của chính sách công". Ví dụ, chính phụ có thể đề ra một chương trình phúc lợi là cho tiền người nghèo. Mục tiêu rất cao đẹp: giúp đỡ tạm thời những người nghèo nhất và dễ bị tổn hại nhất trong xã hội, để tạo cơ hội cho họ tự thoát ra khỏi nghèo đói. Không may là chương trình như vậy, nếu không được thiết kế thích hợp, có thể làm suy giảm động cơ tự nỗ lực của người nhận trợ cấp, tạo ra hệ quả không dự tính là sự lệ thuộc dài hạn vào tiền trợ cấp.

Một ví dụ khác là trợ giá tín dụng. Cũng như trên, mục tiêu rất tốt đẹp: giúp cho người làm ăn nghèo như hộ nông nghiệp nhỏ hay doanh nhân nhỏ trong khu vực phi chính thức được vay vốn để vươn lên. Không may là trợ cấp chỉ có hạn nên vốn được trợ giá chẳng bao giờ

đủ, đối tượng chính sách có thể chẳng bao giờ được vay, ít nhất là với lãi suất trợ giá. Những người trong đường dây nhận hết vốn để sử dụng hoặc cho vay lại theo lãi suất thị trường. Người nghèo thường gọi đây là "lãi suất thấp nhưng không vay được”.

Trước các đề xuất chính sách mới, người làm chính sách phải cố dự tính phản ứng có thể của các cá nhân, gia đình và doanh nghiệp, dựa trên các động lực tích cực cũng như tiêu cực mới được tạo ra. Điều then chốt cần nhớ là hầu hết mọi người sẽ hành động hợp lý vì lợi ích bản thân. Để tránh các hệ quả không mong muốn của chính sách công, một nhà làm chính sách cần hỏi: Bản thân mình sẽ phản ứng như thế nào trong tình thế tương tự? Đó có phải là phản ứng mong đợi? Nếu không, có thể phải sửa lại toàn bộ chính sách.

(Saigon Times Daily ngày 29-3-2004)